



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
CỤC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**

---

# **SỔ TAY**

**HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT  
VIỆC ĐỀ CỬ, CÔNG NHẬN DANH HIỆU QUỐC TẾ  
ĐỐI VỚI DI SẢN THIÊN NHIÊN CỦA VIỆT NAM  
THEO QUY ĐỊNH CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ**



Hà Nội, 2026

“Sổ tay Hướng dẫn kỹ thuật việc đề cử, công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên của Việt Nam theo quy định của các tổ chức quốc tế” do Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học nghiên cứu, biên soạn. Đây là tài liệu tham khảo sử dụng, không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

Trích dẫn: Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học - Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 2026. “Sổ tay Hướng dẫn kỹ thuật việc đề cử, công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên của Việt Nam theo quy định của các tổ chức quốc tế”. Hà Nội. 110 trang.

#### Thông tin liên hệ:



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**CỤC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**

---

Địa chỉ: Số 10 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0243 795 6868 (3112)

Fax: 0243 941 2028

Thư điện tử: [nhm.nbca@gmail.com](mailto:nhm.nbca@gmail.com)

Website: <https://nbca.gov.vn/>

# MỤC LỤC

<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b>	4
<b>LỜI NÓI ĐẦU</b>	5
<b>CHƯƠNG 1. QUY TRÌNH ĐỀ CỬ ĐỂ CÔNG NHẬN DANH HIỆU QUỐC TẾ ĐỐI VỚI DI SẢN THIÊN NHIÊN CỦA VIỆT NAM</b>	6
<b>1.1. Các bước đề cử để được công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên ở Việt Nam</b>	7
<b>1.2. Các nội dung về công nhận danh hiệu quốc tế</b>	9
<b>1.3. Tiêu chí để được tổ chức quốc tế công nhận</b>	10
1.3.1. Vườn Di sản ASEAN	10
1.3.2. Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế	11
1.3.3. Khu dự trữ sinh quyển thế giới	11
1.3.4. Công viên địa chất toàn cầu UNESCO	12
<b>CHƯƠNG 2. LẬP HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC QUỐC TẾ CÔNG NHẬN DANH HIỆU QUỐC TẾ</b>	14
<b>2.1. Yêu cầu chung</b>	15
<b>2.2. Luận giải để đáp ứng các tiêu chí danh hiệu quốc tế</b>	16
2.2.1. Vườn di sản ASEAN	16
2.2.2. Khu Ramsar	17
2.2.3. Khu dự trữ sinh quyển thế giới	18
2.2.4. Công viên địa chất toàn cầu UNESCO	27
<b>PHỤ LỤC</b>	56
<b>Phụ lục 1. Hồ sơ đề cử Vườn di sản ASEAN</b>	57
<b>Phụ lục 2. Hồ sơ đề cử Khu Ramsar</b>	59
<b>Phụ lục 3. Hồ sơ đề cử Khu dự trữ sinh quyển thế giới</b>	90
<b>Phụ lục 4. Hồ sơ đề cử Công viên địa chất toàn cầu UNESCO</b>	105

# DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ACB:	Trung tâm Đa dạng sinh học ASEAN
AHP:	Vườn di sản ASEAN
AMM:	Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về Môi trường.
ASEAN:	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á.
ASOEN:	Quan chức Cấp cao ASEAN về Môi trường
AWGCME:	Nhóm Công tác ASEAN về Môi trường biển và đới bờ (AWGCME)
AWGNCB:	Nhóm Công tác ASEAN về Bảo tồn Thiên nhiên và Đa dạng sinh học
BQL:	Ban quản lý
BVMT:	Bảo vệ môi trường
CITES:	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
CMS:	Công ước về bảo tồn các loài động vật hoang dã di cư
CVĐC:	Công viên địa chất
DLDC:	Du lịch địa chất
DSĐC:	Di sản địa chất
ĐDSH:	Đa dạng sinh học
ĐNN:	Đất ngập nước
HST:	Hệ sinh thái
IACBR:	Ủy ban Tư vấn Quốc tế về các Khu Dự trữ Sinh quyển
IAMME:	Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về Môi trường không chính thức
IUCN	Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
IUGS:	Hiệp hội Khoa học Địa chất Quốc tế
GGN:	Mạng lưới Công viên Địa chất Toàn cầu (Global Geoparks Network)
MAB:	Chương trình Con người và sinh quyển
NGO:	Tổ chức phi chính phủ nước ngoài
Khu Ramsar:	Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế
Ramsar:	Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế đặc biệt như là nơi cư trú của các loài chim nước
NN&MT:	Nông nghiệp và Môi trường
UBND:	Ủy ban nhân dân
UBQG:	Ủy ban Quốc gia
aUGGp:	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO tiềm năng/ Công viên địa chất toàn cầu UNESCO đang được đề xuất
UGGp:	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO
UNESCO:	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc

## LỜI NÓI ĐẦU



*Ảnh: Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh*

Việt Nam đã và đang tích cực hội nhập quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Đến nay trên cả nước đã có 42 khu vực được các tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu, gồm: 15 Vườn di sản ASEAN, 09 Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, 11 Khu dự trữ sinh quyển thế giới, 04 Công viên địa chất toàn cầu UNESCO, 03 Khu di sản thiên nhiên thế giới. Các khu vực này đã và đang đóng góp không nhỏ vào việc quảng bá hình ảnh của đất nước, địa phương đến bạn bè quốc tế; thu hút các nguồn lực đầu tư cho bảo tồn đa dạng sinh học; mang lại các giá trị kinh tế, xã hội, văn hoá cho cộng đồng địa phương.

Thực hiện khoản 4 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học - Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã nghiên cứu, xây dựng “Sổ tay Hướng dẫn kỹ thuật việc đề cử, công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên của Việt Nam theo quy định của các tổ chức quốc tế”. Sổ tay là tài liệu hỗ trợ các Ban quản lý, tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các Sở, ban ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc lập hồ sơ đề cử để công nhận các di sản thiên nhiên đạt danh hiệu quốc tế.

Sổ tay này hướng dẫn chi tiết quy trình và luận giải chi tiết việc đáp ứng tiêu chí đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu là Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, Khu dự trữ sinh quyển thế giới, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, cuốn Sổ tay khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Cơ quan soạn thảo rất mong nhận được ý kiến đóng góp để cập nhật, tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới.

Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trân trọng giới thiệu cuốn Sổ tay hướng dẫn./.

**Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học**



*Ảnh: Vườn quốc gia Bạch Mã*

## CHƯƠNG

# 1

## QUY TRÌNH ĐỀ CỬ ĐỂ CÔNG NHẬN DANH HIỆU QUỐC TẾ ĐỐI VỚI DI SẢN THIÊN NHIÊN CỦA VIỆT NAM

## 1.1. CÁC BƯỚC ĐỀ CỬ ĐỂ ĐƯỢC CÔNG NHẬN DANH HIỆU QUỐC TẾ ĐỐI VỚI DI SẢN THIÊN NHIÊN Ở VIỆT NAM

Quy trình đề cử để công nhận danh hiệu quốc tế đối với các di sản thiên nhiên theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường. Gồm 06 bước sau:

**Bước 1:** Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên lập hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế. Hồ sơ đề cử theo mẫu của tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế.

- Tiến hành điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng khu vực đề cử và xây dựng hồ sơ đề cử danh hiệu DSTN (bằng tiếng Việt).

- Tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan và tham vấn cộng đồng về hồ sơ đề cử danh hiệu DSTN.

Trường hợp di sản thiên nhiên thuộc Bộ, ngành quản lý nằm trên địa bàn 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên thì Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên trình cơ quan chủ quản để báo cáo Bộ, ngành quản lý gửi văn bản lấy ý kiến đồng thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ranh giới thuộc DSTN để cử.

- Hoàn thiện Hồ sơ đề cử DSTN (bản tiếng Việt và tiếng Anh) và các văn bản khác có liên quan.

**Bước 2:** Báo cáo cấp có thẩm quyền gửi hồ sơ đề cử đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thẩm định

- Đối với DSTN thuộc địa bàn quản lý của tỉnh thực hiện theo điểm a khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT.

- Đối với DSTN thuộc Bộ, ngành quản lý thực hiện theo điểm a khoản 3 Điều 11 của Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT.

**Bước 3:** Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học thực hiện nội dung tiếp nhận hồ sơ, trình thành lập Hội đồng, tổ chức họp Hội đồng và có Báo cáo kết quả thẩm định đối với hồ sơ đề cử DSTN để tổ chức quốc tế công nhận

- Đối với DSTN thuộc địa bàn quản lý của tỉnh thực hiện theo điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT.

- Đối với DSTN thuộc Bộ, ngành quản lý thực hiện theo điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều 11 của Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT.

**Bước 4:** Hoàn thiện hồ sơ đề cử DSTN theo Báo cáo kết quả thẩm định

- Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên hoàn thiện hồ sơ đề cử DSTN theo Báo cáo kết quả thẩm định (kèm theo văn bản tiếp thu, giải trình) và báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Cấp có thẩm quyền gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ đề cử DSTN đã hoàn thiện:

+ Đối với DSTN thuộc địa bàn quản lý của tỉnh thực hiện theo điểm đ khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT.

+ Đối với DSTN thuộc Bộ, ngành quản lý thực hiện theo điểm đ khoản 3 Điều 11 của Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT.

Các DSTN là các khu bảo tồn thiên nhiên thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý thì cơ quan chủ quản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Bước 5:** Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao về việc

đề cử di sản thiên nhiên để tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế

Bước này chỉ áp dụng đối với danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế:

+ Đối với DSTN thuộc địa bàn quản lý của tỉnh thực hiện theo điểm e khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT.

+ Đối với DSTN thuộc Bộ, ngành quản lý thực hiện theo điểm e khoản 3 Điều 11 của Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT.

**Bước 6:** Gửi hồ sơ đề cử công nhận đến tổ chức quốc tế quy định tại điểm e, điểm g khoản 3 điều 10 và điểm e, điểm g khoản 3 điều 11 của Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT

- Đối với danh hiệu Vườn di sản ASEAN, Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế: Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến tổ chức quốc tế theo quy định.

- Đối với danh hiệu Khu dự trữ sinh quyển thế giới, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO: Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đề cử công nhận đến Bộ Ngoại giao để gửi hồ sơ đến tổ chức quốc tế theo quy định.



Ảnh: Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà

## 1.2. CÁC NỘI DUNG VỀ CÔNG NHẬN DANH HIỆU QUỐC TẾ

Sau 6 bước, hồ sơ đề cử được tổ chức quốc tế tiếp nhận, đánh giá theo quy trình, thủ tục của tổ chức quốc tế tương ứng.

Trong quá trình đánh giá của tổ chức quốc tế, Bộ NN&MT và Bộ Ngoại giao là đầu mối tiếp nhận ý kiến phản hồi của tổ chức quốc tế; trên cơ sở đó, đề nghị Bộ, ngành quản lý hoặc UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý DSTN thực hiện việc giải trình, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu (nếu có).

Sau khi hoàn thành việc đánh giá, tổ chức quốc tế sẽ gửi thông báo kết quả đến Bộ NN&MT/Bộ Ngoại giao.

Bộ NN&MT/Bộ Ngoại giao thông báo kết quả đánh giá tới Bộ, ngành quản lý hoặc UBND cấp tỉnh/ Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý DSTN và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Trường hợp di sản thiên nhiên được công nhận danh hiệu quốc tế, Bộ, ngành quản lý hoặc UBND cấp tỉnh/Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý DSTN phối hợp với Bộ NN&MT, Bộ Ngoại giao tổ chức Lễ đón nhận danh hiệu phù hợp với điều kiện thực tế và quy định hiện hành.

- Sau khi được công nhận, Bộ, ngành quản lý hoặc UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý DSTN đã được công nhận danh hiệu quốc tế có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật trong nước và yêu cầu của các tổ chức quốc tế liên quan. Cụ thể là:

- Khu AHP: lập báo cáo định kỳ và thực hiện đánh giá lại theo chu kỳ 03 năm;
- Khu Ramsar: cập nhật Phiếu thông tin Ramsar (Ramsar Information Sheet - RIS) trực tuyến ít nhất 06 năm một lần;
- Khu BR: lập báo cáo định kỳ và thực hiện đánh giá lại theo chu kỳ 10 năm;
- UGGp: lập báo cáo định kỳ hằng năm và thực hiện đánh giá lại theo chu kỳ 04 năm.

Quy trình đề cử, đánh giá và công nhận cũng như các hướng dẫn chi tiết về kỹ thuật cho quá trình lập hồ sơ đề cử có thể tham khảo trên trang thông tin chính thức của các tổ chức quốc tế:

- Đối với AHP: <https://www.aseanbiodiversity.org/the-asean-heritage-parks-programme/>.
- Đối với Ramsar: <https://www.ramsar.org/>
- Đối với BR: <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000375692>.
- Đối với UGGp: <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000383822>



Ảnh: Vườn quốc gia Côn Đảo

## 1.3. TIÊU CHÍ ĐỂ ĐƯỢC TỔ CHỨC QUỐC TẾ CÔNG NHẬN

Các tiêu chí để công nhận một khu vực đạt danh hiệu AHP, Khu Ramsar, BR và UGGp do các tổ chức quốc tế hướng dẫn. Sổ tay này đã cập nhật các tiêu chí để công nhận các danh hiệu nêu trên. Tuy nhiên, tại thời điểm tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị công nhận danh hiệu quốc tế cần tiếp tục rà soát, cập nhật.

### 1.3.1. Vườn Di sản ASEAN

Các tiêu chí xác định Vườn di sản ASEAN (AHP) bao gồm:

#### **Nhóm tiêu chí chính (Các tiêu chí chính phải đạt mức đáp ứng rất tốt (70-90%)).**

Tiêu chí 1: Tính toàn vẹn sinh thái. DSTN được đề cử là AHP phải thể hiện các quá trình sinh thái tự nhiên và có khả năng tự tái sinh/phục hồi dưới các tác động tối thiểu của con người.

Tiêu chí 2: Tính đại diện. DSTN được đề cử là AHP phải thể hiện sự đa dạng của các hệ sinh thái hoặc loài, mang tính đại diện hoặc tiêu biểu cho ASEAN.

Tiêu chí 3: Tính tự nhiên. DSTN được đề cử là AHP phải là hoặc phần lớn là trong điều kiện tự nhiên. Có thể là rừng thứ sinh hoặc việc hình thành các rạn san hô được phục hồi bởi quá trình tự nhiên và quá trình này vẫn tiếp tục.

Tiêu chí 4: Tầm quan trọng bảo tồn cao. DSTN được đề cử là AHP là khu vực có tầm quan trọng cấp khu vực/toàn cầu đối với việc bảo tồn các loài, hệ sinh thái hoặc nguồn gen quan trọng hoặc có giá trị. Nó tạo ra hoặc thúc đẩy nhận thức về tầm quan trọng của thiên nhiên, đa dạng sinh học và quá trình sinh thái. Nó khơi dậy lòng tôn trọng đối với thiên nhiên bất cứ khi nào điều kiện tự nhiên bị mất đi.

Tiêu chí 5: Tính hợp pháp/pháp lý. DSTN được đề cử là AHP phải được nhận dạng, xác định và chỉ định bởi Luật hoặc bất kỳ một công cụ pháp lý nào được chấp nhận bởi chính quốc gia đó. Phạm vi ranh giới của các khu này phải được xác định và việc sử dụng nó trước hết nên như là một khu bảo tồn. Khu vực này có bản đồ chính thức được cập nhật, thể hiện ranh giới và các đặc điểm khác.

Tiêu chí 6: Kế hoạch quản lý đã được phê duyệt. DSTN được đề cử là AHP phải có kế hoạch quản lý đã được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên ASEAN phê duyệt hợp lệ.

#### **Nhóm tiêu chí phụ (Các tiêu chí phụ phải đạt mức Đáp ứng (51-69%)):**

Tiêu chí 7: Tính xuyên biên giới. DSTN được đề cử là AHP có thể đóng vai trò cung cấp chất dinh dưỡng, vật chất hoặc hỗ trợ cho các loài (đặc biệt là các loài di cư) trong toàn khu vực. Các quá trình sinh thái và tài nguyên thiên nhiên góp phần duy trì các loài hoặc hệ sinh thái, thường vượt ra ngoài các ranh giới tự nhiên. DSTN này có sự hợp tác xuyên biên giới với các quốc gia thành viên ASEAN khác và không có tranh chấp xuyên biên giới hoặc tranh chấp đã được giải quyết.

Tiêu chí 8: Tính độc đáo. DSTN được đề cử là AHP có thể sở hữu các đặc điểm đặc biệt mà không thể tìm thấy ở bất kỳ khu vực nào khác, chẳng hạn như:

- Địa mạo hoặc các cấu trúc tự nhiên độc đáo, như các di tích địa chất.
- Các đặc điểm xã hội - văn hóa độc đáo.

Tiêu chí 9: Ý nghĩa cao về sinh học -dân tộc học. DSTN được đề cử là AHP có thể nổi bật bởi mối liên hệ hài hòa giữa văn hóa và tính sinh thái của khu vực.

Tiêu chí 10: Tầm quan trọng đối với đa dạng sinh học của các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. DSTN được đề cử là AHP có thể là môi trường sống của hệ thực vật và động vật quan trọng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.

Để được công nhận là AHP, DSTN được đề cử phải đáp ứng đầy đủ 10 tiêu chí, trong đó các tiêu chí chính phải đạt mức đáp ứng rất tốt (70-90%) trở lên và các tiêu chí phụ phải đạt mức đáp ứng (51-69%) trở lên.

### **1.3.2. Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế**

Các tiêu chí xác định Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) bao gồm:

#### **Nhóm A. Vùng đất ngập nước có kiểu đất ngập nước đại diện, hiếm hoặc độc đáo**

Tiêu chí 1: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu có chứa một kiểu đất ngập nước tự nhiên hoặc bán tự nhiên, có tính tiêu biểu, hiếm gặp hoặc độc đáo, được tìm thấy trong vùng địa sinh vật học phù hợp.

#### **Nhóm B. Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học**

*Tiêu chí dựa vào các loài và các quần xã sinh thái học*

Tiêu chí 2: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó hỗ trợ các loài dễ bị tổn thương, nguy cấp hoặc bị đe dọa nghiêm trọng hoặc các quần xã sinh thái bị đe dọa.

Tiêu chí 3: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó hỗ trợ các loài động vật và/ hoặc loài thực vật có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì sự đa dạng sinh học của một khu vực địa sinh học cụ thể.

Tiêu chí 4: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó hỗ trợ một giai đoạn quan trọng trong vòng đời của các loài động vật và/ hoặc loài thực vật, hoặc là nơi trú ẩn của các loài trong những điều kiện bất lợi.

*Tiêu chí dựa vào chim nước*

Tiêu chí 5: Vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó thường xuyên hỗ trợ từ 20.000 cá thể chim nước trở lên.

Tiêu chí 6: Vùng đất ngập nước đề cử là khu Ramsar nếu nó thường xuyên hỗ trợ 1% số lượng cá thể trong quần thể một loài hoặc phân loài chim nước.

*Tiêu chí dựa vào loài cá*

Tiêu chí 7: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó hỗ trợ một tỷ lệ đáng kể các loài, phân loài hoặc các họ cá bản địa, các giai đoạn lịch sử của vòng đời loài cá, tương tác giữa các loài cá và/hoặc những quần thể đại diện cho lợi ích và/hoặc các giá trị của đất ngập nước, từ đó đóng góp vào sự đa dạng sinh học của toàn cầu.

Tiêu chí 8: Vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó là nguồn cung cấp thức ăn quan trọng cho các loài cá, là nơi sinh sản, nuôi dưỡng và/hoặc là đường di cư mà nhờ đó các loài cá có thể sinh sôi phát triển tại khu đất ngập nước đó hay ở nơi khác mà nó phụ thuộc.

*Tiêu chí dựa vào các đơn vị phân loại khác*

Tiêu chí 9: Vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó thường xuyên hỗ trợ 1% số lượng cá thể mà không phải là chim một quần thể một loài hoặc phân loài động vật sống phụ thuộc vào khu đất ngập nước.

Để được công nhận là khu Ramsar, DSTN được đề cử phải đáp ứng một trong 09 tiêu chí. Tất cả các tiêu chí đều có tầm quan trọng ngang nhau. Khi xác định một vùng đất ngập nước đủ điều kiện để công nhận là Khu Ramsar, cần liệt kê tất cả các tiêu chí phù hợp.

### **1.3.3. Khu dự trữ sinh quyển thế giới**

Tiêu chí xác định Khu dự trữ sinh quyển thế giới (BR) bao gồm:

Tiêu chí 1: Khu vực cần phải bao gồm một tập hợp các hệ thống sinh thái đại diện cho các

khu vực địa sinh học chính, bao gồm các mức độ tác động của con người.

Tiêu chí 2: Khu vực phải có tầm quan trọng đối với bảo tồn đa dạng sinh học.

Tiêu chí 3: Khu vực cần cung cấp cơ hội để khám phá và chứng minh các phương pháp tiếp cận phát triển bền vững trên quy mô khu vực.

Tiêu chí 4: Khu vực phải có kích thước phù hợp để đảm bảo ba chức năng của khu dự trữ sinh quyển.

Tiêu chí 5: Khu vực nên bao gồm các phân vùng chức năng, thông qua việc phân vùng thích hợp, được công nhận, bao gồm:

(a) Vùng lõi được thiết lập bằng văn bản pháp lý hoặc các khu vực dành cho việc bảo vệ lâu dài, theo các mục tiêu bảo tồn của BR và có diện tích đủ lớn để đáp ứng các mục tiêu này;

(b) Vùng đệm hoặc các vùng đệm được xác định rõ ràng và bao quanh hoặc tiếp giáp với một hoặc nhiều vùng lõi, nơi chỉ các hoạt động phù hợp với các mục tiêu bảo tồn mới có thể được thực hiện;

(c) Vùng chuyển tiếp bên ngoài, nơi các mô hình về quản lý tài nguyên bền vững được thúc đẩy và phát triển.

Tiêu chí 6: Sắp xếp về tổ chức cần được thiết lập và có sự tham gia ở một mức độ phù hợp của các cơ quan quản lý khác nhau, cộng đồng địa phương và khu vực tư nhân trong việc thiết kế và thực hiện các chức năng của khu dự trữ sinh quyển.

Tiêu chí 7: Ngoài ra, các điều khoản cần được chuẩn bị gồm:

(a) Các cơ chế để quản lý con người và các hoạt động trong vùng đệm hoặc các vùng của BR;

(b) Một chính sách hoặc kế hoạch quản lý cho khu vực khi trở thành một BR;

(c) Một cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ chế để thực hiện chính sách hoặc kế hoạch này;

(d) Các chương trình nghiên cứu, giám sát, giáo dục và đào tạo.

Để được công nhận là BR, khu vực được đề xuất phải đáp ứng đầy đủ 07 tiêu chí nêu trên.

#### **1.3.4. Công viên địa chất toàn cầu UNESCO**

Tiêu chí xác định công viên địa chất toàn cầu UNESCO (UGGp) bao gồm:

Tiêu chí 1: UGGp phải là một khu vực địa lý đơn nhất và thống nhất, nơi các điểm và cảnh quan có giá trị địa chất tầm quốc tế được quản lý theo cách tiếp cận tổng thể, bao gồm bảo tồn, giáo dục, nghiên cứu và phát triển bền vững. UGGp phải có ranh giới xác định rõ ràng, diện tích phù hợp để thực hiện đầy đủ các chức năng, và chứa đựng di sản địa chất có giá trị quốc tế, đã được các chuyên gia khoa học độc lập xác nhận.

Tiêu chí 2: UGGp cần khai thác giá trị di sản địa chất, đồng thời kết nối với các yếu tố tự nhiên và văn hóa khác trong khu vực để nâng cao nhận thức cộng đồng về các vấn đề trọng yếu mà xã hội đang đối mặt trong bối cảnh Trái đất không ngừng biến đổi. Bao gồm nhưng không giới hạn ở: Hiểu biết về các quá trình địa chất (geoprocesses); Nhận diện nguy cơ địa chất (geohazards); Ứng phó với biến đổi khí hậu; Thúc đẩy sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên của Trái đất; Nâng cao hiểu biết về sự tiến hóa của sự sống; Trao quyền cho cộng đồng bản địa.

Tiêu chí 3: UGGp phải có một cơ quan quản lý có tư cách pháp nhân rõ ràng, được công nhận theo quy định pháp luật quốc gia. Cơ quan quản lý này cần được trang bị đầy đủ về nhân lực và năng lực kỹ thuật, đảm bảo quản lý toàn diện khu vực UGGp.

Tiêu chí 4: Trường hợp khu vực đề cử trùng lặp với các danh hiệu khác của UNESCO như Di sản thiên nhiên thế giới hoặc Khu Dự trữ sinh quyển thế giới, cần phải: Chứng minh rõ ràng sự cần thiết của việc đề cử danh hiệu UGGp; Cung cấp minh chứng cho thấy danh hiệu mới có giá

trị bổ sung độc lập nhưng vẫn tạo được tính hiệp lực (synergy) với các danh hiệu hiện có.

Tiêu chí 5: UGGp phải thúc đẩy sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương và cộng đồng bản địa (nếu có), xem đây là các bên liên quan then chốt. Cần xây dựng và triển khai kế hoạch đồng quản lý (co-management) với cộng đồng nhằm: Đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội địa phương; Bảo tồn cảnh quan sinh sống của cộng đồng; Giữ gìn bản sắc văn hóa. Khuyến nghị có đại diện của các cơ quan địa phương và khu vực trong cơ cấu quản lý UGGp. Đồng thời, cần kết hợp kiến thức bản địa và truyền thống với khoa học trong việc lập kế hoạch và quản lý khu vực.

Tiêu chí 6: UGGp được khuyến khích chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác và thực hiện các dự án chung trong Mạng lưới Công viên Địa chất Toàn cầu (Global Geoparks Network, GGN). Tham gia GGN là bắt buộc đối với tất cả các UGGp đã được công nhận.

Tiêu chí 7: UGGp phải tuân thủ các quy định pháp luật địa phương và quốc gia liên quan đến bảo vệ di sản địa chất. Các điểm di sản địa chất có giá trị xác định trong Công viên phải được bảo vệ pháp lý đầy đủ trước khi nộp hồ sơ đề cử. Cơ quan quản lý không được trực tiếp tham gia vào việc buôn bán các hiện vật địa chất như hóa thạch, khoáng vật, đá đánh bóng, đá trang trí... ngay cả khi các vật phẩm đó không có nguồn gốc từ khu vực Công viên. Ngoài ra, phải chủ động ngăn chặn các hình thức thương mại hóa không bền vững các tài nguyên địa chất. Tuy nhiên, trong một số trường hợp được chứng minh là có lợi ích cho mục tiêu bảo tồn và giáo dục, có thể cho phép việc thu thập địa chất bền vững từ các điểm có khả năng tái tạo tự nhiên. Nếu có thương mại hóa liên quan, cần phải: Có giải trình minh bạch; Được theo dõi và kiểm soát chặt chẽ; Phải được Hội đồng UGGp phê duyệt riêng biệt theo từng trường hợp.

Tiêu chí 8: Các tiêu chí này được xác thực thông qua các danh mục dành cho đánh giá và tái thẩm định.

Để được công nhận là UGGp, DSTN được đề cử phải đáp ứng đề cử phải đáp ứng đầy đủ 08 tiêu chí theo Hướng dẫn của UNESCO.

Ảnh: Vườn quốc gia Bái Tử Long





*Ảnh: Vườn quốc gia Hoàng Liên*

**CHƯƠNG**

**2**

**LẬP HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ  
TỔ CHỨC QUỐC TẾ  
CÔNG NHẬN  
DANH HIỆU QUỐC TẾ**

## 2.1. YÊU CẦU CHUNG

Để lập hồ sơ đề nghị tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên, BQL (nếu có) hoặc tổ chức được giao quản lý DSTN cần bám sát các yêu cầu sau đây:

- Tuân thủ mẫu Hồ sơ đề cử các danh hiệu quốc tế: Phụ lục 1 đối với Vườn di sản ASEAN, Phụ lục 2 đối với Khu Ramsar, Phụ lục 3 đối với Khu dự trữ sinh quyển thế giới, Phụ lục 4 đối với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO.

- Tuân thủ tiêu chí đối với từng danh hiệu quốc tế đã được nêu trong Chương 1. Cần rà soát, cập nhật tiêu chí tại thời điểm lập hồ sơ đề nghị. Nội dung mô tả, diễn giải các tiêu chí đối với từng danh hiệu quốc tế phải được đưa vào các mẫu Hồ sơ đề cử danh hiệu quốc tế.

- Thông tin, dữ liệu trong Hồ sơ đề cử các danh hiệu quốc tế phải đảm bảo tính khoa học, chính xác và cập nhật. Các bên liên quan có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu theo quy định của Luật dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và các văn bản pháp luật khác.

- Trường hợp thiếu thông tin, dữ liệu cần tiến hành điều tra, thu thập bổ sung.

- Hồ sơ đề cử các danh hiệu quốc tế phải nhận được sự đồng thuận của cơ quan có thẩm quyền, cộng đồng địa phương (có liên quan).

- Trường hợp có hoạt động kiểm tra, thẩm định của các cơ quan quản lý trong nước, tổ chức quốc tế đối với Hồ sơ đề cử danh hiệu thì phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có thẩm quyền, chuyên gia, tổ chức quốc tế.

- Hiểu rõ về quy trình công nhận danh hiệu quốc tế của các tổ chức quốc tế.



*Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai*

## 2.2. LUẬN GIẢI ĐỂ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ DANH HIỆU QUỐC TẾ

### 2.2.1. Vườn di sản ASEAN

- Tiêu chí 1. Tính toàn vẹn sinh thái:

- + Khu vực thể hiện hệ sinh thái khỏe mạnh và đang hoạt động hiệu quả.
- + Khu vực này hỗ trợ sự đa dạng của các loài và cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho cả môi trường và các sinh vật sống trong đó.
- + Môi trường sống phần lớn còn nguyên vẹn và hầu như không có tác động tiêu cực đến quá trình sinh thái.
- + Khu vực có khả năng tự phục hồi với sự can thiệp tối thiểu của con người.

- Tiêu chí 2. Tính đại diện:

- + Khu vực này có nhiều hệ sinh thái tự nhiên và đang hoạt động.
- + Khu vực có nhiều loài động, thực vật đại diện cho khu vực ASEAN.
- + Khu vực có đa dạng sinh học và thành phần loài được thể hiện đầy đủ.

- Tiêu chí 3: Tính tự nhiên:

- + Khu vực có hệ sinh thái phần lớn còn nguyên vẹn và tự nhiên.
- + Ít hoặc không bị ảnh hưởng tiêu cực bởi biến đổi khí hậu và các loài xâm lấn.
- + Khu vực thể hiện hệ sinh thái khỏe mạnh và đang hoạt động hiệu quả.
- + Có sự hiện diện của môi trường còn nguyên sơ.

- Tiêu chí 4. Tầm quan trọng bảo tồn cao:

- + Khu vực được công nhận ở cấp khu vực hoặc quốc tế về giá trị tài nguyên và công tác quản lý.
- + Khu vực này bao gồm các hệ sinh thái quan trọng hoặc có tính độc đáo cao, đồng thời là nơi phân bố của các loài thực vật và động vật quý, hiếm, loài bị đe dọa tuyệt chủng, cũng như các loài đặc hữu.

+ Khu vực thể hiện các chức năng sinh thái và cung cấp dịch vụ hệ sinh thái quan trọng.

+ Khu vực cung cấp các cơ hội tiếp cận, vận động chính sách và nghiên cứu, đồng thời tham gia vào các hoạt động phổ biến thông tin về bảo tồn.

+ Việc tiếp cận của du khách được quản lý để giảm thiểu tác hại đến các giá trị chính của khu vực, ví dụ thông qua giấy phép, thiết kế, kiểm soát vào ra hoặc giáo dục.

- Tiêu chí 5. Tính hợp pháp/pháp lý:

+ Khu vực được xác định rõ ràng và chính thức công nhận là khu bảo tồn bởi các cơ quan của chính phủ hoặc khu vực, và/hoặc tổ chức đề cử quốc tế.

+ Khu vực có bản đồ chính thức được cập nhật, thể hiện ranh giới, diện tích và các đặc điểm khác.

- Tiêu chí 6: Kế hoạch quản lý đã được phê duyệt:

+ Khu vực có kế hoạch quản lý đã được phê duyệt và cập nhật.

+ Các hoạt động quản lý và bảo vệ được xác định rõ.

+ Các biện pháp giám sát và đánh giá được đưa vào kế hoạch quản lý.

+ Một số hoạt động trong kế hoạch quản lý đã và đang được triển khai.

- Tiêu chí 7. Tính xuyên biên giới:

+ Khu vực này có sự hiện diện của các tuyến đường di cư và được sử dụng làm nơi kiếm ăn, nghỉ ngơi và làm tổ của các loài di cư.

+ Khu vực này sở hữu đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái vượt ra ngoài ranh giới tự nhiên của khu vực (ví dụ: cung cấp nước; phát tán ấu trùng/hạt giống).

+ Khu vực có hợp tác xuyên biên giới với các quốc gia thành viên ASEAN khác.

+ Tranh chấp hoặc bất đồng với các quốc gia thành viên ASEAN khác không tồn tại hoặc đã được giải quyết.

- Tiêu chí 8. Tính độc đáo:

+ Khu vực này sở hữu các hệ sinh thái quan trọng và độc đáo, và/hoặc hệ động thực vật quý, hiếm, bị đe dọa hoặc đặc hữu.

+ Khu vực có đặc điểm địa hình hoặc cấu trúc tự nhiên độc đáo như di tích địa chất.

+ Khu vực có các đặc điểm văn hóa - xã hội độc đáo.

- Tiêu chí 9. Ý nghĩa cao về sinh học - dân tộc học:

+ Có sự hiện diện của các nhóm dân tộc thiểu số hoặc bộ tộc và cộng đồng địa phương trong khu vực, kèm theo mô tả về các hoạt động và sinh kế của họ.

+ Có sự hiện diện của phong tục truyền thống và tri thức bản địa hỗ trợ công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Có các hoạt động văn hóa - xã hội độc đáo mang ý nghĩa nhân học và lịch sử trong khu vực.

- Tiêu chí 10. Tầm quan trọng đối với đa dạng sinh học của các loài nguy cấp hoặc quý, hiếm:

+ Khu vực này có hệ động, thực vật quý, hiếm và đang bị đe dọa.

+ Khu vực thể hiện các sinh cảnh khỏe mạnh và có chức năng đối với các loài quan trọng hoặc đang bị đe dọa.

+ Khu vực này có các hoạt động bảo tồn và bảo vệ các loài quý hiếm hoặc đang bị đe dọa.

+ Khu vực này đã được công nhận ở cấp quốc gia, khu vực hoặc quốc tế như là trung tâm của các loài đặc hữu hoặc là sinh cảnh sống của các loài có nguy cơ tuyệt chủng.

### 2.2.2. Khu Ramsar

**Tiêu chí 1: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu có chứa một kiểu đất ngập nước tự nhiên hoặc bán tự nhiên, có tính tiêu biểu, hiếm gặp hoặc độc đáo, được tìm thấy trong vùng địa sinh vật học phù hợp.**

Tiêu chí 1 dùng để công nhận các vùng đất ngập nước quan trọng quốc tế, tập trung vào loại hình hoặc sinh cảnh thay vì các loài. Những vùng này cần là khu vực tiêu biểu, hiếm, hoặc độc nhất của đất ngập nước tự nhiên hoặc gần tự nhiên ở cấp quốc gia. Ngoài ra, ưu tiên được dành cho các vùng có vai trò sinh thái quan trọng trong lưu vực sông lớn hoặc hệ thống ven biển. Khi xem xét, cần chú trọng đến chức năng thủy văn, còn vai trò sinh học - sinh thái được đề cập ở các tiêu chí khác.

Khi áp dụng tiêu chí này khu vực đề cử cần xác định các vùng địa sinh vật học bằng cách sử dụng các hệ thống phân vùng được Công ước khuyến nghị.

Tiêu chí này đề cập đến việc Khu Ramsar phải “chứa” kiểu đất ngập nước liên quan. Điều này là chỉ dẫn quan trọng, nhấn mạnh rằng ranh giới của khu vực, khi có thể, cần được xác định một cách rộng rãi để bao trọn toàn bộ đơn vị thủy văn, thay vì chỉ giới hạn ở một phần nhỏ của một hệ thống đất ngập nước lớn hơn.

Các thuật ngữ sử dụng trong tiêu chí này được giải thích như sau:

- “có tính tiêu biểu”: Là vùng đất ngập nước điển hình cho một loại hình đất ngập nước cụ thể trong khu vực.

- “độc đáo”: Là vùng đất ngập nước duy nhất thuộc loại hình đó trong một vùng địa động vật học xác định.

- “tự nhiên”: các khu vực tự nhiên (hoặc chưa bị biến đổi) là những nơi vẫn duy trì đầy đủ hoặc gần như đầy đủ các loài bản địa trong một hệ sinh thái còn hoạt động theo cơ chế tự nhiên. Lưu ý rằng Tiêu chí này chỉ áp dụng cho các vùng đất ngập nước tự nhiên hoặc gần tự nhiên, và không thể áp dụng cho các loại hình đất ngập nước nhân tạo.

- “gần tự nhiên”: chỉ những vùng đất ngập nước vẫn tiếp tục vận hành theo cách được coi là gần như tự nhiên. Những khu vực này mặc dù không còn nguyên vẹn hoàn toàn nhưng vẫn duy trì các giá trị sinh thái khiến chúng có ý nghĩa quan trọng ở cấp độ quốc tế.

Tầm quan trọng thủy văn: Các vùng đất ngập nước có thể được lựa chọn dựa trên tầm quan trọng thủy văn, trong đó có thể bao gồm (nhưng không giới hạn) các thuộc tính sau:

- i) đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết tự nhiên, cải thiện hoặc ngăn ngừa lũ lụt;
- ii) có ý nghĩa quan trọng trong việc giữ nước theo mùa cho các vùng đất ngập nước hoặc các khu vực có tầm quan trọng bảo tồn ở hạ lưu;
- iii) có ý nghĩa quan trọng trong việc bổ cập tầng chứa nước (aquifer);
- iv) là một phần của hệ thống karst, hệ thống thủy văn ngầm hoặc hệ thống mạch nước ngầm cung cấp nguồn nước cho các vùng đất ngập nước lớn trên bề mặt;
- v) là các hệ thống đồng bằng ngập lũ tự nhiên có quy mô lớn;
- vi) có ảnh hưởng thủy văn đáng kể trong bối cảnh điều hòa hoặc ổn định khí hậu ít nhất ở cấp khu vực (ví dụ: các vùng đất ngập nước hoặc phức hợp đất ngập nước ở các khu vực bán khô hạn, khô hạn; hoặc đất than bùn đóng vai trò là bể chứa cacbon, v.v.);
- vii) có vai trò quan trọng trong việc duy trì các tiêu chuẩn chất lượng nước ở mức cao.

*Dữ liệu và thông tin cần thiết để áp dụng tiêu chí:*

Sử dụng các thông tin về kiểm kê đất ngập nước cấp quốc gia là yêu cầu cơ bản để áp dụng Tiêu chí này, bởi chỉ với thông tin đó mới có thể đánh giá liệu một vùng đất ngập nước có tính đại diện, hiếm hay độc đáo hay không.

***Tiêu chí 2: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó hỗ trợ các loài dễ bị tổn thương, nguy cấp hoặc bị đe dọa nghiêm trọng hoặc các quần xã sinh thái bị đe dọa.***

Tiêu chí 2 xác định các vùng đất ngập nước có ý nghĩa quan trọng đối với việc bảo tồn các loài phụ thuộc vào hệ sinh thái đất ngập nước, dù ở mức cá thể hay quần xã và phản ánh vai trò quan trọng của các Khu Ramsar trong công tác bảo tồn các loài bị đe dọa toàn cầu và các quần xã sinh thái. Ramsar là những vùng đất ngập nước hỗ trợ các quần xã sinh thái bị đe dọa; hoặc thông qua các sinh cảnh đất ngập nước trong phạm vi khu vực, cung cấp sự hỗ trợ sinh thái thiết yếu cho sự tồn tại của các loài phụ thuộc đất ngập nước được xác định là dễ bị tổn thương, nguy cấp hoặc cực kỳ nguy cấp theo:

- Pháp luật/chương trình về loài nguy cấp ở cấp quốc gia;

- Các khuôn khổ quốc tế như Danh lục Đỏ của IUCN;
- Phụ lục I của Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) và Phụ lục I của Công ước về Bảo tồn các loài động vật hoang dã di cư (CMS).

Tiêu chí này mang tính chất phi định lượng, chỉ yêu cầu rằng Khu Ramsar hỗ trợ các loài bị đe dọa thuộc các nhóm đã nêu. Tiêu chí không đặt ra ngưỡng số lượng cụ thể đối với các cá thể trong khu vực, do đó đặc biệt có giá trị trong các trường hợp một khu vực được biết là quan trọng đối với loài liên quan nhưng chưa có đánh giá quần thể.

Ngay cả khi chỉ có số lượng tuyệt đối nhỏ các cá thể hoặc số khu vực liên quan, hoặc khi chỉ có dữ liệu/ thông tin định lượng chất lượng thấp, vẫn cần đặc biệt xem xét đưa vào Danh sách các vùng đất ngập nước hỗ trợ các quần xã hoặc loài bị đe dọa toàn cầu ở bất kỳ giai đoạn nào của vòng đời, dựa trên tiêu chí này.

Theo định nghĩa của Công ước Đa dạng sinh học (CBD, Điều 2), đa dạng sinh học bao gồm “đa dạng trong loài, giữa các loài và các hệ sinh thái” và phù hợp với hướng dẫn liên quan đến các tiêu chí Ramsar khác áp dụng cho phân loài và quần thể. Tiêu chí 2 có thể được áp dụng cho phân loài và quần thể của các loài bị đe dọa, khi thích hợp.

Công ước đã nhấn mạnh rằng các loại đất ngập nước như đất than bùn, đồng cỏ ngập nước, rừng ngập mặn, rạn san hô, karst và các hệ sinh thái ngầm khác, các vũng tạm thời và rạn nứt thể hai mảnh vỏ (như sò, trai) đang bị thiếu đại diện trong Danh sách Ramsar. Vì mỗi loại đất ngập nước này đều được xác định là đặc biệt dễ bị tổn thương và đe dọa bởi mất và suy thoái sinh cảnh, việc xác định và chỉ định các quần xã sinh thái bị đe dọa cũng như các loài bị đe dọa theo tiêu chí 2 của Ramsar thường có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Khi xem xét các khu vực ứng viên để ghi danh theo tiêu chí này, giá trị bảo tồn cao nhất sẽ đạt được thông qua việc lựa chọn một mạng lưới các khu vực cung cấp sinh cảnh cho các loài quý hiếm, dễ bị tổn thương, nguy cấp hoặc cực kỳ nguy cấp. Các khu vực trong mạng lưới này sẽ có các đặc điểm sau:

- i) Hỗ trợ một quần thể di động của loài ở các giai đoạn khác nhau trong vòng đời.
- ii) Hỗ trợ một quần thể loài dọc theo tuyến di cư hoặc đường bay - lưu ý rằng các loài khác nhau có chiến lược di cư khác nhau, với khoảng cách tối đa khác nhau giữa các điểm dừng chân.
- iii) Có sự liên kết sinh thái theo các cách khác, chẳng hạn như cung cấp khu vực trú ẩn cho quần thể trong điều kiện bất lợi.
- iv) Nằm kề hoặc gần các vùng đất ngập nước khác đã có trong Danh sách Ramsar, việc bảo tồn các khu vực này góp phần nâng cao khả năng tồn tại của quần thể loài bị đe dọa nhờ gia tăng diện tích sinh cảnh được bảo vệ.
- v) Nắm giữ tỷ lệ lớn quần thể của một loài ít di chuyển, phân tán rải rác và chỉ cư trú trong một kiểu sinh cảnh hạn chế.

*Dữ liệu và thông tin cần thiết để áp dụng tiêu chí này:*

Thông tin về tình trạng loài có thể được tra cứu từ Danh lục Đỏ của IUCN ([www.iucnredlist.org](http://www.iucnredlist.org)), CITES ([www.cites.org/eng/resources/species.html](http://www.cites.org/eng/resources/species.html)) và CMS (<https://www.cms.int/>).

***Tiêu chí 3: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó hỗ trợ các loài động vật và/ hoặc loài thực vật có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì sự đa dạng sinh học của một khu vực địa sinh học cụ thể.***

Tiêu chí 3 xác định các vùng đất ngập nước có vai trò quan trọng trong việc duy trì đa dạng sinh học đặc trưng của một vùng địa sinh vật học cụ thể, thông qua việc hỗ trợ các loài hoặc sinh cảnh điển hình của khu vực.

Tiêu chí này xem xét ý nghĩa của vùng đất ngập nước trong việc hỗ trợ đa dạng sinh học trong bối cảnh rộng hơn ở cấp khu vực. Đặc biệt cần chú ý đến vai trò của khu vực như một “nguồn” phát tán các loài phụ thuộc đất ngập nước ra các khu vực xung quanh, cũng như tầm quan trọng của nó trong việc xác định và duy trì tính đa dạng sinh học đặc trưng của vùng.

Tiêu chí này thường được sử dụng để ghi nhận tầm quan trọng của các vùng đất ngập nước quy mô lớn trải rộng trên cảnh quan (hoặc vùng nước ven bờ/ven biển rộng). Những khu vực quy mô lớn này có vai trò xác định tính đa dạng sinh học khu vực. Ví dụ: vùng đất than bùn liên tục ở U Minh Thượng (An Giang) và U Minh Hạ (Cà Mau).

Khi các Bên tham gia Công ước xem xét các khu vực ứng viên để ghi danh theo Tiêu chí này, giá trị bảo tồn cao nhất sẽ đạt được thông qua việc lựa chọn một tập hợp các khu vực có những đặc điểm sau:

- i) Là các “điểm nóng” đa dạng sinh học, đa dạng loài rõ rệt mặc dù số lượng các loài ở đó chưa được xác định chính xác.
- ii) Là trung tâm của sự đặc hữu hoặc là nơi chứa một số lượng lớn loài đặc hữu.
- iii) Chứa đầy đủ phổ đa dạng sinh học (bao gồm cả các kiểu sinh cảnh) trong một vùng.
- iv) Chứa tỷ lệ đáng kể các loài phụ thuộc đất ngập nước thích nghi với điều kiện môi trường đặc thù (như vùng đất ngập nước tạm thời ở khu vực bán khô hạn hoặc khô hạn).
- v) Hỗ trợ các thành phần đặc biệt quý hiếm hoặc đặc trưng cho vùng địa sinh vật học.

*Dữ liệu và thông tin cần thiết để áp dụng tiêu chí này:*

- Danh mục kiểm kê các loài thực vật và/hoặc động vật hiện diện tại khu vực;
- Hiểu biết khái quát về các thành phần xác định sự đa dạng thực vật và động vật đặc trưng của vùng địa sinh vật học.
- Hiểu biết khái quát về tầm quan trọng của vùng đất ngập nước cụ thể trong bối cảnh đánh giá đa dạng sinh học cấp vùng rộng hơn.

Việc bảo tồn các khu vực có mức độ đặc hữu cao có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Thông tin về các trung tâm đặc hữu của nhiều nhóm phân loại có thể thu thập được từ nhiều nguồn dữ liệu và thông tin trực tuyến liên quan, bao gồm:

- Thông tin về các điểm nóng bảo tồn quan trọng: Alliance for Zero Extinction (AZE) ([www.zeroextinction.org](http://www.zeroextinction.org));
- Thông tin về các khu vực chim đặc hữu trên thế giới của Tổ chức Quốc tế về chim: Endemic Bird Areas of the World của BirdLife International (Stattersfield và cộng sự, 1998) và các dữ liệu khác tại <https://datazone.birdlife.org/>
- Thông tin về nhóm lưỡng cư: Global Amphibian Assessment (<https://www.globalamphibians.com/>)
- Thông tin về cá: <https://fishbase.se/>.

***Tiêu chí 4: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó hỗ trợ một giai đoạn quan trọng trong vòng đời của các loài động vật và/ hoặc loài thực vật, hoặc là nơi trú ẩn của các loài trong những điều kiện bất lợi.***

Tiêu chí này xác định các vùng đất ngập nước có vai trò thiết yếu trong việc hỗ trợ các loài thực vật và/hoặc động vật hoàn thành vòng đời của chúng, thông qua việc cung cấp các hỗ trợ sinh thái cần thiết (ví dụ: nguồn thức ăn thiết yếu), một cách thường xuyên, hàng năm hoặc không thường xuyên nhưng có thể dự đoán trước.

Mọi yếu tố của môi trường đều cung cấp sự hỗ trợ hoặc nơi trú ẩn cho thực vật và động vật sinh sống trong đó. Khi áp dụng tiêu chí này cần có sự đánh giá về “tầm quan trọng quốc tế”. Do

đó, việc áp dụng thường (nhưng không phải lúc nào cũng) đi kèm với một hoặc nhiều tiêu chí khác của Ramsar.

Việc hỗ trợ vòng đời hoặc cung cấp nơi trú ẩn được xác định thông qua tiêu chí này cần gắn với số lượng cá thể có tầm quan trọng quốc tế (hoặc gần đạt mức quốc tế) của một loài (theo Tiêu chí 5, 6, 7 hoặc 9) và/hoặc đối với các loài hoặc quần xã có ý nghĩa do sự hiện diện hoặc tính hiếm của chúng (theo Tiêu chí 2, 3 hoặc 8).

Tiêu chí này đặc biệt hữu ích để xác định những khu vực mà nếu mất đi sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến vòng đời của các loài hiện diện ở đó.

*Tiêu chí này có thể áp dụng trong các trường hợp sau:*

i) Các khu vực quan trọng đối với loài di động hoặc di cư, nơi tập trung một tỷ lệ lớn quần thể trong một diện tích nhỏ ở một giai đoạn vòng đời nhất định. Điều này có thể xảy ra vào một thời điểm trong năm, hoặc tại các vùng bán khô hạn/khô hạn trong những năm có kiểu mưa đặc biệt. Ví dụ: nhiều loài chim nước sử dụng những khu vực nhỏ làm điểm dừng chân quan trọng (để nghỉ ngơi và kiếm ăn) trong hành trình di cư dài giữa khu sinh sản và khu vực không sinh sản. Đối với loài thuộc họ Vịt, Ngỗng, Thiên nga (Anatidae). Ở các vùng bán khô hạn hoặc khô hạn, những khu vực này có thể chứa mật độ cao chim nước và loài di động khác, có ý nghĩa sống còn đối với quần thể, nhưng tầm quan trọng của chúng có thể biến động mạnh theo năm do sự thay đổi đáng kể về lượng mưa.

ii) Các loài đất ngập nước không di cư không thể di chuyển khi điều kiện khí hậu hay môi trường trở nên bất lợi và chỉ một số khu vực có đặc điểm sinh thái đặc thù mới đủ khả năng duy trì quần thể ở trung hạn hoặc dài hạn. Ví dụ: trong mùa khô, một số loài cá sấu và cá tập trung về những khu vực nước sâu hơn trong hệ thống đất ngập nước, khi diện tích thủy vực thích hợp suy giảm. Những khu vực này có vai trò thiết yếu cho sự sống còn của loài tại chỗ cho đến khi mùa mưa trở lại. Những khu vực có cấu trúc sinh thái, địa mạo và vật lý phức tạp thực hiện chức năng này đặc biệt quan trọng cho sự tồn tại của quần thể và cần được ưu tiên xem xét đưa vào Danh sách Ramsar.

Vai trò của các vùng đất ngập nước như nơi trú ẩn hoặc hỗ trợ loài trong điều kiện khí hậu bất lợi sẽ ngày càng trở nên quan trọng trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu.

*Dữ liệu và thông tin cần thiết để áp dụng tiêu chí này:*

- Danh mục các loài thực vật, động vật có mặt tại khu vực;
- Hiểu biết về các chức năng sinh thái (theo mùa hoặc định kỳ) mà khu vực cung cấp cho các loài (ví dụ: nguồn thức ăn, nơi trú ẩn,...);
- Hiểu biết khái quát về ý nghĩa của các chức năng hỗ trợ sinh thái của khu vực trong toàn bộ vòng đời của loài liên quan (ví dụ: khu vực là điểm dừng chân quan trọng cho các loài di cư nhất định).
- Thông tin về vòng đời và các yếu tố ảnh hưởng đối với tất cả các loài chim có tại <https://datazone.birdlife.org/>

- Đối với tất cả các loài nằm trong Danh lục Đỏ IUCN, thông tin có tại [www.iucnredlist.org/](http://www.iucnredlist.org/).

***Tiêu chí 5: Vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó thường xuyên hỗ trợ từ 20.000 cá thể chim nước trở lên.***

Tiêu chí này nhằm xác định các vùng đất ngập nước có ý nghĩa về số lượng đối với chim nước, thông qua việc duy trì số lượng cá thể ở mức quan trọng quốc tế, có thể là của một hoặc nhiều loài và thường bao gồm tổng số cá thể của toàn bộ quần xã chim nước.

Khi các Bên tham gia Công ước xem xét lựa chọn các địa điểm để ghi danh theo tiêu chí này, giá trị bảo tồn lớn nhất sẽ đạt được thông qua việc lựa chọn một mạng lưới các địa điểm cung cấp

sinh cảnh cho quần xã chim nước có sự hiện diện của các loài hoặc phân loài bị đe dọa toàn cầu. Các đối tượng này hiện đang được đại diện rất ít trong Danh sách Ramsar.

Tiêu chí này rõ ràng và đã được áp dụng rộng rãi trên thế giới. Nó chỉ có thể áp dụng khi có sẵn thông tin đếm số lượng chim nước thường xuyên tại địa điểm được đề xuất ghi danh.

*Dữ liệu và thông tin cần thiết để áp dụng Tiêu chí:*

Tiêu chí này có thể được áp dụng đơn giản dựa trên dữ liệu từ các cuộc kiểm kê định kỳ chim nước tại địa điểm. Thông thường, dữ liệu từ các chương trình quan trắc chim nước cấp quốc gia và Chương trình kiểm kê chim nước quốc tế do Tổ chức Quốc tế về Đất ngập nước tổng hợp là nguồn tham khảo chính (<https://iwc.wetlands.org/>), mặc dù cũng có thể sử dụng dữ liệu khảo sát tại chỗ nếu sẵn có.

Khi hoàn thiện Phiếu thông tin Ramsar (RIS), cần nêu rõ tổng số cá thể chim nước thực tế ghi nhận tại địa điểm, và tốt nhất, khi có thể, nên cung cấp số liệu trung bình trong vài năm gần nhất.

Không tính các loài chim nước ngoại lai, du nhập vào tổng số cá thể tại địa điểm.

Nếu địa điểm đề xuất chỉ là một phần của vùng đất ngập nước hay một phức hợp đất ngập nước, số liệu đếm chim nước phải chỉ giới hạn trong phạm vi khu vực được đề xuất ghi danh, không lấy từ toàn bộ vùng đất ngập nước rộng lớn hơn.

Tiêu chí 5 cần áp dụng không chỉ cho các quần xã nhiều loài mà cả đối với các địa điểm thường xuyên có hơn 20.000 cá thể của một loài chim nước. Với quần thể chim nước có trên 2.000.000 cá thể, ngưỡng 1% tương ứng là 20.000 cá thể được coi là mức quan trọng để áp dụng Tiêu chí 5. Đồng thời, để phản ánh đầy đủ tầm quan trọng của địa điểm đối với loài liên quan, cũng nên ghi danh địa điểm đó theo Tiêu chí 6.

Định nghĩa “chim nước” (waterfowl/waterbirds): Công ước định nghĩa chim nước là “các loài chim phụ thuộc sinh thái vào đất ngập nước” (Điều 1.2). Định nghĩa này bao gồm tất cả các loài chim sống ở đất ngập nước. Ở cấp bậc phân loại bộ, các nhóm điển hình gồm: Chim cánh cụt (Sphenisciformes), Chim gà (Gaviiformes), Chim lặn grebe (Podicipediformes).

Các loài bồ nông, chim cốc, chim cổ rắn liên quan đến đất ngập nước: Diệc; cò; vạc; giang sen (Ciconiiformes); Hồng hạc (Phoenicopteriformes); Vịt; ngỗng; thiên nga (Anseriformes);

Các loài chim ăn thịt liên quan đến đất ngập nước: Accipitriformes, Falconiformes;

Sếu, gà nước và loài họ hàng: Gruiformes;

Gà gô nước, choắt, mòng biển, nhạn biển: Charadriiformes;

Gà lồi nước (coucals): Cuculiformes;

Cú liên quan đến đất ngập nước: Strigiformes.

Định nghĩa “thường xuyên” (áp dụng cho Tiêu chí 5 & 6): Một vùng đất ngập nước được coi là thường xuyên hỗ trợ một quần thể ở mức nhất định nếu:

i) Số lượng loài yêu cầu đã xuất hiện trong ít nhất 2/3 số mùa có dữ liệu đầy đủ, với tổng số mùa không dưới ba.

ii) Trung bình giá trị cực đại của những mùa có tầm quan trọng quốc tế, tính trong ít nhất năm năm, đạt mức yêu cầu (có thể sử dụng trung bình ba hoặc bốn năm cho các đánh giá tạm thời).

Khi xác định việc sử dụng lâu dài của chim tại một địa điểm, cần tính đến biến động tự nhiên của quần thể, đặc biệt liên quan đến nhu cầu sinh thái của chúng. Ví dụ, tại các khu vực trú ẩn trong mùa hạn hán, rét đậm hoặc đất ngập nước tạm thời ở vùng bán khô hạn, số lượng cá thể có thể thay đổi mạnh theo năm. Trong các tình huống này, trung bình số học đơn thuần qua nhiều năm có thể không phản ánh đúng tầm quan trọng sinh thái. Do đó, cần diễn giải dữ liệu theo giai đoạn phù hợp để đánh giá chính xác giá trị của địa điểm.

Trong một số trường hợp, với các loài phân bố ở khu vực rất xa xôi hoặc hiếm gặp, hoặc khi năng lực khảo sát quốc gia còn hạn chế, có thể chấp nhận số liệu dựa trên ít lần đếm hơn. Với các địa điểm gần như chưa có dữ liệu, một lần đếm cũng có thể giúp xác định tầm quan trọng tương đối.

Quy mô địa điểm: Tiêu chí này có thể áp dụng cho đất ngập nước với quy mô rất khác nhau giữa các quốc gia. Mặc dù khó đưa ra hướng dẫn chính xác về diện tích, các địa điểm đáp ứng Tiêu chí 5 cần tạo thành một đơn vị sinh thái, có thể là một khu vực lớn duy nhất hoặc một cụm các vùng đất ngập nước nhỏ.

**Tiêu chí 6: Vùng đất ngập nước đề cử là khu Ramsar nếu nó thường xuyên hỗ trợ 1% số lượng cá thể trong quần thể một loài hoặc phân loài chim nước.**

Tiêu chí này xác định các vùng đất ngập nước có ý nghĩa về số lượng đối với chim nước thông qua việc duy trì một tỷ lệ đáng kể (hơn 1%) của các quần thể địa sinh vật học cụ thể, lưu ý rằng trong hầu hết các trường hợp phạm vi địa sinh vật học của quần thể chim nước lớn hơn phạm vi lãnh thổ của một Bên tham gia.

Khi các Bên tham gia xem xét các địa điểm ứng cử để ghi danh theo tiêu chí này, giá trị bảo tồn cao nhất sẽ đạt được thông qua việc lựa chọn một tập hợp các địa điểm duy trì quần thể các loài hoặc phân loài bị đe dọa toàn cầu. Cũng có thể xem xét đến hiện tượng di chuyển cá thể chim nước trong giai đoạn di cư, để tính cộng dồn tổng số cá thể nếu có dữ liệu.

*Dữ liệu và thông tin cần thiết để áp dụng tiêu chí:*

Chỉ cần hai yếu tố thông tin, nhưng cả hai đều bắt buộc:

- i) Số lượng cá thể chim nước của một quần thể loài hoặc phân loài nhất định sử dụng vùng đất ngập nước.
- ii) Ngưỡng 1% dựa trên ước tính hiện tại về quy mô quần thể địa sinh vật học liên quan.

Dữ liệu quần thể tại địa điểm có sẵn cho nhiều vùng đất ngập nước từ điều tra chim nước quốc tế (IWC) do Tổ chức quốc tế về các vùng Đất ngập nước (Wetlands International) điều phối, từ các chương trình giám sát chim nước quốc gia hoặc từ các khảo sát chuyên biệt tại địa điểm. Có thể liên hệ Tổ chức Đất ngập nước quốc tế để biết chi tiết dữ liệu liên quan do IWC lưu trữ.

Các ước tính hiện tại về quy mô quần thể của tất cả các loài chim nước, cùng với ngưỡng 1% (đối với những quần thể có ước tính tin cậy), được công bố định kỳ trong Ước tính quần thể Chim nước (Waterbird Population Estimates) của Tổ chức quốc tế về các vùng Đất ngập nước và có trên Cổng thông tin quần thể chim nước (Waterbird Populations Portal). Nếu Tiêu chí này áp dụng cho một loài/quần thể không được đề cập trong tài liệu đó, hoặc không có ngưỡng 1%, hoặc ngưỡng được cho là đã cũ, có thể sử dụng một nguồn thay thế. Trong trường hợp này, cần báo cáo chi tiết nguồn dữ liệu cho Ban Thư ký và Tổ chức Đất ngập nước quốc tế, kèm theo mô tả về phương pháp ước tính.

Trong khi hoàn thiện RIS, cần nêu số lượng cá thể chim nước thực tế có mặt, và tốt nhất là số liệu trung bình nhiều năm gần đây, đồng thời chỉ rõ tỷ lệ phần trăm so với quy mô quần thể địa sinh vật học liên quan. Không đủ cơ sở nếu chỉ ghi lại tiêu chí, ví dụ: “địa điểm duy trì >1% một quần thể địa sinh vật học”.

Chim nước du nhập, ngoại lai không được tính trong Tiêu chí này.

Nếu địa điểm được chỉ định chỉ là một phần của một vùng đất ngập nước hoặc một phức hợp đất ngập nước, số liệu đếm chim nước phải chỉ từ phần đó chứ không phải toàn bộ vùng rộng lớn hơn.

Quần thể hỗn hợp: Ở một số địa điểm, có thể xuất hiện nhiều quần thể địa sinh vật học của cùng một loài, đặc biệt trong giai đoạn di cư hoặc ở nơi các tuyến đường bay giao nhau. Khi các quần thể này khó phân biệt ngoài thực địa, việc xác định ngưỡng 1% có thể gặp khó khăn. Trong trường hợp này, nên áp dụng ngưỡng 1% cao hơn khi đánh giá địa điểm.

Tuy nhiên, nếu một trong các quần thể có tình trạng bảo tồn cao, cần áp dụng linh hoạt và xem xét công nhận tầm quan trọng chung của vùng đất ngập nước thông qua Tiêu chí 4, nhằm đảm bảo công tác quản lý phản ánh đầy đủ giá trị của địa điểm.

Lưu ý rằng hướng dẫn này chỉ áp dụng trong thời gian có sự pha trộn quần thể (thường trong giai đoạn di cư). Ngoài thời gian này, việc áp dụng ngưỡng 1% thường có thể gán chính xác cho quần thể đơn lẻ.

Thông tin chi tiết hơn:

- i) Toàn bộ quần thể của một loài đơn chủng (monotypic species);
- ii) Toàn bộ quần thể của một phân loài đã được công nhận;
- iii) Một quần thể di cư riêng biệt của một loài hoặc phân loài (ít hoặc không pha trộn với các quần thể khác);
- iv) Quần thể chim từ một bán cầu dành mùa không sinh sản tại một phần riêng biệt của bán cầu khác, dù có thể trộn lẫn trên bãi sinh sản hoặc khi di cư;
- v) Nhóm khu vực của các loài chim định cư, du cư hoặc phát tán, có phân bố tương đối liên tục, không có khoảng cách lớn cản trở sự trao đổi cá thể.

**Tiêu chí 7: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó hỗ trợ một tỷ lệ đáng kể các loài, phân loài hoặc các họ cá bản địa, các giai đoạn lịch sử của vòng đời loài cá, tương tác giữa các loài cá và/hoặc những quần thể đại diện cho lợi ích và/hoặc các giá trị của đất ngập nước, từ đó đóng góp vào sự đa dạng sinh học của toàn cầu.**

Tiêu chí 7 xác định các vùng đất ngập nước có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì đa dạng sinh học thông qua việc hỗ trợ các loài cá (bao gồm cả loài giáp xác). Tiêu chí này nhấn mạnh đến nhiều dạng thức khác nhau của tính đa dạng, bao gồm số lượng các bậc phân loại, các giai đoạn vòng đời khác nhau, các mối tương tác giữa loài, cũng như mức độ phức tạp của các mối tương tác này với môi trường bên ngoài. Ngoài ra, cần xem xét đến các vai trò sinh thái khác nhau của các loài ở từng giai đoạn vòng đời.

Tiêu chí 7 diễn giải như sau:

“Một vùng đất ngập nước cần được coi là có tầm quan trọng quốc tế nếu nó hỗ trợ một tỷ lệ đáng kể:

- các phân loài, loài hoặc họ cá bản địa;
- và/hoặc các giai đoạn vòng đời của cá;
- và/hoặc các mối tương tác giữa loài;
- và các yếu tố này mang tính đặc trưng của một vùng địa sinh vật học.”

Tiêu chí này đưa ra một số hạng mục đánh giá (loài bản địa, giai đoạn vòng đời, v.v.) và nêu rằng cần có một “tỷ lệ đáng kể” các yếu tố này. Diễn giải chi tiết về “tỷ lệ đáng kể” được nêu trong phần giải thích bên dưới. Việc đánh giá tỷ lệ đáng kể nên được thực hiện trên quy mô của vùng sinh địa lý thích hợp.

Dữ liệu và thông tin cần thiết để áp dụng tiêu chí:

Danh mục các loài cá (và tốt nhất là phân loài) có mặt tại vùng đất ngập nước (từ đó có thể lập danh mục các họ cá có mặt);

Thông tin về mức độ bản địa của các phân loài, loài hoặc họ cá trong phạm vi vùng địa động vật liên quan;

Hiểu biết về các giai đoạn vòng đời của cá hiện diện tại khu vực;

Hiểu biết về các mối tương tác giữa các loài cá tại khu vực;

Thông tin bối cảnh để đặt các đặc điểm về cá của khu vực vào trong khung sinh thái vùng.

Một chỉ số về mức độ đặc hữu nên được sử dụng để phân biệt các địa điểm có tầm quan trọng quốc tế. Nếu ít nhất 10% loài cá tại một vùng đất ngập nước hoặc trong một nhóm vùng đất ngập nước tự nhiên là loài đặc hữu, khu vực đó nên được công nhận có tầm quan trọng quốc tế. Tuy nhiên, sự vắng mặt của cá đặc hữu không loại trừ khả năng nếu khu vực đáp ứng các tiêu chí khác. Một số vùng đất ngập nước như các suối vùng núi, các hồ sục và hồ hang động ở vùng khô hạn, cũng như các hồ trên đảo có thể đạt mức đặc hữu rất cao (90-100%), nhưng 10% được coi là mức khả thi để áp dụng toàn cầu. Ở những khu vực không có loài cá đặc hữu, có thể sử dụng các đơn vị phân loại dưới loài có đặc điểm di truyền khác biệt (ví dụ: chủng địa lý).

Sự hiện diện của các loài cá quý hiếm hoặc bị đe dọa cũng thuộc phạm vi áp dụng của Tiêu chí 2.

“Tỷ lệ đáng kể” (Tiêu chí 7 và 8): ở vùng nhiệt đới là 40 phân loài, loài trở lên. Các con số này có thể khác nhau tùy theo khu vực. Tỷ lệ này bao gồm tất cả các loài, không chỉ những loài có giá trị kinh tế.

“Lợi ích đất ngập nước”: Các dịch vụ mà đất ngập nước cung cấp cho con người (kiểm soát lũ, lọc nước, cung cấp nước ngọt, cá, thực vật, vật liệu xây dựng, giải trí, giáo dục...).

“Giá trị đất ngập nước”: Vai trò của đất ngập nước trong chức năng hệ sinh thái tự nhiên (điều tiết lũ, duy trì nước mặt/ngầm, giữ trầm tích, kiểm soát xói mòn, xử lý ô nhiễm, cung cấp sinh cảnh).

Nguồn dữ liệu và thông tin trực tuyến hữu ích về cá: FishBase ([www.fishbase.org/home.htm](http://www.fishbase.org/home.htm)).

**Tiêu chí 8: Một vùng+ đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó là nguồn cung cấp thức ăn quan trọng cho các loài cá, là nơi sinh sản, nuôi dưỡng và/hoặc là đường di cư mà nhờ đó các loài cá có thể sinh sôi phát triển tại khu đất ngập nước đó hay ở nơi khác mà nó phụ thuộc.**

Tiêu chí 8 xác định các vùng đất ngập nước hỗ trợ quần thể cá có tầm quan trọng quốc tế (bao gồm cả nhuyễn thể hai mảnh vỏ/động vật không xương sống có vỏ) thông qua các chức năng sinh thái. Điều này bao gồm vai trò của đất ngập nước trong việc cung cấp thức ăn và/hoặc đóng vai trò là bãi đẻ, khu vực ương giống, hoặc tuyến đường di cư.

Tiêu chí này nhấn mạnh không phải vào chính loài cá (đã được đề cập trong Tiêu chí 7) mà vào các chức năng sinh thái do đất ngập nước cung cấp, đặc biệt là cung cấp thức ăn, bãi đẻ, khu vực ương giống, hoặc tuyến đường di cư. Tiêu chí ghi nhận rằng tầm quan trọng của các chức năng này không chỉ giới hạn trong quần thể cá tại chỗ mà có thể còn ảnh hưởng đến quần thể cá ở các vùng xa hơn. Ví dụ, nhiều vùng đất ngập nước ven biển như cửa sông hoặc rừng ngập mặn đóng vai trò cực kỳ quan trọng như các khu vực ương giống cho nguồn lợi cá sinh sống ở vùng biển sâu ngoài khơi.

Nhiều vùng đất ngập nước đảm nhận các chức năng hỗ trợ nguồn lợi cá. Đánh giá mức độ quan trọng tổng thể có ý nghĩa trong việc xác định xem các chức năng đó có mang tính quốc tế hay không. Các đặc tính thường gắn với một vùng đất ngập nước quan trọng theo tiêu chí 8 bao gồm:

- Hỗ trợ trên diện tích rộng lớn hoặc nhiều vùng đất ngập nước;
- Có phạm vi vượt qua biên giới quốc gia;
- Hỗ trợ nhiều loài (bao gồm nhưng không giới hạn ở các loài có tình trạng bảo tồn cao và/hoặc loài đặc hữu trong một vùng địa sinh vật học);
- Tiếp tục hỗ trợ các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng liên quan đến nguồn lợi cá.

*Thông tin và dữ liệu cần thiết để áp dụng Tiêu chí này:*

i) Dữ liệu tại chỗ về vai trò của khu vực trong việc hỗ trợ quần thể cá thông qua việc cung cấp thức ăn hoặc các chức năng như bãi đẻ, khu vực ương giống hoặc tuyến đường di cư.

ii) Bối cảnh và mức độ quan trọng của các chức năng của khu vực đối với quần thể cá ở phạm vi rộng hơn (quốc gia hoặc quốc tế).

Lưu ý rằng Tiêu chí này nhấn mạnh không phải vào chính loài cá (nội dung của Tiêu chí 7) mà vào các chức năng sinh thái mà đất ngập nước cung cấp, cụ thể là cung cấp thức ăn, bãi đẻ, khu vực ương giống, hoặc tuyến đường di cư.

Các nguồn dữ liệu về cá được liệt kê trong tiêu chí 7.

***Tiêu chí 9: Vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó thường xuyên hỗ trợ 1% số lượng cá thể mà không phải là chim một quần thể một loài hoặc phân loài động vật sống phụ thuộc vào khu đất ngập nước***

Tiêu chí này nhằm xác định các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng về số lượng đối với các loài động vật phụ thuộc đất ngập nước (không phải chim) thông qua việc chúng duy trì một tỷ lệ đáng kể (>1%) của một quần thể địa sinh vật học cụ thể. Cần lưu ý rằng trong hầu hết các trường hợp, phạm vi phân bố địa sinh vật học của các quần thể này rộng hơn lãnh thổ của một Bên tham gia Công ước.

Khi xem xét các địa điểm ứng cử để ghi danh theo Tiêu chí này, giá trị bảo tồn lớn nhất sẽ đạt được thông qua việc lựa chọn một tập hợp các khu vực duy trì quần thể của các loài hoặc phân loài bị đe dọa toàn cầu.

Để đảm bảo khả năng so sánh quốc tế, các Bên tham gia cần sử dụng các ước tính quần thể quốc tế cập nhật nhất và các ngưỡng 1% được cung cấp và thường xuyên cập nhật bởi các Nhóm Chuyên gia của IUCN thông qua Hệ thống Thông tin về loài của IUCN (Species Information Service - SIS), được công bố trong loạt Báo cáo Kỹ thuật Ramsar, làm cơ sở để đánh giá địa điểm. Lưu ý: Một danh mục ban đầu được cung cấp trong tài liệu “Population estimates and 1% thresholds for wetland-dependent non-avian animal species, for the application of Criterion 9”.

Tiêu chí này cũng có thể áp dụng cho các loài hoặc quần thể đặc hữu quốc gia, khi có ước tính đáng tin cậy về quy mô quần thể quốc gia. Khi áp dụng theo hướng này, cần nêu rõ nguồn công bố của ước tính quy mô quần thể trong phần lập luận.

*Dữ liệu và thông tin cần thiết để áp dụng Tiêu chí này:*

Tiêu chí này áp dụng cho nhiều nhóm phân loại động vật không phải chim, bao gồm thú, bò sát, lưỡng cư, cá và các loài động vật không xương sống thủy sinh cỡ lớn. Tuy nhiên, chỉ những loài hoặc phân loài có ước tính quần thể đáng tin cậy và đã được công bố mới nên được đưa vào phần lập luận khi áp dụng Tiêu chí này. Trường hợp chưa có thông tin như vậy, các Bên tham gia nên cân nhắc việc ghi danh theo Tiêu chí 4 đối với các loài động vật phụ thuộc đất ngập nước quan trọng (không phải chim).

Thông tin và hỗ trợ tham khảo thêm:

Các địa điểm thuộc Liên minh Vì Không Tuyệt Chủng (Alliance for Zero Extinction (AZE)): [www.zeroextinction.org](http://www.zeroextinction.org).

Cơ sở dữ liệu Rùa toàn cầu: <http://emys.geo.orst.edu/>.

Đánh giá toàn cầu về Lưỡng cư: <https://www.iucn-amphibians.org/red-listing/>.

Mạng trực tuyến về Bò sát và Lưỡng cư: <http://herpetology.com/herpnet.html>.

Cơ sở dữ liệu các loài động vật có xương sống tại các điểm nóng đa dạng sinh học: <https://www.conservation.org/priorities/biodiversity-hotspots>.

Cơ sở phân loại thú toàn cầu:

<https://www.departments.bucknell.edu/biology/resources/msw3/>.

### 2.2.3. Khu dự trữ sinh quyển thế giới

Tiêu chí 1: Khu vực cần phải bao gồm một tập hợp các hệ thống sinh thái đại diện cho các khu vực địa sinh học chính, bao gồm các mức độ tác động của con người.

- Làm rõ các vùng và phân vùng địa vật sinh học để làm cơ sở mô tả tính đại diện “hệ thống sinh thái” của khu vực được đề xuất là KDTSQ thế giới.

- Có sự đa dạng và đại diện các hệ thống sinh thái bao gồm các hệ sinh thái tự nhiên và nhân văn. Các khu vực sản xuất, khu dân cư, khu công nghiệp... cũng có thể được đề xuất vào khu vực KDTSQ thế giới.

Tiêu chí 2: Khu vực phải có tầm quan trọng đối với bảo tồn đa dạng sinh học.

- Các khu vực phải có tầm quan trọng đối với bảo tồn đa dạng sinh học thường là các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập. Các khu vực này sẽ là vùng lõi của KDTSQ thế giới. KDTSQ thế giới có thể có nhiều vùng lõi.

- Các khu vực khác có tầm quan trọng cho hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học trong vùng lõi và vùng đệm như hành lang đa dạng sinh học, các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao... hoặc các khu vực đã có danh hiệu quốc tế như Khu Ramsar, Vườn di sản ASEAN...

Tiêu chí 3: Khu vực cần cung cấp cơ hội để khám phá và chứng minh các phương pháp tiếp cận phát triển bền vững trên quy mô khu vực.

Phải minh chứng được tiềm năng và khả năng<sup>2</sup> sẵn sàng triển khai các hoạt động khám phá và áp dụng các phương pháp tiếp cận phát triển bền vững của khu vực. Vùng lõi có thể triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, áp dụng các sáng kiến về bảo tồn. Vùng đệm và vùng chuyển tiếp triển khai các sáng kiến về phát triển bền vững, các giải pháp cân bằng giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển. Trong đó con người là một phần của sinh quyển.

Tiêu chí 4: Khu vực phải có kích thước phù hợp để đảm bảo ba chức năng của khu dự trữ sinh quyển.

- Không có yêu cầu cụ thể về kích thước tối đa và tối thiểu đối với 1 KDTSQ thế giới mà chỉ yêu cầu phải có kích thước phù hợp để phục vụ 03 chức năng của KDTSQ thế giới.

- Khu vực này thường bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên hoặc các khu tương tự phù hợp với quy định pháp luật.

- Nền tảng văn hóa hoặc lịch sử cần được xem xét, đặc biệt là “bản sắc khu vực” để khuyến khích, thu hút cộng đồng sẵn sàng đóng góp vào phát triển bền vững.

- Khi xác định quy mô nên sử dụng cách tiếp cận cảnh quan.

- Khu vực phải đủ lớn để tạo ra một số giá trị (kinh tế, văn hóa, dịch vụ hệ sinh thái, dữ liệu khoa học...), là nơi có thể kiểm tra tác động của biến đổi khí hậu. Đây được xem là một phần của kế hoạch quản lý bền vững.

- Khu vực có thể áp dụng các giải pháp phát triển bền vững: chi trả dịch vụ môi trường rừng, lượng giá dịch vụ hệ sinh thái, tín chỉ cacbon, các hoạt động giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, các mô hình sinh kế bền vững, mô hình du lịch sinh thái, nhân sinh thái. Ngoài ra có thể áp dụng các giải pháp sáng tạo khác nhằm giải quyết các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu và suy thoái đa dạng sinh học...

<sup>2</sup> Vùng địa sinh vật học - biogeographic region” do tác giả Udvardy đề xuất năm 1975, trong đó trái đất được phân chia theo 08 vùng địa sinh học. Việt Nam thuộc vùng địa sinh học Indomalaya (Indomalaya Realm) và Việt Nam có 02 phân vùng địa sinh học bao gồm: Rừng mưa nhiệt đới dọc theo chiều dài đất nước và Rừng gió mùa Tây Bắc Thái Lan.

- Khu vực này cần có một lượng dân cư đủ lớn để nghiên cứu các tương tác giữa con người và thiên nhiên.

- Diện tích phải đủ lớn để có tiềm năng đóng góp vào các quá trình giải quyết các vấn đề tồn tại.

- Xác định quy mô của khu vực cũng nên xem xét bộ máy quản lý đã có hoặc đề xuất bộ máy quản lý cho KDTSQ thế giới.

- Cần xem xét khả năng thiết lập khu dự trữ sinh quyển xuyên biên giới.

Tiêu chí 5: Khu vực nên bao gồm các phân vùng chức năng, thông qua việc phân vùng thích hợp, được công nhận, bao gồm:

(a) Vùng lõi được thiết lập bằng văn bản pháp lý hoặc các khu vực dành cho việc bảo vệ lâu dài, theo các mục tiêu bảo tồn của Khu dự trữ sinh quyển thế giới và có diện tích đủ lớn để đáp ứng các mục tiêu này.

KDTSQ thế giới phải có 1 hoặc nhiều vùng lõi. Các vùng lõi nói chung là các khu vực tự nhiên hoặc bán tự nhiên hoặc các khu vực có mức độ đa dạng sinh học cao. Đây là những khu vực được bảo vệ hợp pháp để bảo tồn đa dạng sinh học, giám sát các hệ sinh thái, thực hiện nghiên cứu khoa học và các mục tiêu sử dụng bền vững.

(b) Vùng đệm hoặc các vùng đệm được xác định rõ ràng và bao quanh hoặc tiếp giáp với một hoặc nhiều vùng lõi, nơi chỉ các hoạt động phù hợp với các mục tiêu bảo tồn mới có thể được thực hiện

- Vùng đệm phải bao quanh hoặc tiếp giáp với các vùng lõi như một vành đai bảo vệ. Cho phép sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở một mức độ nào đó.

- Không có quy định về quy mô của vùng đệm.

- Vùng đệm phải có ranh giới rõ ràng và đủ lớn để giảm thiểu tác động của con người lên các vùng lõi.

- Phải có tư cách pháp nhân hoặc các quy định hoặc thỏa thuận/đồng thuận của các bên liên quan.

(c) Vùng chuyển tiếp bên ngoài, nơi các mô hình về quản lý tài nguyên bền vững được thúc đẩy và phát triển

- Ranh giới vùng chuyển tiếp có thể được xác định theo ranh giới tự nhiên (ví dụ như sông, hồ, sườn dốc, bìa rừng...) hoặc nhân tạo như đường bộ, đường sắt, biên giới, ranh giới hành chính.

- Nhiệm vụ chính của vùng chuyển tiếp là hỗ trợ và khuyến khích cộng đồng địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng trong việc duy trì các hệ thống sử dụng đất và kinh tế, xã hội bền vững.

Tiêu chí 6: Sắp xếp về tổ chức cần được thiết lập và có sự tham gia ở một mức độ phù hợp của các cơ quan quản lý khác nhau, cộng đồng địa phương và khu vực tư nhân trong việc thiết kế và thực hiện các chức năng của khu dự trữ sinh quyển.

- Cần huy động sự tham gia của các bên trong quá trình quản lý và triển khai các hoạt động trong các KDTSQ thế giới. Các bên liên quan bao gồm chính quyền địa phương, các chủ rừng, ban quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, viện nghiên cứu, tổ chức phi chính phủ, công ty tư nhân và cộng đồng địa phương.

- Ban quản lý KDTSQ thế giới phải có bộ máy quản lý và quy chế hoạt động.

Tiêu chí 7: Ngoài ra, các điều khoản cần được chuẩn bị cho:

(a) Các cơ chế để quản lý con người và các hoạt động trong vùng đệm hoặc các vùng của KDTSQ thế giới;

- (b) Một chính sách hoặc kế hoạch quản lý cho khu vực khi trở thành một KDTSQ thế giới;
- (c) Một cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ chế để thực hiện chính sách hoặc kế hoạch này;
- (d) Các chương trình nghiên cứu, giám sát, giáo dục và đào tạo.

- Mô tả các thông tin cho tiêu chí này nhằm đảm bảo địa phương đã chuẩn bị sẵn sàng cho việc quản lý và triển khai các hoạt động quản lý KDTSQ thế giới.

- Cần làm rõ các hoạt động được phép và không được phép tại các phân vùng trong KDTSQ thế giới.

- Các quy định, bộ máy quản lý và kế hoạch quản lý KDTSQ thế giới cần được chuẩn bị sẵn sàng cho việc triển khai sau khi được công nhận là KDTSQ thế giới.

- Các chương trình nghiên cứu, giám sát và giáo dục, đào tạo cần sẵn sàng để đảm bảo các chức năng của KDTSQ thế giới khi được vận hành.

#### **2.2.4. Công viên địa chất toàn cầu UNESCO**

Một khu vực trước khi được công nhận là Công viên địa chất toàn cầu UNESCO thì phải đáp ứng là công viên địa chất, được hiểu là ở cấp quốc gia. Việc đánh giá đáp ứng công viên địa chất sẽ do tổ chức đề cử tự đánh giá theo các hạng mục sau:



Ảnh: Vườn quốc gia Hoàng Liên

**ký trình UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu UNESCO**

TT	Hạng mục	Tổng điểm/ Trọng số (%)	Tự đánh giá	Đánh giá của chuyên gia thẩm định
I	Địa chất và cảnh quan	3000/35		
I.1	Khu vực	700/5		
I.2	Bảo tồn di sản địa chất	1300/20		
I.3	Di sản thiên nhiên và văn hóa	1000/10		
II.	Cơ cấu quản lý	940/25		
III	Hệ thống giải thích và giáo dục môi trường	1000/15		
IV	Di sản địa chất	1400/15		
V	Phát triển bền vững kinh tế khu vực	700/10		
<b>Tổng số</b>		7040/100		

*Ghi chú: Bảng tự đánh có tổng điểm tối đa là 7.040 (100%), chia theo các hạng mục tương ứng với tiêu chí của UNESCO. Để được xem xét công nhận là Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO, điểm đạt được ở mỗi hạng mục phải vượt quá 50% điểm tối đa của mục đó. Việc tự đánh giá cần khách quan, kèm theo minh chứng phù hợp.*

**Bảng 2: Các hạng mục chi tiết tự đánh giá của một công viên địa chất đề cử khi đăng ký trình UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu UNESCO**

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
<b>I. Địa chất và cảnh quan</b>		
<b>I.1. Khu vực (Bối cảnh UGGp đề cử)</b>		
<b>I.1.1. Số DSĐC trong khu vực</b>		
- Từ 20 trở lên	80	
- Từ 40 trở lên	140	
- Số DSĐC đã có hệ thống giải thích công cộng (tuyến du lịch, biển giải thích, tờ rơi)		
+ 10-20	40	
+ > 20	80	
+ > 20	120	

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
+ Số DSĐC có ý nghĩa khoa học quan trọng > 25 %	40	
+ Số DSĐC được sử dụng vào mục đích giáo dục > 25 %	40	
+ Số DSĐC được sử dụng trong DLĐC > 25 %	40	
+ Số điểm di sản phi địa chất	20	
<i>Phụ tổng</i>	400	
<i>I.1.2. Quan hệ với các UGGp hiện có (lựa chọn một trong những mục sau)</i>		
- Không so sánh được với các UGGp hiện có	300	
- Đã có UGGp với các đặc điểm địa chất, cơ sở hạ tầng tương tự	260	
- Đã có UGGp trong cùng một nước với các đặc điểm địa chất, cơ sở hạ tầng tương tự	210	
- Đã có UGGp cùng trong vùng với các đặc điểm địa chất, cơ sở hạ tầng tương tự	150	
- Đã có UGGp khác ở trong cùng một đơn vị địa chất		
+ Cách nhau > 200km	100	
+ Cách nhau < 200km	60	
<i>Phụ tổng</i>	300	
<b>Tổng phần Khu vực</b>	700	
<b>I.2. Bảo tồn địa chất</b>		
<i>I.2.1. Tính đa dạng địa chất</i>		
- Có bao nhiêu giai đoạn phát triển địa chất trong vùng (Mỗi giai đoạn 5 điểm, tối đa 50 điểm)	50	
- Có bao nhiêu loại đá đã được xác định trong vùng (Mỗi loại 10 điểm, tối đa 50 điểm)	50	
- Có bao nhiêu đặc trưng địa mạo, địa chất trong vùng (Mỗi đặc trưng 10 điểm, tối đa 100 điểm)	100	
<i>Phụ tổng</i>	200	
<i>I.2.2. Trong vùng có những kiểu DSĐC nào (tự cho không quá 400 điểm)</i>		
- Có ít nhất một DSĐC có ý nghĩa quốc tế	160	
- Có ít nhất 3 DSĐC đại diện cho các đặc điểm địa chất, địa mạo khác nhau	120	
- Có ít nhất 5 DSĐC có ý nghĩa quốc gia	120	
- Có ít nhất 20 DSĐC có ý nghĩa giáo dục và được các trường phổ thông và đại học sử dụng	150	
- Có cơ sở dữ liệu DSĐC	90	

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
- Có bản đồ phân bố DSĐC	60	
<i>Phụ tổng</i>	400	
<b>1.2.3. Chiến lược bảo vệ DSĐC và đặc trưng địa chất (trả lời một trong những điều sau)</b>	40	
- Toàn bộ khu vực được pháp luật bảo vệ	300	
- Một số phần có ý nghĩa khoa học của khu vực được pháp luật bảo vệ dưới dạng khu bảo tồn	120	
- Nghiêm cấm xâm hại, phá hại DSĐC	150	
- Ít nhất 50% khu vực được bảo vệ như một khu bảo tồn	90	
<i>Phụ tổng</i>	300	
<b>1.2.4. Các DSĐC được bảo vệ khỏi sự lạm dụng và phá hại như thế nào</b>	40	
- Thông báo các quy định ngăn cấm lạm dụng và xâm hại từng DSĐC cụ thể	40	
- Trông coi, tuần tra, giám sát	60	
- Các quy định quản lý bắt buộc (thí dụ khoanh vùng cấm đào bới, thu thập mẫu)	40	
- Cho phép thu thập mẫu có giám sát ở khu vực dành riêng	20	
<i>Phụ tổng</i>	200	
<b>1.2.5. Biện pháp phòng ngừa, bảo vệ DSĐC và cơ sở hạ tầng khỏi bị hủy hoại và xuống cấp tự nhiên</b>		
- Duy tu, bảo dưỡng định kỳ	60	
- Các biện pháp bảo tồn	70	
- Các biện pháp bảo vệ (che đậy, bọc kín tránh xuống cấp tự nhiên)	70	
<i>Phụ tổng</i>	200	
Phụ tổng Phần bảo tồn địa chất	1.300	
<b>1.3. Di sản thiên nhiên và văn hóa</b>		
<b>1.3.1. Cấp bậc di sản thiên nhiên (tự cho không quá 300 điểm)</b>		
- Một phần UGGp là di sản thiên nhiên thế giới hoặc khu dự trữ sinh quyển thế giới	300	
- Một phần UGGp là khu bảo tồn quốc tế khác	240	
- Một phần UGGp là khu bảo tồn quốc gia	180	
- Một phần UGGp là khu bảo tồn khu vực	120	
- Một phần UGGp là khu bảo tồn địa phương	60	

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
<i>Phụ tổng</i>	300	
<b>1.3.2 Cấp bậc di sản văn hóa (tự cho không quá 300 điểm)</b>		
- Một phần UGGp dự kiến là di sản văn hóa thế giới	300	
- Một phần UGGp là khu bảo tồn quốc tế	240	
- Một phần UGGp là khu bảo tồn quốc gia	180	
- Một phần UGGp là khu bảo tồn khu vực	120	
- Một phần UGGp là khu bảo tồn địa phương	60	
<i>Phụ tổng</i>	300	
<b>1.3.3 Quảng bá di sản tự nhiên và văn hóa</b>		
- Bảo quản định kỳ	40	
- Giải thích và phổ cập	80	
- Giao lưu	80	
- Bảo tồn	80	
- Tuyên truyền tới công chúng	120	
<i>Phụ tổng</i>	400	
Phụ tổng Phần Di sản Thiên nhiên và Văn hóa	1000	
Tổng Phần I: Địa chất và Cảnh quan	3000	
<b>II. Cơ cấu quản lý</b>		
<b>II.1. Cách tổ chức quản lý của UGGp</b>		
- UGGp có ranh giới và diện tích rõ ràng	40	
- Có Ban quản lý hiệu quả phụ trách việc bảo tồn và phát triển bền vững	40	
- Có kinh phí hoạt động độc lập	20	
<i>Phụ tổng</i>	100	
<b>II.2. Quy hoạch quản lý tổng thể (tự cho không quá 140 điểm)</b>		
- Đã có quy hoạch	40	
- Đang chuẩn bị (sẽ hoàn thành trong 2 năm)	20	
<b>II.3 Các hợp phần của Quy hoạch</b>		
- Quy hoạch, nếu có, gồm những hợp phần nào (Cần đề cập tới 5 hợp phần trong tài liệu kèm theo)	20	

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
- Nếu chưa có Quy hoạch thì có hợp phần nào đã được chuẩn bị (Cần đề cập tới 5 hợp phần trong tài liệu kèm theo)	10	
- Phân tích các điểm mạnh, yếu trong công tác quản lý và hành chính	20	
- Đã có kiểm kê về tài nguyên địa chất và các tài nguyên khác	20	
- Phân tích điểm mạnh, yếu của quy hoạch theo các nội dung sau:		
+ Địa chất	5	
+ Bảo tồn cảnh quan	5	
+ Di sản địa chất	5	
+ Nông nghiệp và lâm nghiệp	5	
- Phân tích tiềm lực phát triển của địa phương/khu vực	10	
- Mục tiêu phát triển của những lĩnh vực quan trọng (địa chất, DSDC...)	10	
- Mô hình phát triển bền vững	10	
<i>Phụ tổng</i>	140	
<b>II.4. Kế hoạch hành động 3/5 năm</b>		
- Có kế hoạch hành động 3/5 năm và đang hoàn thiện	40	
- Đang chuẩn bị (sẽ hoàn thành trong 2 năm)	20	
<i>Phụ tổng</i>	40	
<b>II.5. Kế hoạch khai thác thị trường (tự cho không quá 100 điểm)</b>		
- Có kế hoạch khai thác thị trường (trong 10 năm)	50	
- Đang chuẩn bị (sẽ hoàn thành trong 2 năm)	20	
<b>II.5.1. Nội dung kế hoạch khai thác thị trường</b>		
- Nghiên cứu thị trường	10	
- Tạo ra sản phẩm	10	
- Tổ chức phân phối sản phẩm	10	
- Chiến lược tiếp thị du lịch	10	
- Chiến lược tuyên truyền, quảng bá	10	
<b>II.5.2. Những nội dung đã triển khai riêng biệt nếu chưa có kế hoạch khai thác thị trường</b>		
- Nghiên cứu thị trường	5	

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
- Tạo ra sản phẩm	5	
- Tổ chức phân phối sản phẩm	5	
- Chiến lược tiếp thị du lịch	5	
- Chiến lược tuyên truyền, quảng bá	5	
<i>Phụ tổng</i>	100	
<b>II.6. Đã thực hiện một số công việc phục vụ bảo tồn DSĐC và phát triển DLĐC bền vững (tự cho không quá 100 điểm)</b>		
- Đã khoanh định khu vực triển khai DLĐC	25	
- Đã khoanh định khu vực không được phép tham quan (dành cho bảo tồn và nghiên cứu)	20	
- Áp dụng biện pháp điều tiết hoặc giảm bớt lưu lượng giao thông (hạn chế đi lại, bãi đỗ xe trung tâm, hệ thống chỉ dẫn giao thông, biển chỉ đường giao thông...)	15	
- Hệ thống đường du lịch đi bộ thân thiện với môi trường	10	
- Hệ thống đường du lịch bằng xe đạp hoặc các phương tiện thô sơ khác (ngựa/la/xe ngựa...) rõ ràng	10	
<b>II.7. Các hoạt động chuyên môn về bảo tồn và khai thác, sử dụng bền vững di sản thiên nhiên/văn hóa/DSĐC</b>		
- Hội thảo chuyên đề định kỳ	20	
- Hợp tác giữa UGGp với các công ty du lịch và tổ chức, cơ quan liên quan khác	10	
- Các hoạt động khác chưa đề cập tới ở trên (mô tả tóm tắt)	10	
<i>Phụ tổng</i>	120	
<b>II.8. Các giải thưởng/danh hiệu chính thức về các lĩnh vực bảo tồn đa dạng địa chất hoặc DLĐC bền vững trong vòng 5 năm gần đây (tự cho không quá 100 điểm)</b>		
- Giải thưởng quốc tế (tên và thời điểm được giải)	80	
- Giải thưởng quốc gia (tên và thời điểm được giải)	40	
- Giải thưởng Châu Âu về phát triển du lịch bền vững (thời điểm được giải)	50	
- Chứng nhận của Hội đồng Châu Âu (thời điểm được giải)	50	
- Giải thưởng khác (ví dụ: ngành) (tên và thời điểm được giải)	20	
<i>Phụ tổng</i>	100	

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
II.9. Có các nhà khoa học và chuyên gia địa chất hỗ trợ nghiên cứu tiếp theo (tự cho không quá 140 điểm)		
- Có ít nhất 01 tư vấn là chuyên gia địa chất	10	
Hoặc		
- Trong số nhân viên chính thức của đơn vị đệ đơn có ít nhất một người có bằng cấp về các khoa học Trái Đất hoặc các ngành khoa học liên quan khác	20	
- Trong số nhân viên của đơn vị đệ đơn có ít nhất năm người có bằng cấp về các khoa học Trái Đất hoặc các ngành khoa học liên quan khác	10	
- Trong số nhân viên chính thức có chuyên gia các ngành khoa học liên quan khác (như kỹ sư, nhà sinh vật học)	10	
- Có hợp tác định kỳ và chính thức với ít nhất một tổ chức khoa học (trường đại học, cơ quan điều tra địa chất)	15	
- Người chủ trì tư vấn định kỳ là:		
+ Chuyên gia địa chất	15	
+ Người có kinh nghiệm làm công tác địa chất	10	
+ Nhân viên nghiệp dư	5	
- Có mạng lưới chuyên gia	10	
- Số chuyên ngành khoa học trong mạng lưới chuyên gia		
+ < 5	5	
+ > 5	10	
- Có chuyên gia thị trường. Nếu không, ai phụ trách	5	
- Có phòng báo chí. Nếu không, ai phụ trách	5	
- Có giám đốc sản phẩm. Nếu không, ai phụ trách	5	
- Có nhân viên có thể đi thực địa/hoặc dẫn đường	5	
- Có nhân viên quản lý hành chính	5	
- Có nhân viên bảo tàng	5	
Phụ tổng	140	
II.10. Hệ thống thông tin/bảo tàng trong UGGp		
- Có bảo tàng do UGGp hoặc cơ quan hợp tác quản lý	80	
- Có Trung tâm thông tin (du khách) của UGGp	60	

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
- Có quầy/trạm thông tin khác của địa phương cung cấp thông tin liên quan đến UGGp	40	
- Có bảng thông tin trong UGGp	20	
- Đã có hoặc sẽ thiết kế tuyến khảo sát địa chất trong UGGp	40	
<i>Phụ tổng</i>	240	
Tổng Phần II: Cơ cấu quản lý	940	
<b>III. Hệ thống giải thích và giáo dục môi trường</b>		
<b><i>III.1. Hoạt động nghiên cứu, thông tin và phổ cập khoa học trong phạm vi khu vực</i></b>		
- Có ít nhất một cơ quan nghiên cứu tiến hành nghiên cứu khoa học trong UGGp	40	
- Hàng năm có ít nhất một sinh viên hoàn thành báo cáo tốt nghiệp (vẽ bản đồ...) trong UGGp	20	
- Trong 3 năm gần đây có ít nhất một luận án tiến sĩ đã hoàn thành liên quan đến UGGp	40	
- Trong 5 năm gần đây có ít nhất 5 bài báo khoa học về nội dung khoa học hoặc du lịch của UGGp	40	
<i>Phụ tổng</i>	140	
<b><i>III.2. Triển khai chương trình giáo dục môi trường trong UGGp</i></b>		
- Trong số nhân viên chính thức, có chuyên gia chuyên trách về giáo dục môi trường	50	
- Từng triển khai ít nhất một hoạt động giáo dục môi trường (trình bày tóm tắt đặc trưng của hoạt động)	30	
- Từng đóng góp ít nhất vào một hoạt động giáo dục môi trường do tổ chức khác triển khai (chẳng hạn bảo tàng)	20	
- Có chương trình riêng dành cho trẻ em theo gia đình đến công viên tham quan	20	
- Có chương trình dành cho học sinh tiểu học	20	
- Có chương trình chuyên môn dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông	20	
- Có chương trình dành cho sinh viên đại học	20	
- Trong UGGp có trường đại học/trung tâm giáo dục	20	
<i>Phụ tổng</i>	200	
<b><i>III.3. Phổ cập khoa học (tự cho không quá 120 điểm)</i></b>		
- Có tài liệu phổ cập khoa học mới biên soạn dành cho các trường phổ thông	20	

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
- Có phim, video, slideshow...	20	
- Có phương tiện tương tác/mạng internet	20	
- Có triển lãm chuyên đề	20	
- Có trang thiết bị giảng dạy chuyên môn (trò chơi trí tuệ, hệ thống chuyên dụng...)	20	
- Có tài liệu riêng cho trẻ em dưới 8 tuổi	20	
<i>Phụ tổng</i>	<i>120</i>	
<b>III.4. Xuất bản phẩm về:</b>		
- Bảo tồn DSDC	15	
- Lịch sử địa chất khu vực	15	
- Ứng xử thân thiện với môi trường	15	
- Nội dung lịch sử tự nhiên khác có thể gặp trong công viên	15	
- Di tích lịch sử khác	10	
<i>Phụ tổng</i>	<i>70</i>	
<b>III.5. Có bán tài liệu chuyên ngành</b>		
- Ấn phẩm (như: sổ tay, tạp chí)	25	
- Sách, sách hướng dẫn du lịch... cho công chúng	15	
- Đĩa CD hoặc video	15	
- Tài liệu phụ trợ hoặc sản phẩm khác	15	
<i>Phụ tổng</i>	<i>70</i>	
<b>III.6. Tài liệu được bán sử dụng ngôn ngữ (tự cho không quá 80 điểm)</b>		
- Tiếng Anh	10	
- Tiếng Pháp	10	
- Tiếng Nga	10	
- Tiếng Trung Quốc	10	
- Tiếng Ả Rập	10	
- Tiếng Đức	10	
- Tiếng Ý	10	
- Tiếng Tây Ban Nha	10	
- Tiếng Hà Lan	10	

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
- Có nhiều ngôn ngữ trong một ấn phẩm	10	
- Các ngôn ngữ khác (ví dụ: Rumani...), mỗi ngôn ngữ 10 điểm		
<i>Phụ tổng</i>	<i>80</i>	
<b>III.7. Cung cấp thông tin về địa chất và DSĐC cho trường học, chẳng hạn tổ chức tham quan... (tự cho không quá 90 điểm)</b>		
- Do nhân viên của UGGp hướng dẫn du lịch	30	
- Chương trình chuẩn cho mọi du khách	10	
- Số lượng du khách hạn chế (nhiều nhất 30 người/một hướng dẫn viên)	10	
- Có chương trình thay thế trong trường hợp thời tiết xấu không thể tham quan	10	
- Có chương trình dành cho các độ tuổi khác nhau	20	
- Có chương trình khảo sát khoa học chuyên môn	20	
- Có cung cấp nội dung về UGGp cho giáo viên đào tạo	20	
<i>Phụ tổng</i>	<i>90</i>	
<b>III.8. Đào tạo-Hướng dẫn du lịch</b>		
- Có ít nhất một chuyên gia tư vấn về UGGp là nhà địa chất thực hành	10	
- Có ít nhất một chuyên gia hướng dẫn du lịch	20	
- Hướng dẫn du lịch cá nhân	10	
- Đào tạo hướng dẫn du lịch tự do do UGGp hỗ trợ	10	
- Các khóa đào tạo	10	
<i>Phụ tổng</i>	<i>60</i>	
<b>III.9. Các hình thức quảng cáo mời tham quan UGGp</b>		
- Viết thư cho các trường phổ thông và đại học	20	
- Sách mỏng tuyên truyền về UGGp	20	
- Quảng cáo báo chí (báo, phát thanh, truyền hình)	20	
- Báo chí và bản tin của UGGp	20	
<i>Phụ tổng</i>	<i>80</i>	
<b>III.10. Sử dụng internet và các dịch vụ mạng khác</b>		
- Website của UGGp có thông tin giáo dục môi trường	40	

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
- Có thể liên hệ bằng thư điện tử với nhân viên phụ trách chương trình giáo dục môi trường	20	
- Thông tin điện tử định kỳ	15	
- Sắp xếp lịch trình các hoạt động trực tuyến (on-line)	15	
<i>Phụ tổng</i>	<i>90</i>	
Tổng Phần III: Hệ thống giải thích và giáo dục môi trường	1000	
<b>IV. Du lịch địa chất</b>		
<b><i>IV.1. UGGp có trung tâm thông tin triển lãm (tự cho không quá 100 điểm)</i></b>		
- Có ít nhất một trung tâm thông tin, do UGGp tự quản lý hoặc do đối tác quản lý (tên gọi, số lượng trung tâm)	30	
- Tạm thời chưa có trung tâm nhưng có nội dung triển lãm thông tin ở nơi khác (bảo tàng...)	10	
- Toàn UGGp có hệ thống trạm thông tin hoặc tương tự do UGGp tự quản lý hoặc do đối tác quản lý	20	
- Trung tâm thông tin nằm ở điểm bắt đầu tham quan	10	
- Người khuyết tật có thể đến được trung tâm thông tin, có dịch vụ cung cấp ăn uống cho người khuyết tật	10	
- Có thể cung cấp thông tin về hoạt động trong UGGp	10	
- Có thể cung cấp thông tin du lịch ở trung tâm thông tin	10	
- Giao thông công cộng có thể đến trung tâm thông tin	10	
- Nếu điều kiện thời tiết cho phép, trung tâm thông tin có thể mở cửa quanh năm, mỗi tuần ít nhất 06 ngày	10	
<i>Phụ tổng</i>	<i>100</i>	
<b><i>IV.2. Hình thức cung cấp thông tin và giới thiệu ở trung tâm, trạm thông tin</i></b>		
- Tài liệu hiển thị tĩnh	10	
- Phim, video, slideshow...	10	
- Phương tiện tương tác	10	
- Triển lãm chuyên môn thay đổi định kỳ	40	
<i>Phụ tổng</i>	<i>70</i>	
<b><i>IV.3. Các phương tiện giao thông công cộng đến UGGp</i></b>		
- Có thể đến UGGp bằng các phương tiện giao thông công cộng	200	

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
- Có phương tiện du lịch riêng do UGGp cung cấp	100	
- Phương tiện giao thông công cộng có kết nối với các tour, tuyến đi bộ, đi xe đạp	100	
- Có bãi đỗ xe tại nơi kết nối với các tour, tuyến đi bộ, xe đạp	100	
- Có nhà vệ sinh tại các bến, bãi đỗ xe	50	
<i>Phụ tổng</i>	<i>550</i>	
<b>IV.4. Du khách được thông báo về các phương tiện công cộng đến UGGp và được khuyến khích sử dụng chúng</b>		
- Tài liệu tuyên truyền (tờ rơi, sách mỏng, internet) có chứa thông tin về giao thông công cộng	20	
- Trên website của công viên hoặc hãng du lịch địa phương có thông tin về giao thông công cộng	20	
- Có phương tiện giao thông công cộng đặc biệt cho du khách, như xe đạp hoặc các loại phương tiện thân thiện môi trường khác	20	
<i>Phụ tổng</i>	<i>60</i>	
<b>IV.5. Các loại hình du lịch do Ban quản lý công viên và đối tác cung cấp</b>		
- Các nhóm quan tâm đặc biệt đến địa chất và địa mạo	10	
- Các tour tổ chức thường xuyên vào mùa du lịch	10	
- Chương trình du lịch hướng tới công chúng	20	
- Du lịch dành cho các nhóm đặc biệt (người khuyết tật, người sử dụng xe đạp...)	10	
- Có hướng dẫn viên du lịch có trình độ và tư cách đảm nhiệm	10	
- Hạn chế số người trong đoàn du lịch (< 30 người/đoàn)	10	
- Có chương trình thay thế trường hợp thời tiết xấu không thể tham quan	10	
- Hệ thống đăng ký linh hoạt, kể cả không cần đăng ký	10	
<i>Phụ tổng</i>	<i>90</i>	
<b>IV.6. Các thông tin khác do UGGp cung cấp cho du khách</b>		
- Có bảng giải thích dễ đọc ở lối ra vào UGGp và các điểm tham quan nổi tiếng	50	
- Có ít nhất một tuyến DLĐC do UGGp phát triển	40	
- Bảng và hệ thống giải thích thông tin ven đường, tiến hành kiểm tra và dọn dẹp định kỳ	10	
<i>Phụ tổng</i>	<i>100</i>	

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
<b>IV.7. Hình thức phối hợp tuyên truyền với các tổ chức khác</b>		
- Liên kết công bố hoặc cùng tổ chức tuyên truyền tài liệu	20	
<i>Phụ tổng</i>	<i>20</i>	
<b>IV.8. Các hình thức tuyên truyền khác (trong vòng 5 năm)</b>		
- Sách mỏng	10	
- Phân phát tờ rơi theo mùa	15	
- Giới thiệu sách hoặc thông tin tương tự về UGGp	15	
- Phim, video, CD, VCD	15	
- Báo chí hoặc bản tin	15	
- Phương tiện mạng	15	
- Các loại khác	15	
<i>Phụ tổng</i>	<i>100</i>	
<b>IV.9. Sử dụng Internet và các dịch vụ mạng khác</b>		
- Có website riêng chuyên cung cấp thông tin về công viên	40	
- Kết nối với website của các hãng du lịch, đoàn thể, chính quyền địa phương, cung cấp thông tin rộng hơn về UGGp	10	
- Có thể liên hệ với người quản lý UGGp qua email	5	
- Bản tin điện tử định kỳ	10	
- Ấn phẩm xuất bản trực tuyến tiện lợi	10	
- Cập nhật lịch trình sắp xếp hoạt động	15	
- Hướng dẫn du khách quan tâm tới chương trình tham quan tiềm năng	10	
<i>Phụ tổng</i>	<i>100</i>	
<b>IV.10. Cơ sở hạ tầng dành cho các hoạt động thể thao thường gặp ở UGGp (Đi bộ, đạp xe, cưỡi ngựa, thuyền độc mộc...)</b>		
- Hệ thống đường xá bao gồm các điểm tham quan chính và các điểm khảo sát khoa học.	10	
- Bảng chỉ dẫn đường thống nhất/tiêu chuẩn	10	
- Kiểm tra định kỳ, kịp thời duy tu cơ sở hạ tầng	10	
- Cung cấp bản đồ và tài liệu thông tin đặc biệt cho người đi bộ và người đi xe đạp	10	
- Ít nhất có một tuyến đi bộ liên quan đến chủ đề đặc biệt (địa chất, khai thác mỏ, khảo cổ, kiến trúc...) không nằm trong những nội dung trên	10	

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
- Đơn vị thành viên cung cấp hoặc tích cực hỗ trợ chương trình du lịch thể thao như đi xe đạp, đi bộ...	10	
- Đơn vị thành viên cung cấp hoặc tích cực hỗ trợ chương trình du lịch dài ngày (khách sạn, một nửa hoặc toàn bộ tiền ăn) cho người đi bộ và đi xe đạp (trừ vận chuyển hành lý)	10	
- Đơn vị thành viên cung cấp hoặc tích cực hỗ trợ chương trình du lịch trọn gói nhiều ngày (gồm cả vận chuyển hành lý) cho người đi bộ hoặc người đi xe đạp	10	
- Cung cấp mạng lưới khách sạn và quy định tiêu chuẩn (số người tham gia...) cho người đi bộ/người đi xe đạp	20	
<i>Phụ tổng</i>	<i>100</i>	
<b>IV.11. Quảng bá về ý tưởng DLĐC (đến UGGp này) với các ban ngành, tổ chức, doanh nghiệp du lịch</b>		
- Tổ chức hội nghị cho các nhà chuyên môn hoặc để họ trực tiếp tham gia DLĐC	10	
- Thuởng định kỳ đối với các chương trình DLĐC hiệu quả	20	
- Lựa chọn, chỉ định đối tác/chuyên gia/nhà tài trợ chính thức	20	
<i>Phụ tổng</i>	<i>50</i>	
<b>IV.12. Có các tuyến du lịch bền vững (ví dụ không dùng ô tô)</b>		
- Tuyến địa chất	20	
- Tuyến văn hóa	10	
- Tuyến rừng	10	
- Các tuyến khác	10	
- Các chương trình hoạt động ngoài trời khác	10	
<i>Phụ tổng</i>	<i>60</i>	
<b>IV.13. Đánh giá du khách</b>		
- Có thống kê số lượng du khách	25	
+ Bảng thống kê vé vào cửa/tuyến		
+ Bảng thống kê người tham gia du lịch dã ngoại		
+ Bảng ước tính		
+ Bảng điều tra du khách		
- Đã từng đánh giá nguồn khách	25	
+ Bảng địa chỉ đặt trước		

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
+ Bảng phân tích thị trường		
+ Bảng nghiên cứu đại học		
- Có sử dụng số liệu phân tích du khách trong quy hoạch	25	
- Có phân tích bối cảnh xã hội-kinh tế (gia đình, bằng cấp, nhóm dưỡng lão, đoàn du lịch...) của du khách	10	
- Mức độ hài lòng của du khách qua phiếu điều tra	15	
<i>Phụ tổng</i>	<i>100</i>	
Tổng Phần IV: Du lịch Địa chất	1400	
<b>V. Phát triển bền vững kinh tế khu vực</b>		
<b><i>V.1. Các nỗ lực khuyến khích sử dụng lương thực, thực phẩm và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của địa phương</i></b>		
- Sản xuất đặc sản địa phương và/hoặc sinh thái do UGGp phát triển hoặc tích cực ủng hộ	50	
- Có đặc sản địa phương và/hoặc sinh thái trong nhà hàng	30	
- UGGp tổ chức chợ bán nông sản phụ của địa phương	50	
- Có nhãn hiệu cho đặc sản địa phương	30	
- Quảng bá nông sản địa phương trên thị trường	40	
<i>Phụ tổng</i>	<i>200</i>	
<b><i>V.2. Các nỗ lực sản xuất và quảng bá sản phẩm DLĐC khu vực (tự cho không quá 100 điểm)</i></b>		
- Sản xuất, chế tác các sản phẩm mang nội dung địa chất phục vụ du khách	50	
- Sản phẩm nghệ thuật và đồ lưu niệm địa phương	30	
- Điểm bán lẻ hàng hóa của Ban quản lý và đối tác chủ yếu bán đặc sản địa phương	50	
<i>Phụ tổng</i>	<i>100</i>	
<b><i>V.3. Biện pháp khuyến khích sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ địa phương</i></b>		
- Tích cực ủng hộ phát triển thị trường đồ thủ công mỹ nghệ địa phương	40	
- Có trưng bày đồ thủ công mỹ nghệ địa phương	40	
<i>Phụ tổng</i>	<i>80</i>	
<b><i>V.4. Các nỗ lực khuyến khích liên kết giữa UGGp với ngành thương mại địa phương</i></b>		

Hạng mục	Số điểm có thể đạt	Tự đánh giá
- UGGp hoặc các tổ chức khác hợp tác phát triển thương hiệu của các dịch vụ/sản phẩm địa phương	40	
- UGGp hướng dẫn thị trường sản phẩm địa phương	20	
- Chương trình du lịch có nội dung hợp tác với thương mại địa phương	20	
<i>Phụ tổng</i>	<i>80</i>	
<b>V.5. Các hợp đồng định kỳ với thương mại địa phương</b>		
- Dịch vụ (sửa chữa, quản lý)	40	
- Thiết kế, in ấn	40	
- Hỗ trợ thiết bị và dịch vụ khác cho DLĐC và giới thiệu về UGGp như: giao thông, tủ trưng bày...	40	
<i>Phụ tổng</i>	<i>120</i>	
<b>V.7. Kết nối mạng lưới</b>		
- Kết nối mạng lưới với doanh nghiệp hợp tác do UGGp chủ trì	40	
- Hợp đồng chính thức giữa UGGp với đối tác	30	
- Dự án hợp tác giữa UGGp với doanh nghiệp tư nhân và chính quyền địa phương	50	
<i>Phụ tổng</i>	<i>120</i>	
<b>Tổng phần V: Phát triển bền vững kinh tế khu vực</b>	<b>700</b>	

Sau khi tổ chức tự đánh giá khu vực đáp ứng công viên địa chất theo Bảng 1 thì tiến hành đánh giá việc đáp ứng 08 tiêu chí Công viên địa chất toàn cầu UNESCO, chi tiết như sau:

Theo Hướng dẫn cho Công viên địa chất toàn cầu UNESCO và căn cứ theo quyết định của Hội đồng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO trong phiên họp lần thứ 4 tại Lombok, Indonesia (tháng 9/2019), đã quyết định soạn thảo và hoàn thiện danh mục kiểm tra dành cho các công viên địa chất tiềm năng muốn được công nhận.

101 câu hỏi dưới đây là một công cụ tự đánh giá nhanh, dựa trên các tiêu chí chất lượng dành cho các đề cử Công viên địa chất toàn cầu UNESCO, được quy định tại Mục 3 (viii) trong Hướng dẫn Vận hành cho Công viên địa chất toàn cầu UNESCO.

Lưu ý: Danh mục kiểm tra và phần giải thích đi kèm chỉ là công cụ tham khảo nội bộ, giúp đánh giá mức độ sẵn sàng của một khu vực đề cử một cách nhanh chóng và định kỳ. Danh mục này không thay thế hồ sơ đề cử chính thức và Mẫu A, cũng không cần nộp kèm với hồ sơ chính thức. Đây là tài liệu sử dụng nội bộ và không bắt buộc phải trình bày trong quá trình đánh giá thực địa nếu không mong muốn.

Cách sử dụng danh mục kiểm tra:

Người dùng cần chọn “Có” hoặc “Không” cho từng câu hỏi. Hệ thống màu tín hiệu (xanh - vàng - đỏ) được sử dụng kèm theo tiêu chí đánh giá để xác định mức độ sẵn sàng nộp hồ sơ:

- Tất cả đánh dấu trong ô xanh lá cây: Công viên địa chất tiềm năng đã sẵn sàng để nộp hồ sơ đề cử.

- Tối đa 15 đánh dấu trong ô màu vàng: Khu vực còn điểm yếu rõ rệt, khả năng bị hoãn hoặc từ chối hồ sơ là cao.

- Trên 15 đánh dấu trong ô vàng: Rất có thể hồ sơ sẽ bị từ chối.
- Từ 2 ô đỏ trở lên: Vi phạm Hướng dẫn Vận hành, chắc chắn sẽ bị từ chối hồ sơ.

Ký hiệu (\*) ở một số câu hỏi cho biết có chú thích giải thích đi kèm để làm rõ, đưa ví dụ hoặc hướng dẫn dựa trên kinh nghiệm đánh giá của Hội đồng UNESCO trước đó.

Tiêu chí i			
(i) Các Công viên địa chất toàn cầu của UNESCO phải là các khu vực địa lý thống nhất, đơn nhất (iA) nơi các địa điểm và cảnh quan có ý nghĩa địa chất quốc tế (iB) được quản lý với khái niệm toàn diện về bảo vệ (iC), giáo dục (iD), nghiên cứu (iE) và phát triển bền vững (iF). Một Công viên địa chất toàn cầu của UNESCO phải có ranh giới được xác định rõ ràng (iG), có diện tích phù hợp để thực hiện chức năng của nó và chứa đựng di sản địa chất có tầm quan trọng quốc tế (iH) được các chuyên gia khoa học xác minh độc lập.			
		Có	Không
		<b>Khu vực địa lý thống nhất, đơn nhất ( iA)</b>	
1	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO đề cử được đề cử có phải là một khu vực thống nhất và đơn nhất không.		
		<b>Ranh giới (iG)</b>	
2	UGGp đề cử có ranh giới được xác định rõ ràng không		
3(*)	Ranh giới của UGGp có trùng với các ranh giới đã có từ trước không (ví dụ: địa giới hành chính hoặc khu vực bảo tồn...)		
		<b>Diện tích phù hợp (iH)</b>	
4(*)	Có số lượng dân cư đáng kể sinh sống trong khu vực UGGp		
5(*)	Diện tích của UGGp có đáp ứng đủ điều kiện cần thiết để thực hiện phát triển bền vững phù hợp cho cộng đồng địa phương không		
		<b>Ý nghĩa quốc tế của di sản địa chất (iB)</b>	
6(*)	Có bằng chứng rõ ràng cho thấy khu vực UGGp có di sản địa chất mang giá trị tầm quốc tế hay không		
7(*)	Tại quốc gia đề cử hoặc tại các quốc gia có chung biên giới, có Công viên Địa chất Toàn cầu nào có các đặc điểm địa chất tương đồng với khu vực UGGp hay không* Nếu CÓ, vui lòng tiếp tục trả lời câu hỏi số 8. Nếu KHÔNG, chuyển sang câu hỏi số 9.		

8	Nếu CÓ, đã thực hiện nghiên cứu địa chất độc lập nào để chứng minh sự khác biệt (và tính bổ trợ) về địa chất giữa khu vực UGGp với các khu vực tương đồng nói trên hay chưa		
	<b>Bảo tồn (iC)</b>		
9	Có cơ sở dữ liệu và danh mục kiểm kê các điểm di sản địa chất trong khu vực UGGp không		
10	Có bản đồ các điểm di sản địa chất trong khu vực UGGp không		
11	Có bản đồ địa chất của khu vực UGGp không		
12	Các điểm di sản địa chất quan trọng nhất trong khu vực UGGp có được xếp hạng hoặc hưởng quy chế bảo vệ không		
13	Có công bố các quy định nhằm ngăn chặn việc khai thác hoặc làm hư hại các điểm di sản địa chất không		
14	Có thực hiện việc bảo trì, vệ sinh thường xuyên tại các điểm di sản địa chất này không		
15(*)	Nếu có các điểm di sản địa chất hoặc địa mạo đặc biệt dễ bị tổn thương, có xây dựng các biện pháp bảo vệ chống xói mòn cho các điểm này không		
16	Khu vực UGGp có tham gia vào công tác bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên hay không		
	<b>Giáo dục (iD)</b>		
17	Đã xây dựng các hoạt động giáo dục liên quan đến di sản địa chất (phi sinh học) trong khu vực UGGp chưa		
18(*)	Đã xây dựng các hoạt động giáo dục liên quan đến di sản thiên nhiên (sinh học) trong khu vực UGGp chưa		
19	Đã xây dựng các hoạt động giáo dục liên quan đến di sản văn hóa và di sản văn hóa phi vật thể chưa		
20	Có xây dựng các chương trình giáo dục chuyên biệt (ví dụ: dành cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hoặc sinh viên đại học) không		
21	Có xây dựng tuyến đường đi bộ hoặc đường mòn giáo dục trong khu vực UGGp không		
	<b>Công cụ giáo dục</b>		
22	Đã phát triển các công cụ giáo dục chuyên biệt khác nhau chưa (ví dụ: ấn phẩm, video, trình chiếu, các yếu tố tương tác, triển lãm chuyên đề, trò chơi ghép hình, v.v.)		

	<b>Nghiên cứu khoa học (iE)</b>		
23(*)	Khu vực UGGp có hỗ trợ và thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu trong phạm vi lãnh thổ không		
23bis	Có các ấn phẩm khoa học liên quan đến khu vực UGGp được xuất bản trong vòng 5 năm trở lại đây không		
24	Khu vực UGGp đã từng có tổ chức nghiên cứu khoa học hoặc trường đại học tham gia nghiên cứu chưa		
	<b>Phát triển kinh tế bền vững (iF)</b>		
	<b>Mức độ nhận diện, cơ sở hạ tầng và tiện ích</b>		
25(*)	Du khách đến khu vực có dễ dàng nhận biết và hiểu rằng họ đang ở trong một Công viên địa chất không. UGGp có được thể hiện rõ ràng tại khu vực hay không		
26(*)	Có bảng thông tin tại các khu vực cửa vào UGGp hoặc tại các điểm quan trọng trong khu vực không		
27	Có bảng hoặc các hệ thống khác cung cấp thông tin tại các điểm UGGp không		
28	Có biển chỉ dẫn UGGp dọc theo các tuyến đường hoặc/ và tại các địa điểm quan trọng không		
29	Có cơ sở hạ tầng cung cấp thông tin công cộng (ví dụ: trung tâm thông tin Công viên địa chất) không		
30(*)	Có phòng trưng bày hoặc bảo tàng giới thiệu về UGGp không		
31(*)	Các văn bản giới thiệu được trình bày tại trung tâm thông tin hoặc bảo tàng có bản tiếng Anh không		
32	Có trang web riêng của UGGp không		
33(*)	Trang web có phiên bản tiếng Anh không		
34	Có tờ rơi, ấn phẩm, v.v... giới thiệu về UGGp không		
35(*)	Có tờ rơi, ấn phẩm, v.v... giới thiệu về UGGp bằng tiếng Anh không		
36	Có bản đồ UGGp giúp du khách xác định được các điểm tham quan không		
37	Có hệ thống bãi đỗ xe phục vụ cho các địa điểm thuộc UGGp không		
	<b>Hợp tác</b>		
38(*)	Có thiết lập các quan hệ đối tác chính thức với các bên liên quan địa phương (như nhà hàng, khách sạn, v.v.) không		

39	Đã xây dựng chính sách thương hiệu UGGp gắn với các sản phẩm/nhà sản xuất địa phương chưa		
40	Đã phát triển các hình thức nhận diện quan hệ đối tác với các bên đối tác này chưa (ví dụ: bảng đối tác, tờ rơi thông tin, v.v.)		
	<b>Du lịch địa chất</b>		
41	Có tài liệu quảng bá dành cho khách tham quan như một hình thức khuyến khích họ đến thăm UGGp không		
42	Có thiết lập quan hệ đối tác với các công ty lữ hành không		
43	UGGp có cung cấp chương trình đào tạo cho hướng dẫn viên hoặc các công ty lữ hành làm việc không		
44	Có triển khai hệ thống theo dõi, giám sát khách tham quan không		
45	Đã xây dựng kế hoạch hành động tổng thể về du lịch địa chất cho ít nhất 4 năm tới chưa		
<b>Tiêu chí ii</b>			
	ii) Các Công viên địa chất toàn cầu UNESCO cần sử dụng di sản địa chất đó, kết hợp với tất cả các khía cạnh khác của di sản thiên nhiên và văn hóa trong khu vực, nhằm nâng cao nhận thức về các vấn đề cấp thiết mà xã hội đang phải đối mặt (iiA), trong bối cảnh một hành tinh không ngừng vận động mà tất cả chúng ta đang cùng sinh sống. Những vấn đề này bao gồm nhưng không giới hạn ở nâng cao kiến thức và hiểu biết về: các quá trình địa chất; hiểm họa địa chất; biến đổi khí hậu (iiB), nhu cầu sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên của Trái đất; sự tiến hóa của sự sống, và thúc đẩy vai trò, vị thế của các cộng đồng địa phương (iiC).		
	<b>Di sản thiên nhiên khác - sinh học (iiA)</b>		
46	Khu vực UGGp có các khu vực thiên nhiên được bảo vệ không Nếu CÓ: vui lòng hoàn thành câu hỏi 47 đến 49. Nếu KHÔNG: chuyển sang câu hỏi 50		
47	Khu vực UGGp có mối quan hệ hợp tác rõ ràng với các khu bảo tồn thiên nhiên đó không		
48(*)	Có quảng bá các khu vực di sản thiên nhiên liên quan nằm trong UGGp của mình không		
49	Có thực hiện các hoạt động hoặc hành động kết nối giữa di sản địa chất và các khía cạnh khác của di sản thiên nhiên trong UGGp không		

	<b>Di sản văn hóa (iiA)</b>		
	<b>Di sản văn hóa vật thể</b>		
50	Khu vực UGGp có các di tích văn hóa/ lịch sử được bảo vệ không Nếu CÓ: vui lòng hoàn thành câu hỏi 51 đến 53. Nếu KHÔNG: chuyển sang câu hỏi 54		
51	Có mối quan hệ hợp tác chính thức với các di tích văn hóa/ lịch sử này không		
52	Có quảng bá các địa điểm di sản văn hóa liên quan trong khu vực UGGp không		
53	Có thực hiện các hoạt động kết nối giữa di sản địa chất với các khía cạnh khác của di sản văn hóa trong phạm vi UGGp UNE-SCO không		
	<b>Di sản văn hóa phi vật thể (iiA)</b>		
54(*)	Khu vực UGGp có di sản văn hóa phi vật thể không Nếu Có: vui lòng hoàn thành câu hỏi 55 và 56. Nếu Không: chuyển sang câu hỏi 57.		
55	Khu vực UGGp có sử dụng và quảng bá các di sản văn hóa phi vật thể không		
56	Khu vực UGGp có kết nối di sản văn hóa phi vật thể với di sản địa chất thông qua các hoạt động quảng bá, khám phá, giáo dục hoặc hoạt động khác không		
	Các chủ đề liên quan đến quá trình địa chất, biến đổi khí hậu và thiên tai (iiB)		
57(*)	Khu vực UGGp có tham gia các hoạt động thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai không		
58	Khu vực UGGp có phát triển các chương trình giáo dục nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và/hoặc thiên tai không		
	<b>Nhu cầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững (iiC)</b>		
59	Nếu trong phạm vi UGGp có hoạt động khai thác khoáng sản hợp pháp, có thiết lập mối quan hệ/hợp tác với các doanh nghiệp nhằm hướng tới việc sử dụng tài nguyên Trái đất một cách bền vững hơn không		
60(*)	Có thúc đẩy nhận thức hoặc hành động về việc sử dụng bền vững các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi UGGp không		

<b>Tiêu chí iii</b>			
	(iii) Các Công viên địa chất toàn cầu UNESCO cần có một tổ chức quản lý có tư cách pháp nhân được công nhận theo quy định pháp luật quốc gia (iiiA). Tổ chức quản lý cần được trang bị đầy đủ để có thể quản lý hiệu quả toàn bộ phạm vi của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO đó (iiiB).		
	<b>Tổ chức quản lý (iiiA)</b>		
61	Khu vực UGGp có một tổ chức quản lý có tư cách pháp nhân, được công nhận theo quy định pháp luật quốc gia không		
62	Các nhà hoạch định chính sách ở địa phương có tham gia vào quá trình đưa ra quyết định của UGGp không		
63(*)	Cộng đồng dân cư địa phương và các lãnh đạo địa phương có được đại diện trong tổ chức quản lý không		
	<b>Trang thiết bị và nhân sự phù hợp (iiiB)</b>		
64(*)	Khu vực aUGGp có một đội ngũ làm việc chuyên nghiệp và thường trực không		
65	Đội ngũ có bao gồm một nhà địa chất làm việc thường xuyên hàng ngày với UGGp không		
66	Có một đội ngũ liên ngành không (ví dụ: chuyên gia giáo dục, văn hóa, kiến trúc, nhân học, marketing, du lịch, v.v.)		
67	Có một ngân sách rõ ràng và độc lập được đảm bảo cho bốn năm tài chính tiếp theo không		
68(*)	Có kế hoạch quản lý cho UGGp hoặc một khái niệm tổng thể chính cho việc quản lý không		
<b>Tiêu chí iv</b>			
	(iv) Trong trường hợp khu vực nộp hồ sơ đề cử trùng lặp với một khu di sản được UNESCO công nhận khác, chẳng hạn như Di sản Thế giới hoặc Khu Dự trữ Sinh quyển, thì yêu cầu đề cử phải được lý giải rõ ràng và cần cung cấp bằng chứng chứng minh rằng danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu UNESCO sẽ tạo ra giá trị gia tăng thông qua việc vừa có thương hiệu độc lập, vừa tạo ra sự cộng hưởng với các danh hiệu đã có khác (ivA).		
	<b>Các danh hiệu chồng chéo (ivA)</b>		
69	Khu vực có chồng chéo với các khu vực được UNESCO công nhận khác không (ví dụ: Khu Dự trữ Sinh quyển và/hoặc Di sản Thế giới)		
	Nếu CÓ: Vui lòng trả lời các câu hỏi từ 70 đến 73. Nếu KHÔNG: Chuyển đến câu hỏi 74.		
70(*)	Các khu vực được UNESCO công nhận khác đã được thông báo về sự tồn tại của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO và liệu họ có ủng hộ tích cực việc phát triển và khái niệm của Công viên Địa chất này không		

71(*)	Đã phân tích rõ ràng về tính bổ trợ giữa Công viên Địa chất Toàn cầu và các khu vực được UNESCO công nhận khác chưa		
72	Có thỏa thuận hợp tác chính thức với các khu vực được UNESCO công nhận khác không		
73	Có hệ thống nhận diện thương hiệu rõ ràng, dễ nhận biết và độc lập của Công viên Địa chất Toàn cầu so với các danh hiệu khác không		
74	Khu vực có chồng chéo với các khu vực bảo tồn quốc tế/quốc gia khác không (ví dụ: Công ước Ramsar, Vườn Quốc gia, Vườn Thiên nhiên, Khu Dự trữ Quốc gia, Natura 2000)		
	Nếu CÓ: Vui lòng trả lời các câu hỏi từ 75 đến 77. Nếu KHÔNG: Chuyển đến câu hỏi 78.		
75(*)	Có thỏa thuận hợp tác chính thức với các khu vực được công nhận/bảo tồn khác không		
76	Có tổ chức các hoạt động đào tạo chung giữa Công viên Địa chất của bạn và các khu bảo tồn khác không		
77	Có hệ thống nhận diện thương hiệu rõ ràng, dễ nhận biết và độc lập của Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO so với các khu bảo tồn này không		
<b>Tiêu chí v</b>			
66	Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO cần chủ động lồng ghép sự tham gia của cộng đồng địa phương và cộng đồng dân tộc thiểu số như những bên liên quan then chốt trong hoạt động của Công viên Địa chất (vA). Phối hợp với cộng đồng địa phương, một kế hoạch đồng quản lý cần được xây dựng và thực thi (vB), nhằm đáp ứng nhu cầu kinh tế-xã hội của người dân địa phương, bảo vệ cảnh quan nơi họ sinh sống và gìn giữ bản sắc văn hóa của họ. Khuyến khích việc đảm bảo sự tham gia của tất cả các bên liên quan và cơ quan có thẩm quyền ở cấp địa phương và khu vực vào quá trình quản lý Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO (vC). Tri thức bản địa, tập quán, và hệ thống quản lý truyền thống của cộng đồng nên được tích hợp cùng với khoa học trong công tác quy hoạch và quản lý khu vực (vD).		
	<b>Cộng đồng địa phương (vA) + (vB)</b>		
78	Cộng đồng địa phương và các lãnh đạo địa phương có tham gia tích cực và chính thức vào hoạt động của UGGp không		
79	Cộng đồng địa phương có được đại diện trong cơ cấu quản lý UGGp và có tham gia vào việc xây dựng và thực hiện các hành động, dự án của UGGp không		
	<b>Cộng đồng dân tộc thiểu số (vA) + (vB)</b>		
80	Có cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống trong UGGp không Nếu Có: Vui lòng hoàn thành câu hỏi 81 và 82. Nếu Không: Chuyển đến câu hỏi 83.		

81	Cộng đồng dân tộc thiểu số có tham gia tích cực và chính thức vào UGGp không		
82	Cộng đồng dân tộc thiểu số có được đại diện trong cơ cấu quản lý của UGGp và có tham gia vào việc xây dựng, triển khai các hành động và dự án của UGGp không		
	<b>Kiến thức, thực hành và hệ thống quản lý bản địa và địa phương - Di sản phi vật thể / Bản sắc văn hóa (vD)</b>		
83	UGGp UNESCO có lưu giữ các kiến thức, thực hành và/hoặc hệ thống quản lý truyền thống của cộng đồng địa phương và dân tộc thiểu số không Nếu Có: vui lòng trả lời câu hỏi 84 và 85. Nếu Không: chuyển đến câu hỏi 86.		
84	Nếu có: Công viên Địa chất đã xây dựng được hồ sơ kiểm kê (kể cả chưa đầy đủ) về di sản văn hóa phi vật thể của khu vực chưa		
85	UGGp có đang thực hiện các hoạt động nhằm chuyển giao kiến thức, thực hành và hệ thống quản lý truyền thống cho thế hệ trẻ không		
86	Cộng đồng địa phương có sử dụng ngôn ngữ bản địa hoặc phương ngữ địa phương riêng không Nếu Có: vui lòng trả lời câu hỏi 87 và 88. Nếu Không: chuyển đến câu hỏi 89.		
87	UGGp có thực hiện các hoạt động nhằm đảm bảo việc bảo tồn và truyền dạy ngôn ngữ này một cách phù hợp không		
88	Nếu đây là ngôn ngữ có chữ viết, UGGp có thường xuyên sử dụng ngôn ngữ địa phương/bản địa trên các bảng thông tin, tài liệu quảng bá, v.v. không		
89	Một phần di sản văn hóa phi vật thể của UGGp có được xếp hạng ở cấp khu vực/quốc gia/UNESCO không Nếu có: vui lòng trả lời câu hỏi 90. Nếu Không: chuyển đến câu hỏi 91.		
90	UGGp có tích hợp di sản văn hóa phi vật thể đã được xếp hạng này vào các tài nguyên, hoạt động quảng bá, v.v. của mình không		
	<b>Cộng đồng dân tộc thiểu số (vA) + (vB)</b>		
<b>Tiêu chí vi</b>			
	Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO được khuyến khích chia sẻ kinh nghiệm, tư vấn và thực hiện các dự án hợp tác trong Mạng lưới Công viên Địa chất Toàn cầu (GGN) (viA). Việc tham gia làm thành viên của GGN là bắt buộc.		

	<b>Mạng lưới hợp tác (viA)</b>		
91(*)	Nhóm điều hành Công viên Địa chất Toàn cầu đã từng đến thăm một Công viên Địa chất Toàn cầu đã được công nhận ở ngoài quốc gia chưa		
92	Công viên Địa chất Toàn cầu đã thiết lập mối liên hệ hoặc quan hệ đối tác với các Công viên Địa chất Toàn cầu khác ở cấp quốc gia hoặc quốc tế chưa		
93	Nhóm điều hành đã tham gia các cuộc họp của Mạng lưới Công viên Địa chất Toàn cầu (GGN) ở cấp quốc gia, khu vực hoặc quốc tế chưa		
94	Đã có thành viên nào trong nhóm điều hành Công viên Địa chất từng tham gia một khóa đào tạo chuyên sâu về Công viên Địa chất Toàn cầu do UNESCO/GGN hỗ trợ chưa		
<b>Tiêu chí vii</b>			
	<p>Một Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO phải tôn trọng các luật pháp địa phương và quốc gia liên quan đến bảo vệ di sản địa chất. Các điểm di sản địa chất đặc trưng trong Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO phải được bảo vệ theo quy định pháp luật trước khi nộp hồ sơ đăng ký (viiA). Đồng thời, Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO nên được sử dụng như một công cụ thúc đẩy việc bảo vệ di sản địa chất ở cả cấp địa phương và quốc gia. Ban quản lý không được phép trực tiếp tham gia vào việc buôn bán các mẫu vật địa chất như hóa thạch, khoáng vật, đá được đánh bóng và đá trang trí - những loại vật phẩm thường thấy tại các "cửa hàng đá cảnh, đá mỹ nghệ" - trong phạm vi Công viên địa chất toàn cầu UNESCO (bất kể nguồn gốc của chúng), và cần chủ động ngăn chặn hoạt động thương mại không bền vững đối với các mẫu vật địa chất (viiB). Trong một số trường hợp, nếu việc thu thập mẫu vật địa chất phục vụ mục đích khoa học và giáo dục được chứng minh rõ ràng là hoạt động hợp lý và phù hợp với quy định, có thể cho phép thu gom từ các điểm có khả năng tái tạo tự nhiên trong công viên. Hoạt động buôn bán mẫu vật địa chất dựa trên hệ cơ chế như vậy có thể được chấp nhận trong những trường hợp ngoại lệ, với điều kiện được giải trình rõ ràng, công khai và có cơ chế giám sát, nhằm đảm bảo là phương án tối ưu cho Công viên Địa chất Toàn cầu trong bối cảnh địa phương cụ thể. Những trường hợp như vậy sẽ cần được Hội đồng Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO xem xét và phê duyệt trên cơ sở từng trường hợp cụ thể.</p>		
	<b>Bảo tồn (viiA)</b>		
95	Có các mỏ hoặc điểm khai thác trái phép nào tồn tại trong ranh giới UGGp không		
96	Các điểm di sản địa chất quan trọng nhất trong UGGp đã được bảo vệ hợp pháp chưa		
	<b>Buôn bán mẫu vật địa chất (viiB)</b>		
97	Có việc mua bán hóa thạch, khoáng vật, đá được đánh bóng hoặc đá trang trí- các vật phẩm thường được bán tại các "cửa hàng đá cảnh, đá mỹ nghệ" -trong hoặc gần khu vực UGGp không		
98(*)	Việc mua bán mẫu vật địa chất có đang diễn ra trong cơ sở hạ tầng của Công viên hoặc trong cơ sở của các đối tác của UGGp không		

99	Có đối tác hoặc bên liên quan nào trong UGGp tham gia buôn bán mẫu vật địa chất không		
100	Có đối tác hoặc bên liên quan nào trong Ban Quản lý UGGp tham gia buôn bán mẫu vật địa chất không		
	<b>Hướng dẫn 5.2</b>		
101	UGGp đã hoạt động như một Công viên địa chất cấp quốc gia trên thực tế ít nhất một năm trước khi nộp hồ sơ đăng ký chưa.		



Ảnh: Vườn quốc gia Bái Tử Long



*Ảnh: Vườn quốc gia Chư Mom Ray*

# PHỤ LỤC

## PHỤ LỤC 1. HỒ SƠ ĐỀ CỬ VƯỜN DI SẢN ASEAN

Hồ sơ đề cử của khu AHP gồm 02 báo cáo, báo cáo đầy đủ và báo cáo tóm tắt, được trình bày bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh.

**Báo cáo đầy đủ gồm các nội dung sau:**

### HỒ SƠ ĐỀ CỬ VƯỜN DI SẢN ASEAN (NOMINATION DOSSIER)

Phần 1: Thông tin chung về khu bảo tồn thiên nhiên được đề cử Vườn Di sản ASEAN (General Information)

- Sự cần thiết xây dựng hồ sơ đề cử Vườn Di sản ASEAN.
- Vị trí địa lý, diện tích và phân vùng khu bảo tồn thiên nhiên và Vườn Di sản ASEAN được đề cử.
- Đặc điểm tự nhiên: địa chất, địa hình, địa mạo, thổ nhưỡng, khí tượng thủy văn và Đa dạng sinh học.
- Đặc điểm kinh tế - xã hội: dân số, dân tộc, giao thông, y tế, giáo dục, hoạt động kinh tế, du lịch, khai thác tài nguyên trong vùng lõi và vùng đệm, hiện trạng sử dụng đất.
- Tổ chức quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và Vườn Di sản ASEAN được đề cử.
- Kế hoạch quản lý: mục tiêu quản lý, nội dung quản lý, nguồn lực và tổ chức thực hiện.

Phần 2: Luận giải về khả năng đáp ứng các tiêu chí đề cử Vườn Di sản ASEAN.

- 1) Tiêu chí 1. Tính toàn vẹn sinh thái (Ecological Completeness);
- 2) Tiêu chí 2. Tính đại diện (Representativeness);
- 3) Tiêu chí 3: Tính tự nhiên (Naturalness);
- 4) Tiêu chí 4. Tầm quan trọng bảo tồn cao (High Conservation Importance);
- 5) Tiêu chí 5. Khu vực được công bố hợp pháp (Legally Gazetted Areas);
- 6) Tiêu chí 6: Kế hoạch quản lý đã được phê duyệt (Updated and Approved Management Plan);
- 7) Tiêu chí 7. Tính xuyên biên giới (Transboundary);
- 8) Tiêu chí 8. Tính độc đáo (Uniqueness);
- 9) Tiêu chí 9. Ý nghĩa cao về sinh học- dân tộc học (High ethno-biological significance);
- 10) Tiêu chí 10. Tầm quan trọng đối với đa dạng sinh học của các loài nguy cấp hoặc quý hiếm (Importance for endangered or precious biodiversity).

Tài liệu tham khảo (References)

Phụ lục (Appendices)

**Báo cáo tóm tắt gồm các nội dung sau:**

## **BÁO CÁO TÓM TẮT (EXECUTIVE SUMMARY)**

### **HỒ SƠ ĐỀ CỬ VƯỜN DI SẢN ASEAN**

#### **I. TÓM TẮT TÍNH PHÙ HỢP CỦA KHU ĐỀ CỬ THEO CÁC TIÊU CHÍ ĐỀ CỬ VƯỜN DI SẢN ASEAN**

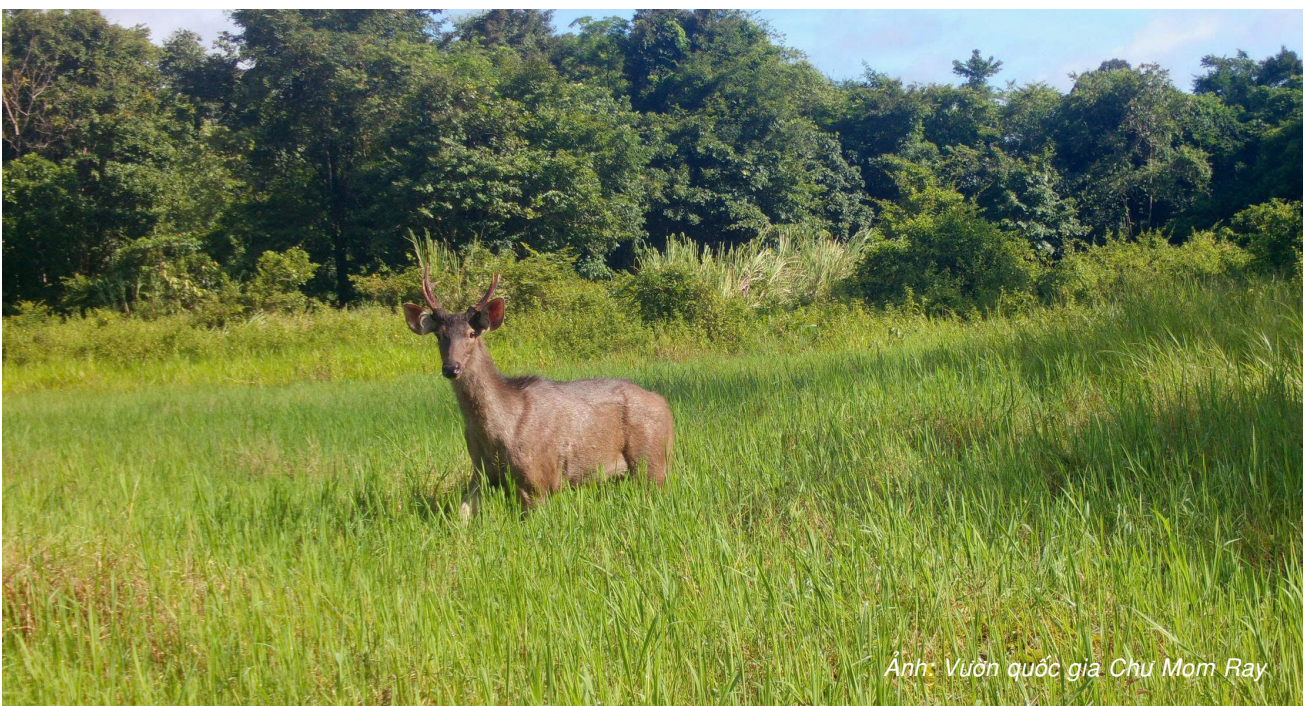
*Mô tả ngắn gọn thông tin chung về khu vực đề cử (thời gian thành lập, cơ quan quản lý, diện tích quản lý, vị trí địa lý...). Nêu ngắn gọn vai trò nổi bật về đa dạng sinh học và lý do khu vực được lựa chọn đề cử AHP.*

*Trình bày ngắn gọn theo từng tiêu chí đã được trình bày trong báo cáo toàn văn:*

1. Tiêu chí 1. Tính toàn vẹn sinh thái;
2. Tiêu chí 2. Tính đại diện;
3. Tiêu chí 3: Tính tự nhiên;
4. Tiêu chí 4. Tầm quan trọng bảo tồn cao;
5. Tiêu chí 5. Khu vực được công bố hợp pháp;
6. Tiêu chí 6: Kế hoạch quản lý đã được phê duyệt;
7. Tiêu chí 7. Tính xuyên biên giới;
8. Tiêu chí 8. Tính độc đáo;
9. Tiêu chí 9. Ý nghĩa cao về sinh học - dân tộc học;
10. Tiêu chí 10. Tầm quan trọng đối với đa dạng sinh học của các loài nguy cấp hoặc quý hiếm.

#### **II. ĐỀ XUẤT**

*Khẳng định khu vực đề cử đáp ứng đầy đủ tiêu chí AHP. Đề xuất Bộ NN&MT xem xét, trình hồ sơ lên ASEAN để được công nhận. Nêu rõ mong muốn nâng cao giá trị khu vực, thúc đẩy hợp tác bảo tồn và phát triển bền vững.*



*Ảnh: Vườn quốc gia Chu Mom Ray*

## PHỤ LỤC 2. HỒ SƠ ĐỀ CỬ KHU RAMSAR

Hồ sơ đề cử Khu Ramsar bao gồm:

- Thư viết bằng tiếng Anh của Cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước Ramsar (Bộ NN&MT);

- Phiếu thông tin Ramsar (RIS) của khu Ramsar đề cử đã được hoàn thiện và dịch sang tiếng Anh. Mẫu tiếng Anh có thể tải trực tiếp từ trang web của Công ước Ramsar ([https://view.officeapps.live.com/op/view.aspx?src=https%3A%2F%2Fwww.ramsar.org%2Fsites%2Fdefault%2Ffiles%2Fdocuments%2Flibrary%2Fblank\\_offline\\_rsis\\_word\\_word\\_form\\_21.docx&wdOrigin=BROWSELINK](https://view.officeapps.live.com/op/view.aspx?src=https%3A%2F%2Fwww.ramsar.org%2Fsites%2Fdefault%2Ffiles%2Fdocuments%2Flibrary%2Fblank_offline_rsis_word_word_form_21.docx&wdOrigin=BROWSELINK))

### Phiếu thông tin Ramsar



**TÊN QUỐC GIA**

**Tên khu Ramsar**

**Phiếu thông tin Ramsar (bản giấy)**

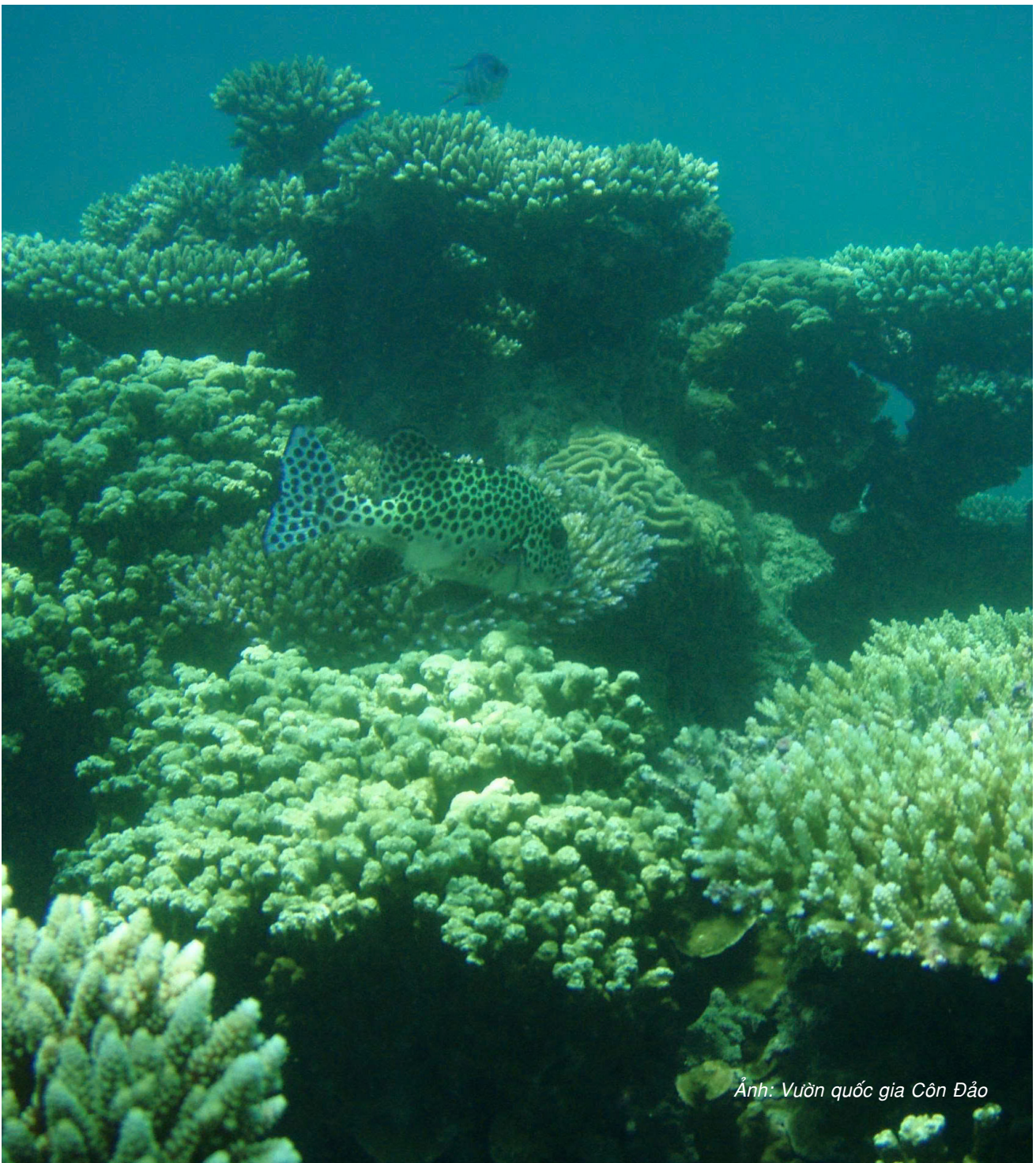
## I. TÓM TẮT

---

### 1.1 Mô tả tóm tắt

*(Cung cấp một đoạn mô tả ngắn gọn về các đặc điểm chính và các khía cạnh quan trọng mang tính quốc tế của khu Ramsar. Có thể hoàn thành bốn phần tiếp theo trước khi viết bản tóm tắt này)*

*(Giới hạn 2500 ký tự)*



Ảnh: Vườn quốc gia Côn Đảo

## II. THÔNG TIN VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

---

### 2.1 Thông tin chính thức

#### 2.1.1 Tên và địa chỉ của người soạn thảo Phiếu Thông tin Ramsar (RIS)

##### **Trách nhiệm người soạn thảo Phiếu thông tin Ramsar**

Họ tên: (Điền họ và tên)

Đơn vị/Tổ chức: (Điền tên tổ chức/đơn vị)

Địa chỉ bưu điện: (Giới hạn 254 ký tự)

E-mail: (Điền địa chỉ email hợp lệ, v.d. example@gmail.com )

Số điện thoại: (Điền số điện thoại hợp lệ, v.d. +84 123 456 789)

Số fax (Điền số fax hợp lệ, v.d. +84 24 12345678 )

##### **Cơ quan đầu mối quốc gia**

[Cơ quan đầu mối quốc gia hướng dẫn thực hiện Công ước Ramsar được quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định 66/2019/NĐ-CP như sau: Bộ Tài nguyên và Môi trường, là cơ quan đầu mối quốc gia hướng dẫn thực hiện Công ước Ramsar; thành lập, vận hành hoạt động mạng lưới các khu Ramsar trên toàn quốc. (Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)]

Tên cơ quan:

Đơn vị/Tổ chức: (Điền tên tổ chức/đơn vị)

Địa chỉ bưu điện: (Giới hạn 254 ký tự)

E-mail: (Điền địa chỉ email hợp lệ, v.d. example@gmail.com)

Số điện thoại: (Điền số điện thoại hợp lệ, v.d. +84 123 456 789)

Số fax (Điền số fax hợp lệ, v.d. +84 24 12345678 )

### 2.1.2 Thời gian thu thập dữ liệu và thông tin được sử dụng để soạn thảo RIS

Từ năm (Chỉ nhập số, v.d. 2025)

*(Là khoảng thời gian thu thập dữ liệu và thông tin để soạn thảo RIS cho khu Ramsar mới được đề cử.*

*Đối với RIS cập nhật: Là khoảng thời gian thu thập dữ liệu và thông tin để chỉnh sửa bảng thông tin hiện có.)*

Đến năm (Chỉ nhập số, v.d. 2026)

### 2.1.3 Tên khu Ramsar được đề cử

Tên chính thức (tiếng Anh/Pháp/Tây Ban Nha)\*

Tên không chính thức (tùy chọn)

## 2.2 Vị trí khu Ramsar đề cử

### 2.2.1 Xác định ranh giới của khu Ramsar đề cử

*Các ranh giới của khu Ramsar phải được phân định rõ ràng trên cả: a) Định dạng Shapefile (GIS shapefiles) và b) bản đồ/hình ảnh kỹ thuật số:*

*-> Để xác định ranh giới của khu Ramsar, vui lòng điền vào trường 2.2.1 a1), 2.2.1 a2) và 2.2.1 b) thông qua phiếu thông tin trực tuyến.*

**-Tải thông tin thông qua phiếu thông tin trực tuyến-**

*Mô tả ranh giới (Giới hạn 2.500 ký tự)*

### 2.2.2 Thông tin chung

*a) Khu Ramsar nằm trong khu vực hành chính nào?*

*b) Tên thị trấn/thị xã hoặc khu dân cư gần khu Ramsar nhất?*

### 2.2.3 Khu đất ngập nước nằm trên ranh giới quốc gia

*a) Khu vực này có mở rộng sang lãnh thổ của một hoặc nhiều quốc gia khác không?*

*[ ] Có / [x] Không*

*b) Khu vực này có giáp ranh với một khu Ramsar thuộc một bên tham gia Công ước Ramsar khác không?*

*[ ] Có / [x] Không*

*c) Khu vực này có phải là một phần của khu Ramsar xuyên biên giới chính thức với một bên tham gia Công ước khác không?*

*[ ] Có / [x] Không*

*d) Tên khu Ramsar xuyên biên giới (nếu có):*

### 2.2.4 Diện tích

*(Nếu chưa xác định diện tích chính thức bằng các cách khác, có thể sao chép diện tích được tính từ phần mềm GIS vào trường thông tin “diện tích chính thức”.)*

*Diện tích chính thức (ha): (Điền số)*

*d) Tên khu Ramsar xuyên biên giới (nếu có):*

Diện tích tính theo phần mềm GIS (ha): (Điền số)

### 2.2.5 Địa sinh vật học

(Cung cấp thông tin về khu vực địa lý sinh vật tại khu vực được đề cử làm khu Ramsar, bao gồm tên và sơ đồ phân vùng địa lý sinh vật)

#### Vùng địa lý sinh vật

Hệ thống phân vùng địa lý sinh vật học <sup>3</sup>	Vùng địa lý sinh vật học

Hệ thống phân vùng địa lý sinh vật khác (Giới hạn 2.500 ký tự)

<sup>3</sup> Các vùng sinh thái biển của thế giới (MEOW) | Phân vùng Địa sinh vật của Udvardy | Các vùng sinh thái của Bailey | Các vùng sinh thái trên cạn của WWF | Khu vực địa lý sinh học của Liên minh Châu Âu | Các vùng sinh thái nước ngọt của thế giới (FEOW) | Hệ thống khác (cung cấp tên bên dưới)



Ảnh: Vườn quốc gia U Minh Thượng

### III. Tại sao khu vực này quan trọng?

#### 3.1 Tiêu chí Công ước Ramsar và lý do áp dụng

**Hãy đánh dấu vào ô tương ứng với từng tiêu chí được áp dụng để đề cử khu Ramsar. Đánh dấu tất cả các tiêu chí phù hợp.**

*Giải thích lý do lựa chọn từng tiêu chí bằng cách điền vào các trường thông tin liên quan.*

**[ ] Tiêu chí 1: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu có chứa đựng một mẫu về sự độc đáo, hiếm và đại diện cho một kiểu ĐNN tự nhiên hoặc gần với tự nhiên có trong vùng địa lý sinh vật đặc biệt. (Để chứng minh tiêu chí này, chọn ít nhất một kiểu đất ngập nước trong phần “4.2 Các kiểu đất ngập nước” của “Khu vực có đặc điểm như thế nào?” và xác định nó có tính đại diện, hiếm, hay độc đáo. Sau đó, cung cấp thêm thông tin chi tiết trong ít nhất một trong ba trường thông tin bên dưới.)**

*Các dịch vụ thủy văn được cung cấp (Giới hạn 3.000 ký tự)*

*Các dịch vụ hệ sinh thái khác được cung cấp (Giới hạn 3.000 ký tự)*

*Các dịch vụ hệ sinh thái khác được cung cấp (Giới hạn 3.000 ký tự)*

**[ ] Tiêu chí 2: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó hỗ trợ các loài dễ bị tổn thương, nguy cấp hoặc bị đe dọa nghiêm trọng hoặc các quần xã sinh thái bị đe dọa. (Để chứng minh tiêu chí này, cung cấp thông tin chi tiết về:**

*- Các loài thực vật có liên quan trong mục 3.2 Loài thực vật của phần Tiêu chí & lý do áp dụng.*

*- Các loài động vật có liên quan trong mục 3.3 Loài động vật của phần Tiêu chí & lý do áp dụng.*

*- Các quần xã sinh thái có liên quan trong mục 3.4 Quần xã sinh thái của phần Tiêu chí & lý do áp dụng.)*

*Thông tin bổ sung (Giới hạn 3.000 ký tự)*

**[ ] Tiêu chí 3: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó hỗ trợ các loài động vật và/hoặc loài thực vật có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì sự đa dạng sinh học của một khu vực địa sinh học cụ thể.**

*(Để chứng minh tiêu chí này, cung cấp thông tin chi tiết bên dưới. Nếu cần nêu tên các loài cụ thể, vui lòng điền vào:*

*- Các loài thực vật có liên quan trong 3.2 Loài thực vật của phần Tiêu chí & lý do áp dụng.*

*- Các loài động vật có liên quan trong mục 3.3 Loài động vật của phần Tiêu chí & lý do áp dụng.)*

**Giải thích (Giới hạn 3.000 ký tự)**

[ ] **Tiêu chí 4: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó hỗ trợ một giai đoạn quan trọng trong vòng đời của các loài động vật và/ hoặc loài thực vật, hoặc là nơi trú ẩn của các loài trong những điều kiện bất lợi.**

(Để chứng minh tiêu chí này, cung cấp thông tin chi tiết về:

- Các loài thực vật có liên quan trong 3.2 Loài thực vật của phần Tiêu chí & lý do áp dụng.
- Các loài động vật có liên quan trong mục 3.3 Loài động vật của phần Tiêu chí & lý do áp dụng.
- Giải thích về giai đoạn quyết định trong vòng đời hoặc bản chất của điều kiện bất lợi trong trường hợp giải thích dưới.)

**Thông tin bổ sung (Giới hạn 3000 ký tự)**

[ ] **Tiêu chí 5: Vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó thường xuyên hỗ trợ ít nhất 20.000 cá thể chim nước.**

(Để chứng minh tiêu chí này, cung cấp thông tin chi tiết về:

- Tổng số lượng chim nước và thời gian thu thập dữ liệu.
- Các loài chim nước có liên quan, và nếu có thể, hãy cung cấp quy mô quần thể của chúng trong mục 3.3 Loài động vật phần Tiêu chí & lý do áp dụng.)

**Tổng số chim nước\*****Năm bắt đầu\*****Năm kết thúc\*****Nguồn dữ liệu:****Thông tin bổ sung (Giới hạn 3.000 ký tự)**

[ ] **Tiêu chí 6: Vùng đất ngập nước đề cử là khu Ramsar nếu nó thường xuyên hỗ trợ 1% số lượng cá thể trong quần thể một loài hoặc phân loài chim nước.**

*(Để chứng minh tiêu chí này, cung cấp thông tin về các loài chim nước có liên quan và quy mô quần thể của chúng trong mục 3.3 Loài động vật phần Tiêu chí & lý do áp dụng.)*

*Thông tin bổ sung (Giới hạn 3.000 ký tự)*

[ ] **Tiêu chí 7: Một vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó hỗ trợ một tỷ lệ đáng kể các loài, phân loài hoặc các họ cá bản địa, các giai đoạn trong vòng đời loài cá, tương tác giữa các loài cá và/hoặc những quần thể đại diện cho lợi ích và/hoặc các giá trị của đất ngập nước, từ đó đóng góp vào sự đa dạng sinh học của toàn cầu.**

*(Để chứng minh tiêu chí này, cung cấp thông tin chi tiết bên dưới và danh sách các loài cá có liên quan trong mục 3.3 Loài động vật phần Tiêu chí & lý do áp dụng.)*

*Giải thích (Giới hạn 3000 ký tự)*

[ ] **Tiêu chí 8: Vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó là nguồn cung cấp thức ăn quan trọng cho các loài cá, là nơi sinh sản, nuôi dưỡng và/hoặc là đường di cư mà các loài cá trong vùng đất ngập nước hoặc từ nơi khác phải phụ thuộc vào.**

*Để chứng minh tiêu chí này, cung cấp thông tin chi tiết dưới đây. Việc hoàn thành chi tiết về các loài cá có liên quan trong mục 3.3 Loài động vật phần Tiêu chí & lý do áp dụng là không bắt buộc.)*

*Giải thích (Giới hạn 3000 ký tự)*

[ ] **Tiêu chí 9: Vùng đất ngập nước được đề cử là khu Ramsar nếu nó thường xuyên hỗ trợ 1% số lượng cá thể của một quần thể một loài hoặc phân loài động vật sống phụ thuộc vào đất ngập nước mà không phải là chim.**

*(Để chứng minh tiêu chí này, cung cấp thông tin về các loài động vật phi gia cầm có liên quan và quy mô quần thể của chúng trong mục 3.3 Loài động vật phần Tiêu chí & lý do áp dụng.)*

*Thông tin bổ sung (Giới hạn 3000 ký tự)*

### 3.2 Các loài thực vật có liên quan đến tầm quan trọng quốc tế của khu vực

Tên khoa học*	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Sách đỏ IUCN	Phụ lục I CITES <sup>4</sup>	Tình trạng khác	Lý do lựa chọn
	[ ]	[ ]	[ ]		[ ]		

Thông tin bổ sung (Giới hạn 3000 ký tự)



Ảnh: Vườn quốc gia Bái Tử Long

<sup>4</sup> NE | DD | LC | NT | VU | EN | CR | EW | EX

### 3.3 Các loài động vật có liên quan đến tầm quan trọng quốc tế của khu vực5

Ngành	Tên khoa học*	Loài đáp ứng tiêu chí				Loài đóng góp vào tiêu chí				Kích thước quần thể <sup>5</sup>	Thời gian ước tính quần thể <sup>4</sup>	Tỷ lệ xuất hiện (%) <sup>4</sup>	Sách đỏ IUCN <sup>6</sup>	CITES Phụ lục I	Phụ lục I CMS (Công ước về Bảo tồn Các Loài Di cư)	Tình trạng khác	Lý do lựa chọn
		2	4	6	9	3	5	7	8								
		[ ]	[ ]	[ ]	[ ]	[ ]	[ ]	[ ]	[ ]				[ ]	[ ]			

Thông tin bổ sung (Giới hạn 3000 ký tự)

### 3.4 Quần xã sinh thái có liên quan đến tầm quan trọng quốc tế của khu vực

Tên quần xã sinh thái	Quần xã đáp ứng tiêu chí 2?	Mô tả	Lý do lựa chọn
	[ ]		

<sup>5</sup> Tỷ lệ phần trăm của tổng quần thể địa sinh vật tại khu vực. Các trường thông tin này là bắt buộc để chứng minh tiêu chí 6 & 9.

<sup>6</sup> NE | DD | LC | NT | VU | EN | CR | EW | EX



Ảnh: Vườn quốc gia Côn Đảo

## IV. KHU VỰC CÓ ĐẶC ĐIỂM NHƯ THẾ NÀO?

### 4.1 Đặc điểm sinh thái

*(Tóm tắt các thành phần, quá trình và dịch vụ hệ sinh thái quan trọng trong việc xác định đặc điểm sinh thái của khu vực. Đồng thời, mô tả bất kỳ sự biến đổi tự nhiên nào về đặc điểm sinh thái của khu vực, cũng như những thay đổi đã biết trong quá khứ hoặc hiện tại.)*

*(Giới hạn 4.000 ký tự)*



Ảnh: Vườn quốc gia Xuân Thủy

## 4.2 Các kiểu đất ngập nước trong khu vực

Liệt kê tất cả các kiểu đất ngập nước có trong khu vực. Đối với mỗi kiểu:

- Xếp hạng 4 kiểu phổ biến nhất theo diện tích, từ 1 (lớn nhất) đến 4 (nhỏ nhất).
- Nếu có thông tin, cung cấp diện tích (ha) của từng kiểu.
- Nếu kiểu đất ngập nước này được sử dụng để chứng minh Tiêu chí 1, hãy xác định xem nó có tính đại diện, hiếm hay độc đáo.
- Nếu kiểu đất ngập nước có tên địa phương khác với hệ thống phân loại của Ramsar, điền thông tin vào cột Tên địa phương.

*Đất ngập nước ven biển, ven đảo*

Kiểu đất ngập nước (Tên & ký hiệu) <sup>7</sup>	Tên địa phương	Xếp hạng diện tích (1: lớn nhất - 4: nhỏ nhất)	Diện tích (ha)	Lý do áp dụng Tiêu chí 1 <sup>8</sup>

*Đất ngập nước nội địa*

Kiểu đất ngập nước (Tên & ký hiệu) <sup>9</sup>	Tên địa phương	Xếp hạng diện tích (1: lớn nhất - 4: nhỏ nhất)	Diện tích (ha)	Lý do áp dụng Tiêu chí 1 <sup>7</sup>

*Đất ngập nước nhân tạo*

Kiểu đất ngập nước (Tên & ký hiệu) <sup>10</sup>	Tên địa phương	Xếp hạng diện tích (1: lớn nhất - 4: nhỏ nhất)	Diện tích (ha)

**Các sinh cảnh không phải đất ngập nước trong khu vực**

Các sinh cảnh không phải đất ngập nước trong khu vực	Diện tích (ha) (nếu có)
--	-------------------------

**Kết nối sinh cảnh (ECD)**

<sup>7</sup> A: Vùng biển nông ven bờ, bao gồm cả vũng, vịnh | B: Thảm cỏ biển | C: Rạn san hô | D: Các vùng bờ biển vách đá, kể cả vùng có vách đá ngoài khơi | E, G: Bãi vùng gian triều, bao gồm cả bãi bùn sét, cát, sỏi, cuội, cồn cát | F: Vùng nước cửa sông | I: Rừng ngập mặn | J: Đầm, phá ven biển | Zk(a): Các-xtơ và hệ thống thủy văn ngầm ven biển, ven đảo (bao gồm cả thung hoặc tùng, áng)

<sup>8</sup> | Đại diện | Hiếm | Độc đáo,

<sup>9</sup> M: Sông, suối có nước thường xuyên | N: Sông, suối có nước theo mùa | O, P: Hồ tự nhiên | U, Xp: Vùng đất than bùn có rừng, cây bụi hoặc không có thực vật che phủ | W: Vùng ngập nước có cây bụi chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa | Xf: Vùng ngập nước có cây gỗ chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa | Y, Zg: Suối, điểm nước nóng, nước khoáng | Zk(b): Hệ thống thủy văn ngầm các-xtơ và hang, động nội địa.

<sup>10</sup> 1, 2: Ao, hồ, đầm nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ | 3: Đất canh tác nông nghiệp | 4: Đồng cỏ | 5: Đồng muối | 6: Hồ chứa nước nhân tạo | 7: Moong khai thác khoáng sản | 8: Ao, hồ chứa và xử lý nước thải | 9: Sông đào, kênh, mương, rạch.

### 4.3 Thành phần sinh học

#### 4.3.1 Thực vật

##### Các loài thực vật đáng chú ý khác

Tên khoa học	Vị trí trong phạm vi phân bố / loài đặc hữu / thông tin khác <small>(không bắt buộc)</small>

*Các loài thực vật ngoại lai xâm hại*

Tên khoa học	Tác động <sup>11</sup>

*Thông tin bổ sung (Giới hạn 2500 ký tự)*

#### 4.3.2 Động vật

##### Các loài động vật đáng chú ý khác

Ngành	Tên khoa học	Kích thước quần thể <small>(không bắt buộc)</small>	Thời gian ước tính quần thể <small>(không bắt buộc)</small>	Tỷ lệ % xuất hiện <small>(không bắt buộc)</small>	Vị trí trong phạm vi phân bố / loài đặc hữu / thông tin khác <small>(không bắt buộc)</small>
	[ ]				

*Các loài động vật ngoại lai xâm hại*

Ngành	Tên khoa học	Tác động

*Thông tin bổ sung (Giới hạn 2500 ký tự)*

<sup>11</sup> Tiềm tàng | Thực tế (tác động nhỏ) | Thực tế (tác động lớn)

## 4.4 Thành phần vật lý

### 4.4.1 Khí hậu

(Xác định kiểu khí hậu của khu vực bằng cách chọn vùng khí hậu và phân vùng khí hậu theo Hệ thống phân loại khí hậu Köppen-Geiger.)

Vùng khí hậu <sup>12</sup>	Phân vùng khí hậu

Nếu điều kiện khí hậu thay đổi đang ảnh hưởng đến khu vực, hãy mô tả bản chất của những thay đổi này: (Giới hạn 1000 ký tự)

### 4.4.2 Địa hình

a) Độ cao tối thiểu so với mực nước biển (m) (nhập số)

a) Độ cao tối đa so với mực nước biển (m) (nhập số)

b) Vị trí trong hệ thống cảnh quan/lưu vực sông:

- Toàn bộ lưu vực sông
- Phần thượng lưu của lưu vực sông
- Phần trung lưu của lưu vực sông
- Phần hạ lưu của lưu vực sông
- Thuộc nhiều hơn một lưu vực sông
- Không thuộc lưu vực sông nào
- Ven biển

<sup>12</sup> A. Khí hậu nhiệt đới/đại nhiệt | B. Khí hậu khô (khô cần và bán khô cần) | C. Khí hậu ôn đới/trung nhiệt | D. Khí hậu lục địa/tiểu nhiệt | E. Khí hậu vùng cực | H. Khí hậu vùng cao nguyên

<sup>14</sup> Af: Khí hậu rừng mưa nhiệt đới | Am: Khí hậu nhiệt đới gió mùa (Mùa khô ngắn, mưa lớn do gió mùa vào các tháng khác) | Aw: Khí hậu ẩm và khô nhiệt đới (khí hậu xavan) | BWh: Khí hậu sa mạc nóng (Sa mạc vĩ độ thấp) | BSh: Khí hậu bán khô hạn nóng (Vùng khô hạn vĩ độ thấp) | BWk: Khí hậu sa mạc lạnh (Sa mạc vĩ độ trung bình) | BSk: Khí hậu lạnh bán khô hạn (Vùng khô hạn vĩ độ trung bình) | Csa: Khí hậu Địa Trung Hải điển hình (Ôn hòa với mùa hè khô, nóng) | Csb: Khí hậu Địa Trung Hải mùa hè ẩm/mát (Ôn hòa với mùa hè khô, ẩm) | Cfa: Khí hậu cận nhiệt đới ẩm (Ôn hòa, không có mùa khô, mùa hè nóng) | Cwa: Khí hậu cận nhiệt đới ẩm (Ôn hòa với mùa đông khô, mùa hè nóng) | Cfb: Khí hậu ôn đới đại dương (Ôn hòa, không có mùa khô, mùa hè ẩm) | Cfc: Khí hậu hải dương cận cực | Dfa: Khí hậu lục địa nóng mùa hè (Ám, mùa đông khắc nghiệt, không có mùa khô, mùa hè nóng) | Dfb: Khí hậu lục địa mùa hè ẩm (Ám, mùa đông khắc nghiệt, không có mùa khô, mùa hè ẩm) | Dwa: Khí hậu lục địa nóng mùa hè (Ám, mùa đông khắc nghiệt và khô, mùa hè nóng) | Dwb: Khí hậu lục địa mùa hè ẩm (Ám, mùa đông khắc nghiệt và khô, mùa hè ẩm) | Dfc: Khí hậu lục địa cận Bắc cực (Mùa đông khắc nghiệt, không có mùa khô, mùa hè mát) | Dfd: Khí hậu lục địa cận bắc cực với mùa đông cực kỳ khắc nghiệt (Mùa đông cực lạnh và khắc nghiệt, không có mùa khô, mùa hè mát) | Dwc: Khí hậu lục địa cận Bắc cực (Mùa đông khắc nghiệt và khô, mùa hè mát) | Dwd: Khí hậu lục địa cận bắc cực với mùa đông cực kỳ khắc nghiệt (Mùa đông cực lạnh, khắc nghiệt và khô, mùa hè mát) | ET: Khí hậu lãnh nguyên (Vùng cực, không có mùa hè thực sự) | EF: Khí hậu chỏm băng (Băng tuyết quanh năm) | H: Khí hậu vùng cao nguyên (-)

Điền tên lưu vực sông hoặc các lưu vực sông liên quan. Nếu khu vực nằm trong một tiểu lưu vực, cần ghi thêm tên lưu vực sông lớn hơn. Đối với khu vực ven biển hoặc ven đảo, ghi tên biển hoặc đại dương. (Giới hạn 1.000 ký tự)

#### 4.4.3 Đất

Đất khoáng

Đất hữu cơ

Không có thông tin

Loại đất có bị thay đổi do điều kiện thủy văn biến đổi (ví dụ: tăng độ mặn hoặc axit hóa) không?

Có /  Không

Cung cấp thêm thông tin về đất (nếu có) (Giới hạn 1.000 ký tự)

#### 4.4.4 Chế độ nước

Sự ổn định của nước

##### Tình trạng nước<sup>14</sup>

Nguồn nước duy trì đặc điểm của khu vực

(Đánh dấu vào nguồn nước được **xác định** là nguồn nước chính duy trì **đặc điểm của khu vực**)

Nguồn nước cung cấp <sup>15</sup>	Nguồn nước chính
	<input type="checkbox"/>

Hướng thoát nước

##### Nước chảy về đâu?<sup>16</sup>

Sự ổn định của chế độ nước

##### Mức nước thay đổi như thế nào?<sup>17</sup>

<sup>14</sup> Có nước thường xuyên | Có nước theo mùa, tạm thời hoặc không thường xuyên | Không rõ

<sup>15</sup> Nguồn nước từ lượng mưa | Nguồn nước từ dòng chảy bề mặt | Nguồn nước từ mạch ngầm | Nước biển | Không rõ

<sup>16</sup> Bổ sung nước ngầm | Chảy vào hạ lưu lưu vực | Thoát ra biển | Không rõ

<sup>17</sup> Mức nước ổn định phần lớn thời gian | Mức nước dao động (bao gồm ảnh hưởng của thủy triều) | Không rõ

*Cung cấp thêm các nhận xét về chế độ nước và các yếu tố quyết định của nó (nếu có liên quan). Giải thích các khu vực có thủy văn phức tạp vào ô thông tin dưới đây: (Giới hạn 2000 ký tự)*

**Kết nối giữa nước mặt và nước ngầm (ECD)**

**Sự phân tầng và chế độ pha trộn nước (ECD)**

**4.4.5 Chế độ trầm tích**

- [ ] Xói mòn trầm tích đáng kể xảy ra tại khu vực
- [ ] Bồi tụ hoặc lắng đọng trầm tích đáng kể xảy ra tại khu vực
- [ ] Vận chuyển trầm tích đáng kể diễn ra tại hoặc thông qua khu vực
- [ ] Chế độ trầm tích thay đổi nhiều theo mùa hoặc theo năm
- [ ] Không có thông tin về chế độ trầm tích

***Cung cấp thêm thông tin về trầm tích (nếu có): (Giới hạn 1000 ký tự)***

**Độ đục và màu sắc của nước (ECD)**

**Lượng ánh sáng tiếp cận đất ngập nước (ECD)**

**Nhiệt độ nước (ECD)**

**4.4.6 Độ pH của nước**

- [ ] Axit (pH<5.5)
- [ ] Trung tính (pH: 5.5-7.4 )
- [ ] Kiềm (pH>7.4)
- [ ] Không có thông tin

**Cung cấp thêm thông tin về độ pH của nước (nếu có): (Giới hạn 1000 ký tự)**

**4.4.7 Độ mặn của nước**

- Nước ngọt (<0.5 g/l)
- Nước lợ (Mixohaline/Mixosaline) (0.5-30 g/l)
- Nước mặn (Euhaline/Eusaline) (30-40 g/l)
- Nước muối (Hyperhaline/Hypersaline) (>40 g/l)
- Không rõ

Cung cấp thêm thông tin về độ mặn (nếu có) (Giới hạn 1.000 ký tự)

**Các chất khí hòa tan được trong nước (ECD)**

**4.4.8 Chất dinh dưỡng hòa tan hoặc lơ lửng trong nước**

(Đánh dấu vào ô phù hợp. Trong đó, Eutrophic: Hàm lượng dinh dưỡng cao, Mesotrophic: Hàm lượng dinh dưỡng trung bình, Oligotrophic: Hàm lượng dinh dưỡng tương đối thấp, Dystrophic: Giàu axit humic và axit hữu cơ, nghèo dinh dưỡng; nước có tính axit, màu nước trà)

- Eutrophic
- Mesotrophic
- Oligotrophic
- Dystrophic
- Không rõ

**Cung cấp thêm thông tin về chất dinh dưỡng hòa tan hoặc lơ lửng trong nước (nếu có)**  
(Giới hạn 1.000 ký tự)

**Carbon hữu cơ hòa tan (ECD)**

## Thế oxy hóa-khử của nước và trầm tích (ECD)

## Độ dẫn điện của nước (ECD)

### 4.4.9 Đặc điểm của khu vực xung quanh có thể ảnh hưởng đến khu Ramsar

Mô tả sự khác biệt nếu có giữa cảnh quan và đặc điểm sinh thái của khu vực xung quanh so với khu Ramsar:

i) Tương đồng

ii) Khác biệt đáng kể

Nếu khu vực xung quanh khác biệt so với khu Ramsar, hãy chỉ ra những điểm khác biệt (chọn tất cả các mục phù hợp):

Khu vực xung quanh có mức độ đô thị hóa hoặc phát triển cao hơn

Khu vực xung quanh có mật độ dân số cao hơn

Khu vực xung quanh có hoạt động nông nghiệp thâm canh hơn

Khu vực xung quanh có các kiểu sinh cảnh và lớp phủ đất khác biệt đáng kể

**Mô tả các điểm khác biệt khác của khu vực xung quanh** (Giới hạn 2.000 ký tự)

## 4.5 Dịch vụ hệ sinh thái

### 4.5.1 Các dịch vụ/lợi ích hệ sinh thái

**Vui lòng chọn tất cả các dịch vụ hệ sinh thái/lợi ích mà khu vực hiện đang cung cấp và xác định mức độ quan trọng ở cột bên phải.**

*Dịch vụ cung cấp*

Dịch vụ hệ sinh thái <sup>18</sup>	Ví dụ <sup>19</sup>	Tầm quan trọng/Mức độ/Ý nghĩa <sup>20</sup>

<sup>18</sup> Thực phẩm cho con người | Nước ngọt | Sản phẩm phi thực phẩm từ đất ngập nước | Sản phẩm hóa sinh | Vật liệu di truyền

<sup>19</sup> Nguồn sống cho con người (ví dụ: cá, động vật thân mềm, ngũ cốc) | Nước uống cho con người và/hoặc vật nuôi | Nước cho tưới tiêu nông nghiệp | Nước cho công nghiệp | Nước cho sản xuất năng lượng (thủy điện) | Gỗ xây dựng | Gỗ dùng làm chất đốt | Than bùn | Thức ăn gia súc | Que chất liệu sợi | Khác | Khai thác nguyên liệu từ sinh vật | Sản phẩm dược liệu | Gen có khả năng chịu điều kiện khắc nghiệt (ví dụ: độ mặn cao) | Gen kháng bệnh cho thực vật | Loài có giá trị trang trí (còn sống hoặc đã chết)

<sup>20</sup> Không liên quan đến khu vực | Thấp | Trung bình | Cao

*Dịch vụ điều tiết*

Dịch vụ hệ sinh thái <sup>21</sup>	Ví dụ <sup>22</sup>	Tầm quan trọng/Mức độ/Ý nghĩa <sup>19</sup>

*Dịch vụ văn hóa*

Dịch vụ hệ sinh thái <sup>23</sup>	Ví dụ <sup>24</sup>	Tầm quan trọng/Mức độ/Ý nghĩa <sup>19</sup>

*Dịch vụ hỗ trợ*

Dịch vụ hệ sinh thái <sup>25</sup>	Ví dụ <sup>26</sup>	Tầm quan trọng/Mức độ/Ý nghĩa

**Thông tin bổ sung (Giới hạn 2.500 ký tự)**

Các dịch vụ hệ sinh thái khác chưa được liệt kê ở trên (Giới hạn 2.000 ký tự)

**Ước tính sơ bộ số lượng người (phân biệt giữa người dân và khách du lịch nếu có thể) được hưởng lợi trực tiếp từ các dịch vụ hệ sinh thái mà khu vực này cung cấp (Ước tính theo bội số của 10, 100, 1000, 10.000, v.v.):**

**Trong khu vực:**

<sup>21</sup> Duy trì chế độ thủy văn | Bảo vệ chống xói mòn | Kiểm soát ô nhiễm và khử độc | Điều hòa khí hậu | Kiểm soát sinh học đối với sâu bệnh và dịch bệnh | Giảm thiểu rủi ro thiên tai

<sup>22</sup> Bổ sung và xả nước ngầm | Lưu trữ và cung cấp nước trong hệ thống cấp nước cho nông nghiệp và công nghiệp | Giữ đất, trầm tích và chất dinh dưỡng | Lọc nước/xử lý nước thải hoặc pha loãng chất ô nhiễm | Điều hòa khí hậu địa phương, giảm tác động của biến đổi khí hậu | Điều hòa khí nhà kính, nhiệt độ, lượng mưa và các quá trình khí hậu khác | Hỗ trợ các loài săn mồi của sâu bệnh nông nghiệp (ví dụ: chim ăn châu chấu) | Kiểm soát lũ | Ổn định bờ biển và bờ sông, bảo vệ trước bão

<sup>23</sup> Giải trí và du lịch | Giá trị tinh thần, tâm linh và truyền cảm hứng | Khoa học và giáo dục

<sup>24</sup> Sản bản và đánh bắt giải trí | Thể thao dưới nước và các hoạt động liên quan | Dã ngoại, du ngoạn, tham quan | Quan sát thiên nhiên và du lịch sinh thái | Truyền cảm hứng sáng tạo | Di sản văn hóa (lịch sử và khảo cổ học) | Giá trị văn hóa đương đại, bao gồm nghệ thuật, sáng tạo và giá trị tồn tại | Giá trị tâm linh và tôn giáo | Giá trị thẩm mỹ và bản sắc địa phương | Hoạt động và cơ hội giáo dục | Hệ thống tri thức quan trọng, tầm quan trọng cho nghiên cứu (khu vực hoặc địa điểm tham chiếu khoa học) | Địa điểm quan sát, theo dõi dài hạn | Địa điểm nghiên cứu khoa học quan trọng | Vị trí mô tả điển hình của một taxon

<sup>25</sup> Đa dạng sinh học | Hình thành đất | Chu trình dinh dưỡng | Thụ phấn

<sup>26</sup> Hỗ trợ đa dạng sinh học, bao gồm thực vật, động vật và vi sinh vật, các gen của chúng và hệ sinh thái mà chúng tạo thành | Giữ lại trầm tích | Tích lũy vật chất hữu cơ | Lưu trữ, tái chế, xử lý và hấp thụ chất dinh dưỡng | Lưu trữ và cô lập carbon | Hỗ trợ các loài thụ phấn

**Ngoài khu vực:**

**Đã có nghiên cứu hoặc đánh giá nào về giá trị kinh tế của các dịch vụ hệ sinh thái do khu Ramsar này cung cấp chưa?**

Có /  Không /  Không có thông tin

*Nếu đã có các nghiên cứu kinh tế hoặc đánh giá giá trị kinh tế được thực hiện tại khu vực này, cung cấp thông tin về nơi có thể tìm thấy kết quả nghiên cứu (ví dụ: đường dẫn trang web, trích dẫn tài liệu đã xuất bản): (Giới hạn 2.500 ký tự)*

**4.5.2 Giá trị xã hội và văn hóa**

***Ngoài các giá trị sinh thái, khu vực này có được xem là quan trọng trên phạm vi quốc tế do chứa đựng các giá trị văn hóa quan trọng (vật thể hoặc phi vật thể) liên quan đến nguồn gốc, bảo tồn và/hoặc chức năng sinh thái của nó không? Nếu có, mô tả tầm quan trọng này theo một hoặc nhiều danh mục dưới đây.***

***Lưu ý:*** Không liệt kê các giá trị xuất phát từ khai thác không bền vững hoặc gây ra những thay đổi tiêu cực đối với hệ sinh thái.

**i)** Khu vực này cung cấp một mô hình về sử dụng bền vững đất ngập nước, thể hiện việc ứng dụng tri thức truyền thống và phương pháp quản lý giúp duy trì đặc điểm sinh thái của đất ngập nước.

***Mô tả nếu có (Giới hạn 2.500 ký tự)***

**ii)** Khu vực này có truyền thống văn hóa đặc biệt hoặc ghi chép về các nền văn minh cổ, đã tác động đến đặc điểm sinh thái của đất ngập nước

***Mô tả nếu có (Giới hạn 2.500 ký tự)***

**iii)** Đặc điểm sinh thái của khu đất ngập nước phụ thuộc vào sự tương tác với cộng đồng địa phương hoặc các cộng đồng dân tộc.

***Mô tả nếu có (Giới hạn 2.500 ký tự)***

*Hỗ trợ đa dạng sinh học, bao gồm thực vật, động vật và vi sinh vật, các gen của chúng và hệ sinh thái mà chúng tạo thành | Giữ lại trầm tích | Tích lũy vật chất hữu cơ | Lưu trữ, tái chế, xử lý và hấp thụ chất dinh dưỡng | Lưu trữ và cô lập carbon | Hỗ trợ các loài thụ phấn*

[ ] iv) Khu vực có các giá trị phi vật thể quan trọng, chẳng hạn như địa điểm linh thiêng, và sự tồn tại của giá trị đó có mối liên kết chặt chẽ với việc duy trì đặc điểm sinh thái của đất ngập nước.

**Mô tả nếu có (Giới hạn 2.500 ký tự)**



Ảnh: Vườn quốc gia Côn Đảo

#### 4.6 Quá trình sinh thái

*(Phần này không bắt buộc phải điền trong Bảng Thông tin Ramsar tiêu chuẩn (RIS), nhưng được đưa vào để đảm bảo tính đầy đủ theo định dạng mô tả đặc điểm sinh thái đầy đủ (Ecological Character Description - ECD) theo Nghị quyết X.15.)*

Sản xuất sơ cấp (ECD)

Chu trình dinh dưỡng (ECD)

Chu trình carbon (ECD)

Năng suất sinh sản của động vật (ECD)

Năng suất thực vật, thụ phấn, quá trình tái sinh, diễn thế sinh thái, vai trò của lửa, v.v. (ECD)

Các tương tác đáng chú ý giữa các loài, bao gồm chẵn thả, săn mồi, cạnh tranh, dịch bệnh và mầm bệnh (ECD)

Các khía cạnh quan trọng liên quan đến sự phát tán của động, thực vật (ECD)

Các khía cạnh quan trọng liên quan đến di cư của loài (ECD)

Áp lực và xu hướng liên quan đến các yếu tố trên, và/hoặc tính toàn vẹn của hệ sinh thái (ECD)

## V. Khu vực này được quản lý như thế nào?

### 5.1 Quyền sở hữu đất và trách nhiệm quản lý

#### 5.1.1 Quyền sở hữu/quản lý đất đai

(Xác định danh mục phù hợp với khu Ramsar, khu vực xung quanh hoặc cả hai bằng cách chọn ô tương ứng.)

##### Sở hữu công

Danh mục <sup>27</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
	[ ]	[ ]

##### Sở hữu tư

Danh mục <sup>28</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
	[ ]	[ ]

##### Hình thức sở hữu khác

Danh mục <sup>29</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
	[ ]	[ ]

Cung cấp thêm thông tin về chế độ sở hữu/ quản lý đất đai (nếu có): (Giới hạn 1.000 ký tự)

#### 5.1.2 Cơ quan quản lý

Liệt kê văn phòng địa phương của cơ quan hoặc tổ chức chịu trách nhiệm quản lý khu vực này: (Giới hạn 1.000 ký tự)

**Tên và chức danh của người chịu trách nhiệm quản lý đất ngập nước:**

<sup>27</sup> Đất công (không xác định cụ thể) | Quốc gia | Chính quyền tỉnh | Chính quyền địa phương, phường/xã v.v | Hình thức sở hữu công khác

<sup>28</sup> Hợp tác xã/tập thể (ví dụ: hợp tác xã nông nghiệp) | Doanh nghiệp thương mại (công ty) | Tổ chức phi chính phủ/quỹ/tổ chức tín thác | Tổ chức tôn giáo | Các loại chủ sở hữu tư nhân/cá nhân khác

<sup>29</sup> Hình thức sở hữu hỗn hợp không xác định | Không có thông tin | Luật tục

**Địa chỉ bưu điện:** (Giới hạn 1.000 ký tự)

**Địa chỉ email:** (Nhập địa chỉ email hợp lệ, ví dụ: example@mail.com)

## 5.2 Mối đe dọa đối với đặc điểm sinh thái và các biện pháp ứng phó (Quản lý)

### 5.2.1 Các yếu tố (hiện tại hoặc tiềm ẩn) tác động tiêu cực đến đặc điểm sinh thái của khu vực

Xác định nếu danh mục này áp dụng cho khu Ramsar, khu vực xung quanh hoặc cả hai bằng cách chọn ô tương ứng.

*Khu định cư (không liên quan đến nông nghiệp)*

Yếu tố tác động <sup>30</sup>	Mối đe dọa hiện tại <sup>31</sup>	Mối đe dọa tiềm tàng <sup>30</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
			[ ]	[ ]

*Điều tiết nguồn nước*

Yếu tố tác động <sup>32</sup>	Mối đe dọa hiện tại <sup>30</sup>	Mối đe dọa tiềm tàng <sup>30</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
			[ ]	[ ]

*Nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản*

Yếu tố tác động <sup>33</sup>	Mối đe dọa hiện tại <sup>30</sup>	Mối đe dọa tiềm tàng <sup>30</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
			[ ]	[ ]

*Sản xuất năng lượng và khai khoáng*

Yếu tố tác động <sup>34</sup>	Mối đe dọa hiện tại <sup>30</sup>	Mối đe dọa tiềm tàng <sup>30</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
			[ ]	[ ]

*Hành lang vận tải và dịch vụ vận tải*

Yếu tố tác động <sup>35</sup>	Mối đe dọa hiện tại <sup>30</sup>	Mối đe dọa tiềm tàng <sup>30</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
			[ ]	[ ]

<sup>30</sup>Nhà ở và khu đô thị | Khu thương mại và công nghiệp | Khu du lịch và giải trí | Phát triển không xác định

<sup>31</sup>Tác động thấp | Tác động trung bình | Tác động mạnh | Tác động không xác định |

<sup>32</sup>Thoát nước | Khai thác nước | Nạo vét | Xâm nhập mặn | Xả nước | Kênh hóa và điều tiết sông

<sup>33</sup>Cây trồng hàng năm và lâu năm (ngoài gỗ) | Đôn điền gỗ và bột giấy | Chăn nuôi gia súc và trang trại | Nuôi trồng thủy sản nước mặn và nước ngọt | Không xác định

<sup>34</sup>Khoan dầu khí | Khai thác mỏ và khai thác đá | Năng lượng tái tạo | Không xác định

<sup>35</sup>Đường bộ và đường sắt | Đường dây điện và dịch vụ (ví dụ: đường ống dẫn) | Tuyến đường vận tải biển | Đường bay của máy bay | Không xác định

**Khai thác tài nguyên sinh học**

Yếu tố tác động <sup>36</sup>	Mối đe dọa hiện tại <sup>30</sup>	Mối đe dọa tiềm tàng <sup>30</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
			[ ]	[ ]

**Sự xâm phạm và tác động của con người**

Yếu tố tác động <sup>36</sup>	Mối đe dọa hiện tại <sup>30</sup>	Mối đe dọa tiềm tàng <sup>30</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
			[ ]	[ ]

**Biến đổi hệ thống tự nhiên**

Yếu tố tác động <sup>37</sup>	Mối đe dọa hiện tại <sup>30</sup>	Mối đe dọa tiềm tàng <sup>30</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
			[ ]	[ ]

**Loài xâm lấn và các loài/gen gây hại khác**

Yếu tố tác động <sup>38</sup>	Mối đe dọa hiện tại <sup>30</sup>	Mối đe dọa tiềm tàng <sup>30</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
			[ ]	[ ]

**Ô nhiễm**

Yếu tố tác động <sup>39</sup>	Mối đe dọa hiện tại <sup>30</sup>	Mối đe dọa tiềm tàng <sup>30</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
			[ ]	[ ]

**Các hiện tượng địa chất**

Yếu tố tác động <sup>40</sup>	Mối đe dọa hiện tại <sup>30</sup>	Mối đe dọa tiềm tàng <sup>30</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
			[ ]	[ ]

**Biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan**

Yếu tố tác động <sup>41</sup>	Mối đe dọa hiện tại <sup>30</sup>	Mối đe dọa tiềm tàng <sup>30</sup>	Trong khu Ramsar	Khu vực xung quanh
			[ ]	[ ]

**Mô tả các mối đe dọa khác (nếu có) (Giới hạn 3.000 ký tự)**

<sup>36</sup> Săn bắt động vật trên cạn | Thu hái thực vật trên cạn | Khai thác gỗ và lâm sản | Đánh bắt và khai thác tài nguyên thủy sản | Không xác định

<sup>37</sup> Hoạt động du lịch và giải trí | (Hoạt động quân sự hoặc bán quân sự | Không xác định/khác

<sup>38</sup> Cháy và kiểm soát cháy | Quản lý/sử dụng nước và đập nước | Khai hoang/chuyển đổi đất đai | Không xác định/khác

<sup>39</sup> Loài ngoại lai xâm lấn | Loài bản địa gây hại | Vật liệu di truyền được du nhập | Không xác định

<sup>40</sup> Nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị | Nước thải công nghiệp và quân sự | Nước thải từ hoạt động nông nghiệp và lâm nghiệp | Rác thải và chất thải rắn | Chất ô nhiễm trong không khí | Nhiệt độ, âm thanh, ánh sáng dư thừa | Không xác định

<sup>41</sup> Núi lửa | Động đất/Sóng thần | Lũ tuyết/Lũ đất | Không xác định

### 5.2.2 Hiện trạng bảo tồn hợp pháp

Liệt kê bất kỳ tình trạng bảo tồn liên quan nào khác ở cấp độ toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia và chỉ rõ mối quan hệ ranh giới với Khu Ramsar:

*Các danh hiệu bảo tồn theo pháp luật toàn cầu*

Loại danh hiệu <sup>43</sup>	Tên khu vực	Liên kết trực tuyến (url)	Mức độ chồng lấn với khu Ramsar <sup>44</sup>

*Các danh hiệu bảo tồn theo pháp luật khu vực (quốc tế)*

Loại danh hiệu <sup>43</sup>	Tên khu vực	Liên kết trực tuyến (url)	Mức độ chồng lấn với khu Ramsar <sup>45</sup>

*Các danh hiệu bảo tồn theo pháp luật quốc gia*

Loại danh hiệu	Tên khu vực	Liên kết trực tuyến (url)	Mức độ chồng lấn với khu Ramsar <sup>44</sup>

*Danh hiệu bảo tồn không được quy định bởi pháp luật*

Loại danh hiệu <sup>46</sup>	Tên khu vực	Liên kết trực tuyến (url)	Mức độ chồng lấn với khu Ramsar <sup>43</sup>

### 5.2.3 Phân hạng Khu bảo vệ theo IUCN (2008)

[ ] **Ia** Khu dự trữ thiên nhiên nghiêm ngặt.

[ ] **Ib** Khu bảo vệ hoang dã: Khu bảo tồn được quản lý để bảo vệ các loài hoang dã.

[ ] **II** Vườn quốc gia: Là khu bảo tồn được quản lý chủ yếu để bảo vệ hệ sinh thái và du lịch giải trí.

[ ] **III** Di tích tự nhiên: Là khu bảo tồn được quản lý chủ yếu để bảo tồn những nét đặc trưng của tự nhiên.

[ ] **IV** Khu bảo tồn loài/sinh cảnh: Là khu bảo tồn được quản lý chủ yếu để bảo tồn thông qua tác động quản lý.

[ ] **V** Khu bảo tồn cảnh quan đất liền/cảnh quan biển: Là khu bảo tồn được quản lý chủ yếu để bảo tồn cảnh quan đất liền/cảnh quan biển và vui chơi giải trí.

[ ] **VI** Khu bảo tồn kết hợp sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên: Là khu bảo tồn được quản lý chủ yếu để sử dụng bền vững hệ sinh thái tự nhiên.

<sup>43</sup> Biến đổi và chuyển dịch môi trường sống | Hạn hán | Nhiệt độ khắc nghiệt | Bão và lũ lụt | Không xác định  
Di sản Thế giới | Khu Dự trữ sinh quyển thế giới | Danh hiệu toàn cầu khác

<sup>44</sup> Toàn bộ | Một phần

<sup>45</sup> Khu vực Natura 2000 | Danh hiệu quốc tế khác

<sup>46</sup> Vùng chim quan trọng (IBA) | Vùng thực vật quan trọng (IPA) | Danh hiệu bảo tồn không được quy định bởi pháp luật khác

## 5.2.4 Các biện pháp bảo tồn quan trọng

### Bảo vệ pháp lý

Biện pháp <sup>47</sup>	Tình trạng <sup>48</sup>

### Sinh cảnh

Biện pháp <sup>49</sup>	Tình trạng <sup>47</sup>

### Loài

Biện pháp <sup>50</sup>	Tình trạng <sup>47</sup>

### Hoạt động của con người

Biện pháp <sup>51</sup>	Tình trạng <sup>47</sup>

Khác: (Giới hạn 3.000 ký tự)

## 5.2.5 Lập kế hoạch quản lý

Khu vực này có kế hoạch quản lý riêng không?

52

Kế hoạch quản lý đã được triển khai chưa?

Đã triển khai /  Chưa triển khai

**Nội dung kế hoạch quản lý bao gồm:**

53

Kế hoạch quản lý hiện có đang được xem xét và cập nhật không?

Có/  Không

Đã có đánh giá về hiệu quả quản lý của khu vực chưa?

Có /  Chưa có

<sup>47</sup> Bảo vệ pháp lý

<sup>48</sup> Đề xuất | Thực hiện một phần | Đã thực hiện

<sup>49</sup> Các sáng kiến/kiểm soát quản lý lưu vực | Cải thiện chất lượng nước | Điều chỉnh/cải thiện sinh cảnh | Quản lý/phục hồi chế độ thủy văn | Tái sinh thảm thực vật | Quản lý đất | Kiểm soát chuyển đổi mục đích sử dụng đất | Hành lang và tuyến di chuyển của động vật hoang dã

<sup>50</sup> Chương trình quản lý các loài bị đe dọa/quý hiếm | Tái du nhập | Kiểm soát loài thực vật ngoại lai xâm lấn | Kiểm soát loài động vật ngoại lai xâm lấn

<sup>51</sup> Quản lý/kiểm soát khai thác nước | Quy định/quản lý chất thải | Quản lý/ngăn chặn chăn thả gia súc (không bao gồm thủy sản) | Quản lý/quy định khai thác thủy sản | Kiểm soát khai thác tài nguyên/thi hành luật chống săn bắt trái phép | Quy định/quản lý các hoạt động giải trí | Hoạt động truyền thông, giáo dục, tham gia và nâng cao nhận thức | Nghiên cứu

<sup>52</sup> Không | Có | Đang chuẩn bị

<sup>53</sup> Toàn bộ khu Ramsar | Một phần khu Ramsar

*Cung cấp đường dẫn đến kế hoạch quản lý cụ thể của khu vực hoặc các kế hoạch quản lý liên quan (nếu có trên Internet) hoặc tải lên trong mục “Tài liệu bổ sung” (Giới hạn 500 ký tự)*

**Nếu khu vực này là khu Ramsar xuyên biên giới (như đã chỉ định trong mục “Dữ liệu và vị trí” > “Vị trí khu vực”), có quy trình lập kế hoạch quản lý chung với Bên tham gia Công ước Ramsar khác không?**

Có /  Không

*Vui lòng cho biết liệu khu vực có trung tâm Ramsar, cơ sở giáo dục hoặc tiếp đón du khách, hoặc chương trình giáo dục/dành cho du khách liên quan không: (Giới hạn 1.000 ký tự)*

*Đường dẫn trang web liên quan đến khu vực (nếu có):*

#### 5.2.6 Kế hoạch phục hồi

***Có kế hoạch phục hồi dành riêng cho địa điểm không?***

54

Kế hoạch đã được thực hiện chưa?

Đã thực hiện /  Chưa thực hiện

***Phạm vi kế hoạch phục hồi bao gồm:***

55

Kế hoạch hiện có đang được xem xét và cập nhật không?

Có /  Chưa có

***Nếu hoạt động phục hồi được thực hiện nhằm giảm thiểu hoặc ứng phó với một hoặc nhiều mối đe dọa đã được xác định trong RIS này, vui lòng nêu rõ: (Giới hạn 1.000 ký tự)***

***Thông tin bổ sung (Giới hạn 2.500 ký tự)***

<sup>54</sup> Chưa xác định nhu cầu phục hồi | Không; khu vực đã được phục hồi | Không, nhưng cần phục hồi | Không, nhưng một kế hoạch đang được chuẩn bị | Có, đã có kế hoạch phục hồi

<sup>55</sup> Toàn bộ khu Ramsar | Một phần khu Ramsar

### 5.2.7 Giám sát đã được thực hiện hoặc đề xuất

Giám sát <sup>56</sup>	Tình trạng <sup>57</sup>

Chỉ ra các hoạt động giám sát khác (nếu có): (Giới hạn 3.000 ký tự)



Ảnh: Vườn quốc gia Côn Đảo

<sup>56</sup> Giám sát chế độ nước | Chất lượng nước | Chất lượng đất | Quần xã thực vật | Loài thực vật | Quần xã động vật | Loài động vật (nếu rõ) | Chim

<sup>57</sup> Đã thực hiện | Đề xuất

## VI. TÀI LIỆU BỔ SUNG

### 6.1 Báo cáo và tài liệu bổ sung

#### 6.1.1 Tài liệu tham khảo

(Giới hạn 3.000 ký tự)

#### 6.1.2 Báo cáo và tài liệu bổ sung

##### i. **Danh mục phân loại các loài thực vật và động vật có trong khu vực (xem mục 4.3)**

-TẢI LÊN qua biểu mẫu trực tuyến-

##### ii. **Mô tả chi tiết về Đặc điểm Sinh thái (ECD) (theo định dạng quốc gia)**

-TẢI LÊN qua biểu mẫu trực tuyến-

##### iii. **Mô tả khu vực trong một danh mục đất ngập nước quốc gia hoặc khu vực**

-TẢI LÊN qua biểu mẫu trực tuyến-

##### iv. **Các báo cáo liên quan theo Điều 3.2**

-TẢI LÊN qua biểu mẫu trực tuyến-

##### v. **Kế hoạch quản lý khu vực**

-TẢI LÊN qua biểu mẫu trực tuyến-

##### vi. **Các tài liệu đã xuất bản khác**

-TẢI LÊN qua biểu mẫu trực tuyến-

Lưu ý: Tất cả tài liệu tải lên tại đây sẽ được công khai.

#### 6.1.3 Ảnh chụp khu vực

Vui lòng cung cấp ít nhất một bức ảnh của khu vực:

Tập tin	Chủ sở hữu bản quyền	Ngày chụp ảnh	Chú thích

[ ] Tôi xác nhận rằng tôi là người chụp ảnh, chủ sở hữu hợp pháp của bản quyền ảnh, hoặc là đại diện được ủy quyền của tổ chức sở hữu bản quyền ảnh này. Tôi đồng ý cấp quyền không hủy ngang, vĩnh viễn và miễn phí bản quyền cho Ban Thư ký Công ước Ramsar, các đơn vị liên kết và đối tác, để sử dụng, sao chép, chỉnh sửa, hiển thị, truyền tải, tạo tác phẩm phái sinh, sửa đổi, xuất bản, gắn logo và khai thác ảnh theo bất kỳ cách nào cho các mục đích phi thương mại phù hợp với sứ mệnh của Công ước Ramsar. Việc sử dụng này bao gồm, nhưng không giới hạn, xuất bản nội bộ và bên ngoài, trình bày trên các trang web của Công ước Ramsar hoặc bất kỳ cơ quan liên kết nào, và tất cả các kênh truyền thông khác, với bản quyền được ghi nhận cho chủ sở hữu trong mọi hình thức xuất bản. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu gửi lên và cam kết rằng Ban thư ký Công ước Ramsar, các đơn vị liên kết và đối tác không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ chi phí, tổn thất hay thiệt hại nào phát sinh từ việc sử dụng ảnh và thông tin bổ sung được cung cấp.

#### 6.1.4 Thư chỉ định và dữ liệu liên quan

##### **Thư chỉ định\***

-TẢI LÊN qua biểu mẫu trực tuyến-

##### **Thư chỉ định xuyên biên giới**

-TẢI LÊN qua biểu mẫu trực tuyến-

##### **Ngày chỉ định:**

## PHỤ LỤC 3. HỒ SƠ ĐỀ CỬ KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN THẾ GIỚI

Hồ sơ đề cử Khu dự trữ sinh quyển thế giới (BR) gồm ba phần:

- Phần một là phần tóm tắt trong đó chỉ rõ làm thế nào khu vực được đề cử đáp ứng được các chức năng và các tiêu chí của một khu sinh quyển theo Khung pháp lý, và thể hiện các chữ ký chứng nhận việc đề cử từ các cơ quan liên quan.

- Phần hai nêu chi tiết và mô tả các vấn đề về con người, các đặc điểm sinh học và lý học cũng như những vấn đề về mặt thể chế (institutional aspects).

- Phần ba gồm hai phụ lục: phụ lục thứ nhất sẽ được sử dụng để cập nhật chỉ dẫn cho khu sinh quyển trong mạng lưới các khu sinh quyển (MABnet) sau khi khu sinh quyển được công nhận; phụ lục thứ hai sẽ được sử dụng để xây dựng các tài liệu quảng bá và liên lạc của khu sinh quyển. Có thể sử dụng các bảng biểu, hình mô tả và bản đồ được sử dụng thích hợp trong bản đề cử.

Hồ sơ được viết bằng Tiếng Anh, Tiếng Pháp hoặc Tiếng Tây Ban Nha. Mẫu hồ sơ bằng tiếng Anh có thể tải trực tiếp từ trang của UNESCO ([https://www.unesco.org/sites/default/files/medias/fichiers/2023/07/biosphere\\_reserve\\_nomination\\_form\\_2013\\_en\\_REV.pdf](https://www.unesco.org/sites/default/files/medias/fichiers/2023/07/biosphere_reserve_nomination_form_2013_en_REV.pdf)).

Hai bản hồ sơ sẽ được gửi tới ban thư ký theo địa chỉ sau:

1. Bản in, với các chữ ký gốc, giấy xác nhận, bản đồ phân vùng và các tài liệu hỗ trợ. Bản này sẽ gửi về ban thư ký thông qua các kênh chính thức của UNESCO, chẳng hạn Ủy ban quốc gia UNESCO của mỗi nước hoặc/và Đại diện chính thức của UNESCO;

2. Một bản điện tử (chẳng hạn CD) của bản đề cử và các bản đồ (chẳng hạn bản đồ phân vùng). Bản này có thể được gửi trực tiếp đến ban thư ký MAB theo địa chỉ:

UNESCO

Division of Ecological and Earth Sciences

1, rue Miollis

F-75352 Paris Cedex 15, France

Tel: +33 (0)1 45 68 41 51

Fax: +33 (0)1 45 68 58 04

Email: [mab@unesco.org](mailto:mab@unesco.org)

<http://www.unesco.org/mab>

### PHẦN I: TÓM TẮT

#### 1. TÊN KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN ĐƯỢC ĐỀ CỬ:

[Nên sử dụng tên được địa phương được thừa thuận, tên cần được mô tả và biểu tượng hoá có thể giúp mọi người có thể tự cảm nhận được (Ví dụ: Khu dự trữ sinh quyển thế giới Tây Nghệ An, Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng, Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa). Ngoại trừ những chi tiết đặc biệt, khu dự trữ sinh quyển không nên đặt tên trùng với tên các vườn quốc gia đang tồn tại hoặc trùng với tên hành chính của khu vực.]

#### 2. TÊN QUỐC GIA:

#### 3. THỰC HIỆN BA CHỨC NĂNG CỦA CÁC KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN:

(Trong mục 3 của quy định đưa ra 3 chức năng mà một khu dự trữ sinh quyển phải đáp ứng là - bảo tồn, phát triển và các hoạt động hỗ trợ.

Giải thích rõ những khả năng BR có thể đáp ứng được các chức năng này)

3.1. “Bảo tồn - đóng góp bảo tồn cảnh quan, hệ sinh thái, các loài và các nguồn gen - di truyền” (Nhấn mạnh tầm quan trọng các khu vực để bảo tồn đa dạng sinh học và đa dạng văn hoá tại khu vực hoặc đối với toàn cầu).

3.2. “Phát triển - khuyến khích và thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như phát triển con người, trong đó đảm bảo tính bền vững về văn hoá-xã hội và sinh thái”. (Chỉ ra các hoạt động hiện tại cũng như tiềm năng của khu dự trữ sinh quyển được đề cử trong việc đáp ứng các yêu cầu này, bao gồm thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững, phát triển văn hóa - xã hội, bao gồm việc đảm bảo các dịch vụ hệ sinh thái của BR)

3.3. “Hỗ trợ - hỗ trợ cho các dự án trình diễn, giáo dục và đào tạo về môi trường, nghiên cứu và giám sát liên quan tới các vấn đề về bảo tồn và phát triển bền vững cấp địa phương, khu vực, quốc gia và thế giới”. (Chỉ ra những đóng góp hiện tại và các kế hoạch hỗ trợ trong tương lai).

#### 4. TIÊU CHÍ ĐỂ ĐẠT DANH HIỆU MỘT KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN.

(Trong mục 4 của quy định đưa ra 7 tiêu chuẩn chung của một khu vực để có thể xác nhận là khu dự trữ sinh quyển và sẽ được liệt kê theo thứ tự dưới đây:)

4.1. “Khu vực đó có đại diện đa dạng của các hệ sinh thái của những khu vực địa lý sinh vật chính bao gồm mức độ tác động của con người”.

(Thuận ngữ “biogeographic region - khu vực địa lý sinh vật” không hoàn toàn được xác định rõ ràng, nhưng nó sẽ hữu ích khi đề cập tới bản đồ “Mạng lưới khu dự trữ sinh quyển của thế giới” điều này sẽ được đưa ra trong 12 loại hình hệ sinh thái chủ yếu toàn cầu.

4.2. Khu vực đề cử có ý nghĩa đối với bảo tồn đa dạng sinh học.

[Câu hỏi này không chỉ đề cập tới những loài đặc hữu hay những loài nguy cấp, quý, hiếm có trong Danh mục Đỏ IUCN và CITES hoặc những loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại địa phương, khu vực hay cấp toàn cầu, mà còn đề cập tới cả những loài mang tính kinh tế quan trọng, những loại hình môi trường sống rất hiếm hoặc những khu vực đất được sử dụng bằng những kỹ thuật đặc biệt và rất thuận lợi cho việc bảo tồn đa dạng sinh học (Ví dụ những cách chăn nuôi mang tính truyền thống, những nơi đánh bắt cá thủ công).]

4.3. “Khu dự trữ sinh quyển có thể thực hiện việc phát triển bền vững tại khu vực đó”

(Mô tả bằng những thuật ngữ tổng quát tiềm năng của khu vực có thể được sử dụng để khuyến khích thúc đẩy việc phát triển bền vững tại khu vực (hoặc “sinh thái địa phương”)

4.4. “Có diện tích thích hợp để đáp ứng được 3 chức năng của khu dự trữ sinh quyển”

(Khu vực bề mặt này có diện tích đủ lớn để đáp ứng được các chức năng của BR về bảo tồn, hỗ trợ, phát triển cùng những mục tiêu bảo tồn lâu dài của vùng lõi, vùng đệm và khu vực đó có sẵn khu để có thể thể nghiệm cứu việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên tự nhiên cùng với cộng đồng địa phương).

4.5. Khu vực có các vùng chức năng thích hợp

a) “Có vùng lõi được thiết lập hợp pháp hoặc một khu vực được bảo vệ lâu dài theo các mục tiêu bảo tồn của khu dự trữ sinh quyển và vùng lõi đó có diện tích phù hợp với các mục tiêu này. (Mô tả ngắn gọn vùng lõi, chỉ ra tình trạng hợp pháp của khu vực đó (đã được công nhận như quyết định thành lập), diện tích, vị trí địa lý, ranh giới xác định rõ ràng trên bản đồ và mục tiêu bảo tồn chính.

b) “Có vùng đệm hoặc vùng được xác định rõ ràng và là vùng phụ cận bao quanh hoặc kề sát với vùng lõi nơi mà chỉ các hoạt động tương thích với các mục tiêu bảo tồn mới được thực hiện”

(Mô tả ngắn gọn vùng đệm, diện tích, vị trí địa lý, ranh giới và tính hợp pháp của khu vực đó,

các hoạt động đang có tại đó cũng như các kế hoạch đã được lập cho khu vực đó).

c) “Có vùng chuyển tiếp là vùng mà các hoạt động quản lý bền vững các nguồn tài nguyên được khuyến khích và phát phát triển”

(Seville Strategy (chiến lược Seville) chỉ mức độ quan trọng của vùng chuyển tiếp bởi vì tại đó những điểm quan trọng liên quan tới môi trường và phát triển sẽ được giải quyết. Theo những quy định vùng chuyển tiếp được đưa ra không phân định về diện tích nhưng có thể thay đổi diện tích nếu có những vấn đề phát sinh theo thời gian. Mô tả ngắn gọn vùng chuyển tiếp hiện tại như đang có tại thời điểm đề cử, ranh giới dự kiến, các loại câu hỏi và vấn đề được đưa ra và giải quyết trong tương lai gần và về lâu dài.)

d) Đưa ra một số thông tin thêm về sự tương tác giữa ba khu vực

4.6. “Có sự sắp xếp theo cấp độ của những thành phần liên quan, những người tham gia, những đối tượng quan tâm tại những khu vực phù hợp để cùng thực hiện những chức năng của khu dự trữ sinh quyển.

4.6.1 Mô tả sự sắp xếp tại khu vực hiện tại hoặc dự kiến (mô tả sự tham gia của các thành phần cộng đồng cũng như tư nhân hỗ trợ cho các hoạt động của khu dự trữ sinh quyển tại vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp (ví dụ các thảo luận, văn bản thể hiện sự quan tâm, kế hoạch hành động tại các vùng bảo vệ...)

4.6.2 Có các đánh giá về văn hóa và xã hội đã được thực hiện, các công cụ/tài liệu tương đương hoặc hướng dẫn được sử dụng?

(Ví dụ: Công ước về Đa dạng sinh học (CBD); hướng dẫn về Sự đồng thuận đối với quyền tự do, ưu tiên và được thông báo trước (FPIC); Quy ước cộng đồng văn hóa-sinh học (BCP)... Chương trình MAB khuyến khích các khu dự trữ sinh quyển xem xét và tôn trọng các quyền và phong tục tập quán của địa phương thông qua các chương trình hoặc công cụ phù hợp với Tuyên bố nhân quyền của Liên Hợp Quốc đối với các Người dân địa phương”([http://www.un.org/esa/socdev/unpfii/documents/DRIPS\\_en.pdf](http://www.un.org/esa/socdev/unpfii/documents/DRIPS_en.pdf)))

4.7. Cơ chế thực hiện

Khu DTSQ đề cử có:

“(a) Cơ chế quản lý việc sử dụng và các hoạt động của con người trong vùng đệm hay các vùng chưa”? (Mô tả ngắn gọn)

(b) “Kế hoạch về quản lý và chính sách cho khu vực khu dự trữ sinh quyển”?

Mô tả nếu có, hoặc miêu tả kế hoạch hoặc chính sách sẽ được thực hiện và tiến trình.

(c) “Lãnh đạo được bổ nhiệm/chỉ định hoặc cơ chế được thiết lập để thực hiện những chính sách hoặc các kế hoạch”?

Có - Không -Đã lập kế hoạch-

(d) “Các trường trình để nghiên cứu, khảo sát, giáo dục và đào tạo”?

(Mô tả ngắn gọn việc nghiên cứu/ các hoạt động khảo sát (đang thực hiện hoặc đã lập kế hoạch) cũng như các hoạt động giáo dục đào tạo)

## 5. XÁC NHẬN

5.1 Xác nhận được ký bởi (các) cơ quan chịu trách nhiệm quản lý vùng lõi:

Họ tên và chức danh:

Ngày:

Địa chỉ, email, số điện thoại:

Họ tên và chức danh:

Ngày:

Địa chỉ, email, số điện thoại

5.1 Xác nhận được ký bởi (các) cơ quan chịu trách nhiệm quản lý vùng đệm:

Họ tên và chức danh:

Ngày:

Địa chỉ, email, số điện thoại:

Họ tên và chức danh:

Ngày:

Địa chỉ, email, số điện thoại:

5.3 Xác nhận được ký bởi (các) cơ quan chịu trách nhiệm quản lý cấp quốc gia hoặc tỉnh đối với vùng lõi và vùng đệm:

Họ tên và chức danh:

Ngày:

Địa chỉ, email, số điện thoại:

Họ tên và chức danh:

Ngày:

Địa chỉ, email, số điện thoại:

Họ tên và chức danh:

Ngày:

Địa chỉ, email, số điện thoại:

5.4 Xác nhận được ký bởi (các) cơ quan, chính quyền địa phương hoặc đại diện cộng đồng tại vùng chuyển tiếp:

Họ tên và chức danh:

Ngày:

Địa chỉ, email, số điện thoại:

Họ tên và chức danh:

Ngày:

Địa chỉ, email, số điện thoại:

Họ tên và chức danh:

Ngày:

Địa chỉ, email, số điện thoại:

5.5 Xác nhận được ký bởi đại diện Ủy ban quốc gia MAB:

Họ tên và chức danh:

Ngày:

Địa chỉ, email, số điện thoại:

## PHẦN II. MÔ TẢ

### 6. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ (CÁC TỌA ĐỘ VÀ BẢN ĐỒ) CỦA BR:

6.1 Cung cấp số liệu về tọa độ địa lý khu dự trữ sinh quyển (theo hệ WGS 84)

Tọa độ	Vĩ độ	Kinh độ
Trung tâm:		
Phía bắc:		
Phía nam:		
Phía tây:		
Phía đông:		

6.2 Cung cấp các bản đồ các lớp địa hình của khu vực và ranh giới các phân vùng của khu dự trữ sinh quyển (Các bản đồ dưới cả hai dạng giấy in và điện tử), Shapefiles (dùng hệ tọa độ WGS 84) được sử dụng để tạo bản đồ cần phải được đính kèm với bản điện tử của bản đề cử

Nếu có thể, hãy cung cấp đường link của bản đồ trên mạng internet (ví dụ Google map, website...)

### 7. DIỆN TÍCH (XEM BẢN ĐỒ)

Tổng diện tích (ha):

	Trên cạn	Biển	Tổng
7.1. Diện tích vùng lõi			
7.2. Diện tích vùng đệm			
7.3. Diện tích vùng chuyển tiếp			
Tổng			

7.4. Mô tả ngắn gọn chức năng cơ bản của các phân vùng (về vai trò khác nhau giữa các phân vùng trong một khu dự trữ sinh quyển) như đã có trong bản đồ phân vùng (nếu có các tiêu chí quốc gia về việc phân vùng, hãy cung cấp thông tin ngắn gọn về phần vùng các vấn đề này)

### 8. KHU VỰC ĐỊA LÝ SINH VẬT (BIOGEOGRAPHICAL REGION)

[Đưa ra tên đã được chấp thuận của khu vực địa lý sinh vật tại khu vực được đề cử làm khu dự trữ sinh quyển. Việc xác định các vùng địa lý sinh vật không nhất thiết phải cứng nhắc nhưng có thể tham khảo hệ thống phân loại Udvardy ([http://www.unep-wcmc.org/udvardys-biogeographical-provinces-1975\\_745.html](http://www.unep-wcmc.org/udvardys-biogeographical-provinces-1975_745.html))]

### 9. SỬ DỤNG ĐẤT

9.1 Lịch sử sử dụng đất

(Nếu đã biết, đưa ra những tóm tắt ngắn gọn về việc sử dụng đất trước đây, sử dụng tài nguyên và sự thay đổi về cảnh quan tại khu vực được đề cử là BR)

9.2 Ai là chủ sở hữu chính của khu dự trữ sinh quyển (đối với mỗi vùng và các nguồn tài nguyên được sử dụng). Mô tả mức độ tham gia của người dân địa phương, nếu có thể, theo Tuyên bố quyền của Người dân địa phương của Liên Hợp Quốc.

9.3 Các quy định về sử dụng đất (bao gồm cả các yếu tố truyền thống và phong tục địa phương) trong và sự tiếp cận các vùng của khu dự trữ sinh quyển

9.4 Mô tả sử khác nhau giữa nam và nữ trong việc tiếp cận sử dụng các nguồn tài nguyên (liệu nam và nữ có sử dụng cùng một tài nguyên theo những cách khác nhau (ví dụ thị trường, các mục đích tôn giáo...) hoặc sử dụng các nguồn tài nguyên khác nhau?)

## 10. DÂN SỐ TẠI KHU VỰC ĐỀ CỬ KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN:

[Đưa ra con số xấp xỉ (khoảng chừng) số người đang sống trong khu vực khu dự trữ sinh quyển được đề cử]

	Cố định	Theo mùa
10.1. Dân số vùng lõi		
10.2. Dân số vùng đệm		
10.3. Dân số vùng chuyển tiếp		
Tổng		

10.4. Mô tả ngắn gọn các cộng đồng địa phương sống trong hoặc gần khu dự trữ sinh quyển được đề cử: [Chỉ ra thành phần dân tộc, dân tộc thiểu số v.v. và các hoạt động kinh tế chính của họ (vd: nông nghiệp), nơi và khu vực họ sống tập chung - trình bày trên bản đồ nếu cần thiết.]

10.5. Tên thị dân cư chính trong hoặc gần khu dự trữ sinh quyển theo bản đồ (mục 6.2):

10.6. Ý nghĩa văn hoá: (Mô tả ngắn gọn tầm quan trọng giá trị văn hoá của khu dự trữ sinh quyển được đề cử (tín ngưỡng, lịch sử, chính trị, xã hội, dân tộc học), mô tả các giá trị vật thể và phi vật thể nếu có (theo các công ước của UNESCO về các di sản văn hóa và tự nhiên năm 1972, về di sản văn hóa vật thể và phi vật thể năm 2003)

10.7 Số lượng các ngôn ngữ nói và viết (bao gồm tiếng dân tộc thiểu số và các ngôn ngữ có nguy cơ mai một) trong khu dự trữ sinh quyển

## 11. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

11.1. Đặc trưng về vị trí và địa hình của khu vực:

[Mô tả ngắn gọn những địa hình đặc trưng (như đầm lầy, khu vực núi, cồn cát, đụn cát v.v) loại hình nào mang tính chất điển hình cao nhất cho phong cảnh khu vực đó.]

11.2. Địa hình

11.2.1. Nơi cao nhất so với mặt nước biển: \_\_\_\_\_m

11.2.2. Nơi thấp nhất so với mặt nước biển: \_\_\_\_\_m

11.2.3. Đối với khu vực bờ biển/ hoặc vùng biển, độ sâu sâu nhất đo được tại lúc mực nước biển trung bình: \_\_\_\_\_ m

11.3. Khí hậu:

[Mô tả ngắn gọn khí hậu của khu vực và sử dụng thống nhất hệ thống phân loại khí hậu.]

11.3.1. Nhiệt độ trung bình của tháng nóng nhất: ..... oC

11.3.2. Nhiệt độ trung bình của tháng lạnh nhất: ..... oC

11.3.3. Lượng mưa trung bình hàng năm: .....mm,

thu được tại độ cao .....m

11.3.4. Nếu một trạm khí tượng tại hoặc gần khu dự trữ sinh quyển được đề cử, chỉ ra số liệu khí hậu khi đưa ra được thu thập và ghi lại từ năm nào:

11.4. Địa chất, địa mạo, đất:

[Mô tả ngắn gọn những sự hình thành quan trọng và các điều kiện bao gồm nền tảng địa chất, khoáng sản trầm tích và các loại đất quan trọng.

#### 11.5 Vùng khí hậu sinh học (Bioclimatic)

(Chỉ ra các vùng khí hậu-sinh học mà khu dự trữ sinh quyển nằm trong đó, xem bảng sau và tích vào các ô phù hợp)

Khu vực	Lượng mưa trung bình năm (mm)	Chỉ số khô hạn		Vùng lõi	Vùng đệm	Vùng chuyển tiếp
		Penman	(Chỉ số UNEP)			
Rất khô hạn	P<100	<0.05	<0.05			
Khô hạn	100-400	0.05-0.28	0.05-0.20			
Bán khô hạn	400-600	0.28-0.43	0.21-0.50			
Khô bán ẩm	600-800	0.43-0.60	0.51-0.65			
Ẩm	800-1200	0.60-0.90	>0.65			
Ẩm ướt	P>1200	>0.90				

Bảng: Chỉ số khô hạn căn cứ vào Lượng mưa hàng năm/Lượng bốc hơi nước tiềm năng hàng năm (P/ETP)

#### 11.6 Các đặc trưng sinh học

[Liệt kê các môi trường sống chính (vd: rừng nhiệt đới xanh quanh năm, thảo nguyên/savan, núi cao/lãnh nguyên, dải san hô ngầm, tảo v.v) và các loại hình đất bao phủ (vd: Khu vực dân cư trú, khu vực đất canh tác, khu vực chăn nuôi gia súc v.v).

Đối với mỗi loại, đánh dấu phạm vi vùng nếu môi trường sống hoặc loại hình thảm thực vật được phân bố rộng trong phạm vi địa lý sinh vật thuộc phạm vi khu dự trữ sinh quyển. Việc phân loại này là cần thiết để có thể đánh giá được môi trường sống cũng như loại hình thảm thực vật hiện hữu tại đó.

Đánh dấu phạm vi địa phương nếu môi trường sống được phân bố có giới hạn trong phạm vi khu vực được đề cử khu dự trữ sinh quyển, để đánh giá được môi trường sống cũng như loại hình thảm thực vật đặc trưng tại đó. Đối với mỗi loại môi trường sống hoặc loại đất bao phủ, liệt kê những đặc tính của các loài và mô tả mức độ quan trọng trong tiến trình phát triển của tự nhiên. (VD: thủy triều, trầm tích, tan băng, cháy tự nhiên) hoặc các tác động của con người (VD: chăn nuôi gia súc, khai thác có chọn lựa, canh tác) ảnh hưởng có hệ thống. Nếu có thể - cung cấp bản đồ để cập tới thực vật hoặc thảm thực vật như tài liệu cung cấp để giải trình]

## 12. CÁC DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI

12.1 Xác định các dịch vụ hệ sinh thái từ mỗi hệ sinh thái của khu dự trữ sinh quyển và người được hưởng lợi từ dịch vụ này (nếu có)

12.2 Chỉ rõ các chỉ số của các dịch vụ hệ sinh thái được sử dụng để đánh giá ba chức năng của các khu dự trữ sinh quyển. Nếu có, hãy nêu chi tiết.

12.3 Mô tả đa dạng sinh học có đóng góp vào các dịch vụ hệ sinh thái trong khu dự trữ sinh quyển (ví dụ các loài hoặc nhóm các loài có tham gia vào)

12.4 Chỉ rõ nếu việc đánh giá dịch vụ hệ sinh thái đã được tiến hành cho khu dự trữ sinh

quyển. Nếu có, liệu đánh giá này có được sử dụng để xây dựng kế hoạch quản lý không?

### 13. CÁC MỤC ĐÍCH CHÍNH CỦA VIỆC XÂY DỰNG KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN

13.1 Mô tả các mục đích chính của khu dự trữ sinh quyển, gắn với ba chức năng chính (bảo tồn, phát triển và hỗ trợ), được trình bày ở các phần sau (mục 14 và 16), bao gồm các thành phần của đa dạng sinh học và văn hóa. Hãy chỉ rõ các áp lực trực tiếp và/hoặc các vấn đề về thể chế

13.2 Mô tả các mục tiêu phát triển bền vững của khu dự trữ sinh quyển (Nếu phù hợp, hãy so sánh với các tiêu chí của Agenda 21, Rio+20 và Mục tiêu phát triển bền vững LHQ (SDG) sau 2015)

13.3 Chỉ ra các thành phần chính (Stakeholders) có tham gia vào việc quản lý khu dự trữ sinh quyển

13.4 Quy trình tư vấn nào được sử dụng cho việc thiết kế khu dự trữ sinh quyển?

13.5 Sự tham gia của các bên liên quan trong thực hiện và quản lý khu dự trữ sinh quyển được khuyến khích như thế nào?

13.6 Các nguồn lực chính được kỳ vọng (tài chính, tài nguyên và con người) để thực hiện các mục đích của khu dự trữ sinh quyển và các dự án trong đó? (Hãy đưa ra các công việc hoặc cam kết chính thức)

### 14. CHỨC NĂNG BẢO TỒN

14.1. Về mặt bảo tồn cảnh quan và hệ sinh thái (bao gồm đất, nước và khí hậu)

14.1.1 Mô tả và đưa ra số liệu vị trí của các hệ sinh thái và/hoặc dạng phủ bề mặt của khu dự trữ sinh quyển

14.1.2 Mô tả trạng thái và xu hướng của hệ sinh thái và/hoặc lớp phủ được mô tả ở trên bao gồm các tác nhân về tự nhiên và nhân tạo đối với các xu hướng đó

14.1.3 Có những loại cơ chế bảo vệ (bao gồm cả các yếu tố và phong tục truyền thống) nào đối với các vùng lõi và đệm?

14.1.4 Các chỉ số hoặc tài liệu nào được sử dụng để đánh giá hiệu quả của các chiến lược/hành động?

14.2 Về mặt bảo tồn loài và đa dạng sinh học hệ sinh thái:

14.2.1 Xác định các nhóm loài hoặc loài được quan tâm đối với mục đích bảo tồn, đặc biệt là các loài đặc hữu của khu dự trữ sinh quyển, và cung cấp mô tả ngắn gọn về quần xã nơi chúng phân bố

14.2.2 Các áp lực chính đối với các loài chủ đạo? Nói cách khác: có các mối đe dọa nào (ví dụ về quản lý bền vững rừng), các nguyên nhân trung gian (các lực kéo tạo nên sự thay đổi như là thay đổi rừng hoặc thay đổi môi trường sống), các nguyên nhân sâu xa (ví dụ chặn thả quá mức, lửa cháy, ô nhiễm), và các lực kéo chính (ví dụ kinh tế, chính trị, xã hội...) và các khu vực đang cần quan tâm?

14.2.3 Có các phương pháp và yếu tố chỉ thị nào được sử dụng, hoặc lên kế hoạch sử dụng để đánh giá các nhóm loài và áp lực lên chúng? Ai tham gia/cam kết tham gia vào việc này hoặc sẽ tham gia trong tương lai?

14.2.4 Các hoạt động nào đang được thực hiện để giảm các áp lực này?

14.2.5 Các hoạt động nào được chú ý quan tâm để làm giảm các áp lực trên?

14.3 Ở cấp độ đa dạng nguồn gen:

14.3.1 Chỉ rõ các loài, chi (giống) có vai trò quan trọng (chẳng hạn cho bảo tồn, dược liệu,

sản xuất lương thực thực phẩm, đa dạng sinh học nông nghiệp, nghi thức văn hóa...)

14.3.2 Các áp lực về sinh thái, kinh tế và xã hội hoặc các thay đổi mà có thể ảnh hưởng tới các loài, giống này?

14.3.4 Phương pháp đo đạc, xác định nào sẽ được sử dụng để bảo tồn đa dạng nguồn gen và các hành động thực tế liên quan tới bảo tồn chúng?

## 15. CHỨC NĂNG PHÁT TRIỂN

15.1. Tiềm năng hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế và phát triển nhân lực theo cấp độ ổn định văn hoá - xã hội và sinh thái:

15.1.1 Mô tả tiềm năng để có thể sử dụng khu vực này như là khu vực mô hình/tiêu biểu cho phát triển bền vững

15.1.2 Làm sao để đánh giá sự thay đổi và thành công (bằng mục tiêu nào và chỉ số nào)?

15.2 Nếu du lịch là một hoạt động chính:

15.2.1 Mô tả các loại hình du lịch và hộ trợ du lịch hiện có. Tóm tắt các yếu tố, sức hấp dẫn chính trong khu dự trữ sinh quyển và khu vực đó:

15.2.2 Có bao nhiêu du khách tới thăm khu dự trữ sinh quyển được đề cử mỗi năm? (Chỉ rõ số khách đi trong ngày, nghỉ qua đêm, hay du khách chỉ đi qua khu dự trữ sinh quyển rồi tới một nơi khác). Liệu có xu hướng tốt hay xấu hoặc đích cụ thể nào?

15.2.3 Có bao nhiêu hoạt động du lịch hiện đang được quản lý?

15.2.4 Chỉ rõ các tác động tiêu cực và tích cực của du lịch tại thời điểm hiện tại và tương lai và làm sao để đánh giá chúng (xem thêm ở mục 14)?

15.2.5 Làm sao và ai quản lý các tác động này?

15.3 Các hoạt động sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả chăn thả) và các hoạt động khác (gồm cả các hoạt động măng tính truyền thống và phong tục bản địa):

15.3.1 Mô tả các loại hình hoạt động sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả chăn thả) và các hoạt động khác, các khu vực và người dân liên quan (bao gồm cả nam và nữ)

15.3.2 Chỉ rõ các tác động tiêu cực và tích cực của các hoạt động này đối với các mục tiêu của khu dự trữ sinh quyển (xem thêm mục 14)

15.3.3 Các yếu tố chỉ thị đang hoặc sẽ được sử dụng để đánh giá hiện trạng và xu hướng?

15.3.4 Có các hoạt động nào đang diễn ra và các cách thức đo đạc/xác định sẽ được áp dụng để nâng cao hiệu quả các tác động tích cực và giảm tác động tiêu cực đến các mục tiêu của khu dự trữ sinh quyển?

15.4 Các hoạt động khác có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực tới sự phát triển bền vững của địa phương, bao gồm các tác động/ảnh hưởng của các vùng bên ngoài khu dự trữ sinh quyển

15.4.1 Mô tả các dạng hoạt động, các khu vực và người liên quan (gồm cả nam và nữ)

15.4.2 Chỉ ra các tác động tích cực hoặc/ và tiêu cực của các hoạt động này đến các mục tiêu của khu dự trữ sinh quyển. Đã có kết quả nào được ghi nhận?

15.4.3 Các chỉ số nào đang hoặc sẽ được sử dụng để đánh giá hiện trạng và xu hướng của nó?

15.4.4 Có các hoạt động nào đang diễn ra và các cách thức đo đạc/xác định sẽ được áp dụng để nâng cao hiệu quả các tác động tích cực và giảm tác động tiêu cực đến các mục tiêu của khu dự trữ sinh quyển?

15.5 Người dân được hưởng lợi từ các hoạt động kinh tế:

15.5.1 Đối với các hoạt động trên, cộng đồng địa phương (bao gồm cả nam và nữ) trực tiếp tham gia được hưởng lợi gì và như thế nào?

15.5.2 Chỉ số nào được sử dụng để xác định thu nhập và các lợi ích khác?

15.6 Các giá trị văn hóa và tín ngưỡng và các lễ hội truyền thống (đưa ra cái nhìn khái quát về giá trị và các hoạt động thực tiễn, bao gồm cả đa dạng văn hóa)

15.6.1 Mô tả các giá trị văn hóa và tín ngưỡng và các lễ hội truyền thống bao gồm cả ngôn ngữ, nghi lễ và các sinh kế truyền thống. Có yếu tố nào đang bị mai một hoặc có nguy cơ biến mất không?

15.6.2 Chỉ ra các hoạt động nhằm xác định, bảo vệ, phát huy và/hoặc làm sống lại các giá trị và lễ hội đó không?

15.6.3 Các giá trị văn hóa này nên được lồng ghép vào quá trình phát triển như thế nào: các yếu tố đặc trưng, hiểu biết truyền thống, các tổ chức xã hội...?

15.6.4 Chỉ rõ các chỉ số, nếu có, được sử dụng để đánh giá các hoạt động này. Nếu có, nêu tên và mô tả chi tiết.

(Ví dụ: sự hiện diện và số chương trình giáo dục chính thức hoặc không chính thức dựa trên các giá trị văn hóa và lễ hội này, số chương trình nhằm khôi phục lại chúng ở địa điểm nào, số người nói tiếng bản địa đang có nguy cơ biến mất)

## 16. CHỨC NĂNG HỖ TRỢ

16.1. Nghiên cứu và quan trắc:

16.1.1. Mô tả các chương trình nghiên cứu hoặc giám sát đang được tiến hành/lập kế hoạch và các khu vực diễn ra các hoạt động đó mà có liên quan tới vấn đề quản lý khu dự trữ sinh quyển và thực hiện kế hoạch quản lý khu dự trữ sinh quyển (hãy so sánh với các yếu tố của Phụ lục I)

16.1.2. Mô tả ngắn gọn những hoạt động nghiên cứu/ khảo sát trước đây

16.1.3. Các cơ sở vật chất cho việc nghiên cứu (research infrastructure) và khu dự trữ sinh quyển có vai trò hỗ trợ gì đối với các cơ sở này

16.2 Giáo dục vì phát triển bền vững và nâng cao nhận thức cộng đồng:

16.2.1 Mô tả các hoạt động đang được tiến hành/lập kế hoạch và chỉ rõ các mục tiêu và số người tham gia (ví dụ số giáo viên, sinh viên) và khu vực diễn ra hoạt động đó

16.2.2 Các hỗ trợ và nguồn tài chính đang (hoặc sẽ) có phục vụ cho các hoạt động này?

16.3 Tham gia vào mạng lưới các Khu dự trữ sinh quyển thế giới (WNBRs)

16.3.1 Khu dự trữ sinh quyển đề cử sẽ tham gia vào WNBRs, mạng lưới khu vực và vùng như thế nào?

16.3.2 Các lợi ích được kỳ vọng về việc đồng điều phối quốc tế đối với khu dự trữ sinh quyển?

16.4 Các kênh thông tin liên lạc bên trong và ngoài được sử dụng bởi khu dự trữ sinh quyển?

16.4.1 Khu dự trữ sinh quyển có (sẽ có) website? Nếu có, cung cấp URL của website?

16.4.2 Khu dự trữ sinh quyển có (sẽ có) thông báo điện tử thường xuyên? Nếu có, nêu mật độ xuất bản?

16.4.3 Khu dự trữ sinh quyển có (sẽ có) tài khoản mạng xã hội không (Facebook, Twitter...)?

## 17. CÁC LĨNH VỰC VỀ THỂ CHẾ

17.1. Đơn vị hành chính là quốc gia, tỉnh hoặc địa phương:

17.1.1 Khu dự trữ sinh quyển thuộc quản lý về pháp luật của địa phương nào?

17.1.2 Vùng lõi và vùng đệm của Khu dự trữ sinh quyển thuộc quản lý về pháp luật của địa phương nào?

17.1.3 Đơn vị chính quyền nào có thẩm quyền trong việc quản lý vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển?

17.1.4 Làm rõ thẩm quyền tương ứng của mỗi đơn vị chính quyền. Nêu rõ sự khác biệt giữa mỗi vùng nếu cần thiết và hãy đề cập các đơn vị hành chính địa phương.

17.1.5 Chỉ ra quyền sử dụng đất chính tại mỗi vùng

17.1.6 Liệu có duy nhất một người quản lý/điều phối viên (manager/coordinator) của khu dự trữ sinh quyển hoặc có nhiều người tham gia quản lý? Nếu có một, thì ai (cơ quan nào) đề bạt và sử dụng người đó?

17.1.7 Có cơ quan tư vấn hoặc lập chính sách (ví dụ hội đồng khoa học, ban tái định cư) của mỗi vùng hoặc của khu dự trữ sinh quyển không?

- Nếu có, mô tả thành phần, vai trò và thẩm quyền, và mức độ tổ chức các cuộc họp

17.1.8 Có cơ cấu điều hành được thành lập hay chưa?

- Nếu có, mô tả cụ thể chức năng, thành phần và vị trí tương ứng của mỗi nhóm trong cơ cấu này, vai trò và thẩm quyền của các nhóm.

- Cơ cấu này là độc lập hay thuộc điều phối của cấp chính quyền trung ương hoặc địa phương hoặc ban quản lý khu dự trữ sinh quyển?

17.1.9 Việc quản lý/đồng điều phối được thực hiện ở địa phương như thế nào?

17.1.10 Có quy trình đánh giá và giám sát hiệu quả quản lý không?

17.2 Các mối bất đồng của khu dự trữ sinh quyển:

17.2.1 Mô tả bất cứ bất đồng quan trọng nào liên quan tới việc truy cập hoặc sử dụng nguồn tài nguyên trong khu vực (thời gian cụ thể nếu có). Nếu khu dự trữ sinh quyển đã tham gia vào việc ngăn chặn hoặc giải quyết các bất đồng này thì hãy giải thích vấn đề đó là gì và đạt được như thế nào.

17.2.2 Nếu có các bất đồng giữa các đơn vị hành chính khác nhau quản lý khu dự trữ sinh quyển, hãy mô tả các bất đồng này

17.2.3 Giải thích các công cụ được sử dụng để giải quyết các bất đồng và hiệu quả của nó

17.3 Đại diện, sự tham gia và cố vấn của các cộng đồng địa phương:

17.3.1 Người dân địa phương đã tham gia vào các giai đoạn nào trong quá trình xây dựng/phát triển khu dự trữ sinh quyển: Xây dựng và đề cử, Dự thảo kế hoạch quản lý/đồng điều phối, thực hiện kế hoạch, quản lý hàng ngày khu dự trữ sinh quyển? Đưa một vài ví dụ cụ thể.

17.3.2 Mô tả người dân địa phương (bao gồm cả phụ nữ và cộng đồng địa phương) đã hoặc/đang được tham gia trong việc lập kế hoạch và quản lý khu dự trữ sinh quyển (ví dụ các ban đại diện, các nhóm tư vấn) như thế nào?

17.3.3 Mô tả hiện trạng cụ thể của giới trẻ trong khu dự trữ sinh quyển (ví dụ các tác động tiềm tàng của khu dự trữ sinh quyển đối với giới trẻ, xem xét nhu cầu và các mối quan tâm của họ, các ưu đãi khuyến khích họ tham gia tích cực vào hệ thống chính quyền/quản lý của khu dự trữ sinh quyển)

17.3.4 Có các kiểu đại diện nào (ví dụ công ty, hiệp hội, hội môi trường, liên hiệp kinh doanh...)?

17.3.5 Có các quy trình đối với việc tích hợp các cơ quan đại diện trong cộng đồng địa phương không (chẳng hạn về tài chính, bổ nhiệm theo bổ phiếu, các cơ quan đơn vị quản lý truyền thống) hay không?

17.3.6 Liệu cơ chế tư vấn/cố vấn có tồn tại dài lâu không (hội đồng cố định, cố vấn các dự án cụ thể)? Mô tả hoàn chỉnh về việc cố vấn này. Vai trò của các bên tham gia là gì so sánh với vai trò của khu dự trữ sinh quyển?

17.3.7 Có cơ chế cố vấn nào đã được sử dụng, và ai tham gia vào đó? Liệu các cơ chế đó mang tính bền vững hay chỉ cho một mục đích cụ thể nào đó? Cơ chế đó tạo ra tác động nào đối với các quá trình lập chính sách (mang tính quyết định, tư vấn hay chỉ mang tính thông báo tới cộng đồng)?

17.3.8 Phụ nữ có tham gia vào các tổ chức cộng đồng và các quá trình lập chính sách không? Liệu các mối quan tâm và nhu cầu của họ có được xem xét một cách công bằng? Có những ưu đãi hoặc chương trình nào ở địa phương mà khuyến khích họ tham gia (ví dụ đã có đánh giá về tác động giới hay chưa?)

17.4 Kế hoạch/ Chính sách quản lý/đồng điều phối:

17.4.1 Có Kế hoạch/Chính sách quản lý/đồng điều phối tổng thể ở khu dự trữ sinh quyển hay chưa?

17.4.2 Ai tham gia vào quá trình xây dựng kế hoạch quản lý/đồng điều phối này? Và họ tham gia như thế nào?

17.4.3 Chính quyền địa phương có chính thức tiếp nhận kế hoạch quản lý/đồng điều phối không? Liệu chính quyền địa phương có xem xét nó khi lên chính sách hoặc kế hoạch khác không? Nếu có, hãy mô tả chi tiết

17.4.4 Thời gian của kế hoạch quản lý/đồng điều phối? Nó có thường xuyên được sửa chữa, bổ sung không?

17.4.5 Mô tả nội dung của kế hoạch quản lý/đồng điều phối. Nó có bao gồm các hướng dẫn và đo đạc đánh giá cụ thể không? Hãy đưa ra một số ví dụ về các đo đạc đánh giá và hướng dẫn đó (hãy kèm theo một bản sao)

17.4.6 Chỉ rõ làm sao quản lý/đồng điều phối này góp phần thực hiện các mục tiêu của khu dự trữ sinh quyển?

17.4.7 Liệu có một kế hoạch kèm theo không? Nó dựa trên điều tra nào?

17.4.8 Cơ quan/đơn vị hành chính nào tham gia thực hiện kế hoạch đó, đặc biệt ở vùng đệm và chuyển tiếp? hãy chỉ ra bằng chứng.

17.4.9 Có các nhân tố nào cản trở hoặc trợ giúp việc thực hiện (ví dụ mâu thuẫn các cấp về ra quyết định, sự miễn cưỡng của người dân)

17.4.10 Liệu khu dự trữ sinh quyển có lồng ghép với các chiến lược của vùng/quốc gia? Làm sao các kế hoạch của địa phương lồng ghép được vào kế hoạch của khu dự trữ sinh quyển?

17.4.11 Chỉ ra nguồn tài trợ chính và khoản chi hàng năm

17.5 Kết luận:

17.5.1 Cái gì đảm bảo thỏa mãn cả việc thực hiện chức năng của khu dự trữ sinh quyển và cơ cấu ở địa phương đó? Giải thích tại sao và như thế nào, đặc biệt là liên quan tới việc đáp ứng ba chức năng của khu dự trữ sinh quyển và sự tham gia của cộng đồng địa phương.

## 18. NHỮNG DANH HIỆU ĐẶC BIỆT (SPECIAL DESIGNATIONS)

[Những đặc trưng thừa nhận tầm quan trọng của từng vị trí đặc biệt trong việc thực thi các chức năng quan trọng trong một khu dự trữ sinh quyển như bảo tồn, khảo sát, nghiên cứu thực nghiệm và giáo dục môi trường. Những thông tin đưa ra này có thể giúp tăng cường các chức năng đang có hoặc tạo ra những cơ hội cho sự phát triển.

Những đặc trưng đặc biệt được đưa ra có thể được áp dụng cho khu dự trữ sinh quyển được đề cử hoặc một vùng trong đó. Kiểm tra và đưa ra những đặc trưng nào được áp dụng cho khu dự trữ sinh quyển và đưa ra tên của chúng.]

Tên:

- Di sản thiên nhiên thế giới của UNESCO (UNESCO World Heritage Site)
- Khu bảo tồn đất ngập nước RAMSAR (RAMSAR Wetland Convension Site)
- Các hiệp ước/hướng dẫn bảo tồn khác

[Hãy nghi rõ]

- Khu vực khảo sát và nghiên cứu lâu dài

[Hãy nghi rõ]

- Khu vực khác [Hãy nghi rõ]

## 19. CÁC TÀI LIỆU HỖ TRỢ (SẼ ĐƯỢC ĐỀ TRÌNH CÙNG MẪU ĐỀ CỬ)

- (1) Vị trí và bản đồ phân vùng với các tọa độ

Cung cấp các bản đồ các lớp địa hình của khu vực và ranh giới các phân vùng của khu dự trữ sinh quyển (Các bản đồ dưới cả hai dạng giấy in và điện tử), Shapefiles (dùng hệ tọa độ WGS 84) được sử dụng để tạo bản đồ cần phải được đính kèm với bản điện tử của của bản đề cử. Nếu có thể, hãy cung cấp đường link của bản đồ trên mạng internet (ví dụ Google map, website...)

- (2) Bản đồ thảm thực vật và lớp phủ mặt đất

[MỘT BẢN ĐỒ THỰC VẬT/Thảm thực vật chỉ ra môi trường sống cơ bản và loại hình thảm thực vật của khu dự trữ sinh quyển cần được cung cấp nếu có sẵn]

- (3) Liệt kê những tài liệu pháp lý (với một bản dịch tiếng Anh, Pháp hoặc Tây Ban Nha với các điểm chính liên quan, nếu có thể)

[Liệt kê những tài liệu hợp pháp chủ yếu cho phép thiết lập và quản lý sử dụng khu dự trữ sinh quyển được đề cử và bất kỳ khu vực hành chính nào nằm trong đó. Cung cấp một bản copy của mỗi tài liệu đó]

- (4) Liệt kê những khu vực đất được sử dụng và các kế hoạch quản lý

[Liệt kê những khu vực đất hiện đang được sử dụng và các kế hoạch quản lý (nghi rõ ngày tháng và số chỉ dẫn) đối với các khu vực hành chính trong phạm vi khu vực khu dự trữ sinh quyển được đề cử. Cung cấp một bản copy của mỗi tài liệu đó. Nên có Các bản dịch bằng Tiếng Anh, Pháp hoặc Tây Ban Nha của các tài liệu đó với các nội dung chính liên quan]

- (5) Danh sách các loài (danh sách được gửi kèm trong phụ lục)

[Cung cấp danh sách những loài quan trọng (những loài đang bị đe dọa cũng như những loài có giá trị kinh tế) có trong khu vực được đề cử là khu dự trữ sinh quyển, gồm tên khoa học và tên thông dụng nếu có thể]

- (6) Danh sách các thư mục tham khảo chính (gồm cả phần phụ lục)

[Cung cấp một danh sách những tài liệu được xuất bản và những mục/đoạn văn bản liên

quan tới khu dự trữ sinh quyển được đề cử trong 5 đến 10 năm qua]

(7) Các giấy tờ xác nhận gốc theo mục 5

(8) Các tài liệu hỗ trợ khác

## 20 CÁC ĐỊA CHỈ

21.1 Địa chỉ liên lạc của khu dự trữ sinh quyển được đề cử:

[Cơ quan nhà nước, đại diện hoặc tổ chức, các cấp là đơn vị liên lạc chính với tất cả mọi nơi trong mạng lưới các khu dự trữ sinh quyển trên thế giới.]

Tên:

Địa chỉ:

Thành phố và Code bưu điện:

Quốc gia: Việt Nam

Điện thoại:

Fax hoặc telex:

E-mail:

Web site \_\_\_\_\_

20.2 Đơn vị hành chính tại vùng lõi

Tên:

Địa chỉ:

Thành phố và Code bưu điện:

Quốc gia: Việt Nam

Điện thoại:

Fax hoặc telex:

E-mail:

Web site \_\_\_\_\_

20.3 Đơn vị hành chính chịu trách nhiệm tại vùng đệm

Tên:

Địa chỉ:

Thành phố và Code bưu điện:

Quốc gia: Việt Nam

Điện thoại:

Fax hoặc telex:

E-mail:

Web site \_\_\_\_\_

20.4 Đơn vị hành chính chịu trách nhiệm tại vùng chuyển tiếp

Tên:

Địa chỉ:

Thành phố và Code bưu điện:

Quốc gia: Việt Nam

Điện thoại:

Fax hoặc telex:

E-mail:

Web site \_\_\_\_\_

## PHỤ LỤC 4. HỒ SƠ ĐỀ CỬ CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU UNESCO

### 4.1. Lập hồ sơ đề cử Công viên địa chất toàn cầu UNESCO

Việc lập hồ sơ đề cử Công viên địa chất UNESCO là hoạt động được triển khai trước 06 bước nêu tại Mục 1.1 Chương 1 của Sổ tay.

Trước khi lập hồ sơ đề cử Công viên địa chất UNESCO thì khu vực đề cử phải là CVĐC được công nhận ở cấp tỉnh hoặc cấp quốc gia.

Việc lập hồ sơ gồm 02 giai đoạn: Giai đoạn 1. Quyết định chủ trương thành lập UGGp; Giai đoạn 2. Triển khai các dự án thành phần, quản lý và vận hành CVĐC.

#### *Giai đoạn 1. Quyết định chủ trương thành lập UGGp*

Một cơ quan khoa học có chuyên môn, năng lực, hiểu biết về UGGp (gọi chung là đơn vị tư vấn) tư vấn sơ bộ cho UBND cấp tỉnh về tiềm năng, triển vọng thành lập và phát triển UGGp ở một số khu vực thuộc tỉnh đó. Trường hợp UGGp liên tỉnh sẽ cần có sự tham gia của UBND các tỉnh liên quan.

Khi UBND cấp tỉnh đồng ý việc sẽ thành lập UGGp, đơn vị tư vấn lập một đề án tổng thể xây dựng và phát triển UGGp. Đề án tổng thể này gồm nhiều dự án thành phần, thời gian thực hiện từ 3 năm đến 5 năm. Sau đây là một số dự án quan trọng:

- *Dự án thành phần 1.* Hoàn thiện thể chế, chính sách về bảo tồn, phát huy giá trị tổng thể DSĐC và các loại hình di sản khác ở UGGp dự kiến.

- *Dự án thành phần 2.* Tổng hợp tài liệu hiện có, triển khai các hoạt động nghiên cứu, điều tra, khảo sát bổ sung, nhận dạng, đánh giá, xếp hạng DSĐC, di sản văn hóa, đa dạng sinh học..., làm cơ sở để xác định ranh giới UGGp, chuẩn bị hồ sơ và tiến hành các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị tổng thể của DSĐC và các loại hình di sản khác ở khu vực dự kiến.

- *Dự án thành phần 3.* Tổ chức hội thảo khoa học quốc gia/quốc tế về tiềm năng DSĐC và triển vọng xây dựng UGGp ở khu vực dự kiến.

- *Dự án thành phần 4.* Chuẩn bị hồ sơ trình UNESCO công nhận UGGp, đón đoàn chuyên gia thẩm định của UNESCO và bảo vệ hồ sơ.

- *Dự án thành phần 5.* Lập kế hoạch quản lý UGGp và điều chỉnh một số quy hoạch, kế hoạch liên quan khác.

- *Dự án thành phần 6.* Mời chuyên gia tư vấn xây dựng, đánh giá, hoàn chỉnh hồ sơ, kế hoạch quản lý và triển khai công tác chuẩn bị đón đoàn thẩm định của UNESCO.

- *Dự án thành phần 7.* Triển khai chương trình nghiên cứu khoa học, quảng bá, nâng cao nhận thức cộng đồng về di sản và UGGp, xúc tiến du lịch nói chung, du lịch địa chất nói riêng, kêu gọi đầu tư ở UGGp dự kiến.

- *Dự án thành phần 8.* Tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế, tham gia các hoạt động của Mạng lưới UGGp của UNESCO.

UBND cấp tỉnh phê duyệt Đề án tổng thể xây dựng và phát triển UGGp, xác định lộ trình, kinh phí triển khai đề án cũng như trách nhiệm của các cơ quan, ban ngành liên quan.

#### *Giai đoạn 2. Triển khai các dự án thành phần, quản lý và vận hành CVĐC*

- *Dự án thành phần 1.* Hoàn thiện thể chế, chính sách về bảo tồn, phát huy giá trị tổng thể DSĐC và các loại hình di sản khác ở UGGp dự kiến

D

<sup>58</sup> Trường hợp UGGp liên tỉnh sẽ cần có sự tham gia của UBND của các tỉnh liên quan.

Dự án thành phần 1 cần được triển khai sớm nhất và tiếp tục thực hiện trong những năm tiếp theo. Việc thành lập CVĐC, thành lập và đưa vào hoạt động Ban quản lý CVĐC, quy định chức năng, nhiệm vụ, nhân sự và cơ cấu tổ chức cũng như kinh phí hoạt động của Ban quản lý CVĐC cũng là một nội dung của dự án này.

CVĐC là một lãnh thổ có diện tích khá lớn, trung bình một vài ngàn km<sup>2</sup>, hoạt động của CVĐC rất đa dạng, phong phú, liên quan đến mọi mặt của đời sống kinh tế-văn hóa-xã hội-tinh thần của vùng CVĐC cũng như các khu vực xung quanh, vì thế Ban quản lý CVĐC cần đủ mạnh, đủ năng lực, trách nhiệm, quyền hạn để vận hành, quản lý CVĐC. Một Ban quản lý như vậy tốt nhất nên trực thuộc UBND tỉnh, do một lãnh đạo UBND tỉnh làm Trưởng ban, đại diện lãnh đạo UBND các xã, phường liên quan tham gia với tư cách thành viên, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, bán thời gian.

Vận hành Ban quản lý CVĐC, thực hiện các nhiệm vụ thường nhật và đóng vai trò đầu mối, liên hệ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cần có một bộ phận chuyên trách, làm việc toàn thời gian. Nhân sự của bộ phận này cần đầy đủ, đa dạng về chuyên môn (thí dụ quản lý, tài chính, bảo tồn, du lịch, văn hóa, đa dạng sinh học, giáo dục cộng đồng, hợp tác quốc tế...). Theo quy định của UNESCO, Ban quản lý CVĐC cần có ít nhất một (01) cán bộ có chuyên môn về địa chất (hoặc các khoa học Trái Đất) và DSĐC và cần hướng tới bình đẳng giới.

Nhân sự Ban quản lý CVĐC có thể được bổ sung dần tùy tình hình thực tế ở từng địa phương.

Ban quản lý cần có đủ kinh phí hoạt động dài hạn, được thể hiện trong Kế hoạch quản lý CVĐC được UBND tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện.

Thay mặt UBND tỉnh, Ban quản lý CVĐC sẽ làm nhiệm vụ chủ đầu tư đối với các dự án thành phần khác của đề án kể trên.

Trong thực tế ở các CVĐC Việt Nam, khi chưa có các cơ sở pháp lý ở mức cao hơn, UBND các tỉnh có CVĐC sẽ xây dựng, phê duyệt và ban hành quy chế bảo tồn, bảo vệ và phát huy giá trị tổng thể các loại hình di sản trong phạm vi CVĐC.

*- Dự án thành phần 2. Tổng hợp tài liệu hiện có, triển khai các hoạt động nghiên cứu, điều tra, khảo sát bổ sung, nhận dạng, đánh giá, xếp hạng DSĐC, di sản văn hóa, đa dạng sinh học, ...*

Đây là dự án quan trọng, được triển khai trước để làm cơ sở cho việc:

- Xác định quy mô, phạm vi, ranh giới chính thức của CVĐC;
- Tiến hành các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị tổng thể của DSĐC và các loại hình di sản khác, quản lý và vận hành CVĐC dự kiến;
- Xây dựng, trình và bảo vệ hồ sơ;
- Triển khai các dự án thành phần khác của đề án.

Dự án này thường được thực hiện cơ bản trong thời gian 1-2 năm đầu của đề án, và được tiếp tục thực hiện trong quá trình vận hành CVĐC sau này.

*- Dự án thành phần 3. Tổ chức hội thảo khoa học quốc gia/quốc tế về tiềm năng DSĐC và triển vọng xây dựng CVĐC Quốc gia/UGGp ở khu vực dự kiến, làm cơ sở để:*

- Khẳng định quy mô, phạm vi, ranh giới, tính chất, giá trị, thứ hạng hoặc cấp CVĐC;
- Phục vụ công tác tuyên truyền, quảng bá, nâng cao nhận thức cộng đồng về CVĐC;
- Học hỏi kinh nghiệm xây dựng, vận hành và phát triển CVĐC từ các chuyên gia quốc tế, các CVĐC trong và ngoài nước;

- Đáp ứng một trong những yêu cầu của UNESCO về hội nhập, tham gia các hoạt động của Mạng lưới UGGp.

Tổ chức Hội thảo sau khi có một số kết quả của Dự án thành phần 1-2, thường trong thời gian 1-2 năm đầu của đề án.

*- Dự án thành phần 4. Chuẩn bị hồ sơ trình UNESCO công nhận UGGp, đón đoàn chuyên gia thẩm định của UNESCO và bảo vệ hồ sơ*

Dự án thành phần 4 thường được triển khai sau khi các dự án thành phần 1-3 đã được thực hiện. Nếu đã có quy định pháp lý về việc thẩm định, công nhận CVĐC cấp Quốc gia thì dự án này cần được thực hiện trong hai công đoạn:

- Công đoạn 1. Chuẩn bị hồ sơ trình Hội đồng thẩm định và công nhận là CVĐC Quốc gia;
- Công đoạn 2. Chuẩn bị hồ sơ trình UNESCO công nhận là UGGp nếu kết quả thẩm định của Hội đồng cho thấy CVĐC ứng viên có tiềm năng được công nhận là UGGp.

Hai công đoạn này đều cần thực hiện đầy đủ các nội dung như:

- Xây dựng hồ sơ đề cử;
- Xây dựng và thống nhất kế hoạch đón đoàn chuyên gia thẩm định (quốc gia hoặc quốc tế);
- Tổ chức đón đoàn chuyên gia thẩm định;
- Đoàn chuyên gia thẩm định xây dựng báo cáo thẩm định (thông thường trong khoảng hai (02) tuần) trình Hội đồng thẩm định;
- Hội đồng thẩm định xem xét, ra kết luận và kiến nghị đối với UGGp đề cử. (Kết luận của Hội đồng thẩm định có ba (03) mức: 1). Công nhận (Acceptance); 2). Hoãn chưa công nhận trong thời hạn 1-2 năm (Deferral), yêu cầu UGGp đề cử hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ; 3). Không công nhận (Rejection), UGGp đề cử nếu muốn có thể làm lại hồ sơ hoặc thôi không đề nghị công nhận nữa. Trường hợp công nhận, Hội đồng thẩm định sẽ trình cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận.

Hồ sơ đề cử cần được xây dựng theo hướng dẫn của UNESCO, bao gồm: Thư thể hiện ý định; Hồ sơ đề cử chính; và các phụ lục kèm theo.

*- Dự án thành phần 5. Lập kế hoạch quản lý UGGp và điều chỉnh một số quy hoạch, kế hoạch liên quan khác*

Kế hoạch quản lý UGGp cần được dự thảo và trình cùng lúc với hồ sơ UGGp (chậm nhất vào lúc đón đoàn chuyên gia thẩm định thực địa), và được bổ sung, hoàn thiện, phê duyệt và triển khai thực hiện trên cơ sở những kết luận và kiến nghị của Hội đồng DSDC và CVĐC Quốc gia và/hoặc Hội đồng UGGp.

Kế hoạch quản lý UGGp cũng cần được tiếp tục hoàn thiện trên cơ sở kết quả thực hiện Dự án thành phần 6 và 7, cũng như trên cơ sở các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, vùng và Trung ương đã được phê duyệt khác. Ngược lại, những quy hoạch, kế hoạch này, sau khi kế hoạch quản lý UGGp được phê duyệt và triển khai thực hiện, cũng cần được rà soát, điều chỉnh lại tương ứng.

Dự án thành phần 5, do vậy cần được bắt đầu gần như cùng lúc với Dự án thành phần 4, thời gian thực hiện và kết thúc, tuy nhiên, có thể kéo dài hơn.

*- Dự án thành phần 6. Mời chuyên gia tư vấn xây dựng, đánh giá, hoàn chỉnh hồ sơ, kế hoạch quản lý và triển khai công tác chuẩn bị đón đoàn thẩm định của UNESCO*

Chuyên gia tư vấn có thể là trong nước hoặc quốc tế, có kinh nghiệm xây dựng, quản lý, vận hành UGGp. Nếu UGGp ứng viên có kế hoạch xây dựng hồ sơ trình UNESCO công nhận là UGGp thì nên mời chuyên gia tư vấn. Dự án thành phần 6, vì thế nên được bắt đầu cùng lúc với Dự án thành phần 1-5 và xuyên suốt trong quá trình quản lý và vận hành UGGp, ít nhất cho đến khi UGGp vượt qua được đợt tái thẩm định đầu tiên (tức là sau 4 năm kể từ khi được công nhận).

*Dự án thành phần 7. Triển khai chương trình nghiên cứu khoa học, quảng bá, nâng cao nhận thức cộng đồng về di sản và UGGp, xúc tiến du lịch nói chung, du lịch địa chất nói riêng, kêu gọi đầu tư ở UGGp dự kiến*

Những nội dung này được coi là bắt buộc, đương nhiên, đối với một CVĐC đang tồn tại và hoạt động trên thực tế. Các chương trình quảng bá, nâng cao nhận thức cộng đồng về di sản và UGGp, xúc tiến du lịch và kêu gọi đầu tư... nên được bắt đầu sau khi đã thực hiện các dự án thành phần 1-2, cùng lúc với các dự án thành phần 3-7 và liên tục trong những năm tiếp theo. Một số nội dung quan trọng bao gồm xây dựng cơ sở vật chất của UGGp phục vụ cho mục đích này, như hệ thống các tuyến tham quan UGGp, các trung tâm thông tin UGGp, bảo tàng UGGp; xác định, lựa chọn các điểm di sản có thể đưa vào tham quan du lịch, giáo dục và xây dựng hệ thống thuyết minh, diễn giải, cơ sở hạ tầng kèm theo (biển chỉ dẫn, bãi đỗ xe...), logo UGGp, trang Web UGGp; lựa chọn hệ thống các đối tác UGGp theo những tiêu chí rõ ràng, minh bạch, được đăng tải công khai trên trang Web của UGGp; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về UGGp, các hoạt động ngoại khóa về UGGp cho hệ thống trường học trong vùng UGGp... Tương tự như vậy, chương trình nghiên cứu khoa học nên tập trung vào 10 lĩnh vực ưu tiên của một UGGp (theo hướng dẫn của UNESCO) và được triển khai liên tục, định kỳ.

*Dự án thành phần 8. Tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế, tham gia các hoạt động của Mạng lưới UGGp*

Hội nhập, hợp tác quốc tế, tham gia các hoạt động của Mạng lưới UGGp, chủ yếu dưới hình thức các hội nghị, hội thảo, khóa tập huấn, các hoạt động hưởng ứng những sự kiện quốc tế của UN/UNESCO (như ngày Môi trường 5/6, ngày Quốc tế phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai 13/10...) là một trong những điều kiện tiên quyết để được công nhận là UGGp. Vì vậy cần triển khai dự án này sớm nhất có thể, thậm chí ngay cả trước khi thành lập UGGp và Ban quản lý UGGp.

#### **4.2. Hồ sơ đề cử**

Hồ sơ đề cử bao gồm:

##### **1. Thư ngỏ về việc đề cử Công viên địa chất toàn cầu ((Letter of Intent, hoặc Expression of interest)**

Thư chính thức của địa phương gửi UNESCO thông qua Ủy ban Quốc gia UNESCO tại Việt Nam, thể hiện mong muốn tham gia Mạng lưới Công viên Địa chất Toàn cầu.

##### **2. Hồ sơ đề cử (Application Dossier)**

Mẫu hồ sơ bằng tiếng Anh của hồ sơ đề cử UGGp có thể tải trực tiếp từ trang web của UNESCO (<https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000383890>). Tất cả các hồ sơ và biểu mẫu có thể tải về từ trang này : <http://www.globalgeopark.org/aboutGGN/Documents/9995.htm>.

Hồ sơ chính dài không quá 50 trang khổ A4, bao gồm các nội dung sau:

##### **2.A Thông tin chung (General Information)**

- 1) Tên UGGp đề cử (Name of the proposed aUGGp)
- 2) Vị trí (Location)
- 3) Diện tích và dân số (Surface area and population)
- 4) Đặc điểm địa lý tự nhiên và nhân văn (Physical and human geography)
- 5) Tổ chức chịu trách nhiệm và cơ cấu quản lý (Organization in charge and management structure)
- 6) Đầu mối liên hệ (Contact person (name, position, telephone, e-mail))
- 7) Trang web (Website)

8) Các phương tiện thông tin đại chúng (Social media, cung cấp tất cả các kênh sử dụng).

### *2.B Danh mục kiểm tra tài liệu (Document Checklist)*

Danh sách toàn bộ các phần tài liệu chính và phụ lục bắt buộc trong hồ sơ.

### *2.C Vị trí khu vực (Location of the Area)*

Thể hiện tọa độ điểm trung tâm và bản đồ hành chính, ranh giới vùng UGGp đề cử. Mô tả vị trí địa lý, hành chính, bản đồ sơ bộ và phạm vi không gian của Công viên địa chất.

### *2.D Các điểm nổi bật về địa chất và các yếu tố khác (Main Geological Highlights and Other Elements)*

Giới thiệu các điểm di sản địa chất tiêu biểu nhất, cùng các giá trị bổ trợ như di sản tự nhiên, văn hóa, đa dạng sinh học...

### *2.E Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO (Verification of UNESCO Global Geoparks Criteria)*

Trả lời và minh chứng việc khu vực đề cử đáp ứng đầy đủ các tiêu chí chính thức cho danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu UNESCO.

### *2.F Lý do và lợi ích khi trở thành Công viên Địa chất Toàn cầu (Interest and Arguments for Becoming a UNESCO Global Geopark)*

Lý do địa phương mong muốn trở thành thành viên mạng lưới, tầm nhìn dài hạn, tác động tích cực đến bảo tồn và phát triển bền vững.

## **3. Các phụ lục bắt buộc kèm theo (Mandatory Annexes)**

### *3.1 Tài liệu tự đánh giá (Self-evaluation Document)*

Biểu mẫu tự đánh giá theo bộ 101 câu hỏi (Self-assessment, Form A-Excel) và bảng giải thích cho bảng tự đánh giá của UNESCO (Mục 2.2.4 Chương 2 của Sổ tay).

### *3.2 Bản sao riêng phần E1.1 “Di sản địa chất và công tác bảo tồn”(An additional and separate copy of section E.1.1)*

Trích riêng và in lại nội dung chi tiết về giá trị di sản địa chất và hoạt động bảo tồn từ phần E1.1 trong hồ sơ chính (để sau này Ban thư ký UNESCO chuyển cho IUGS).

3.3 Thư xác nhận của các cơ quan quản lý địa phương thể hiện sự cam kết của các cơ quan quản lý địa phương và thư ủng hộ từ Ủy ban Quốc gia UNESCO hoặc cơ quan đầu mối UNESCO

Tài liệu pháp lý thể hiện sự đồng thuận và ủng hộ chính thức từ địa phương và cơ quan quốc gia.

### *3.4 Bản đồ tỷ lệ lớn (Large Scale Map)*

Bản đồ địa lý và hành chính tỷ lệ lớn, rõ ràng của UGGp đề cử có dữ liệu định vị kèm shapefile (lưu ý sử dụng các bản đồ do Liên Hợp Quốc ban hành);

### *3.5 Tóm tắt một trang về đặc điểm địa chất - địa lý (One-page Geological and Geographic Summary)*

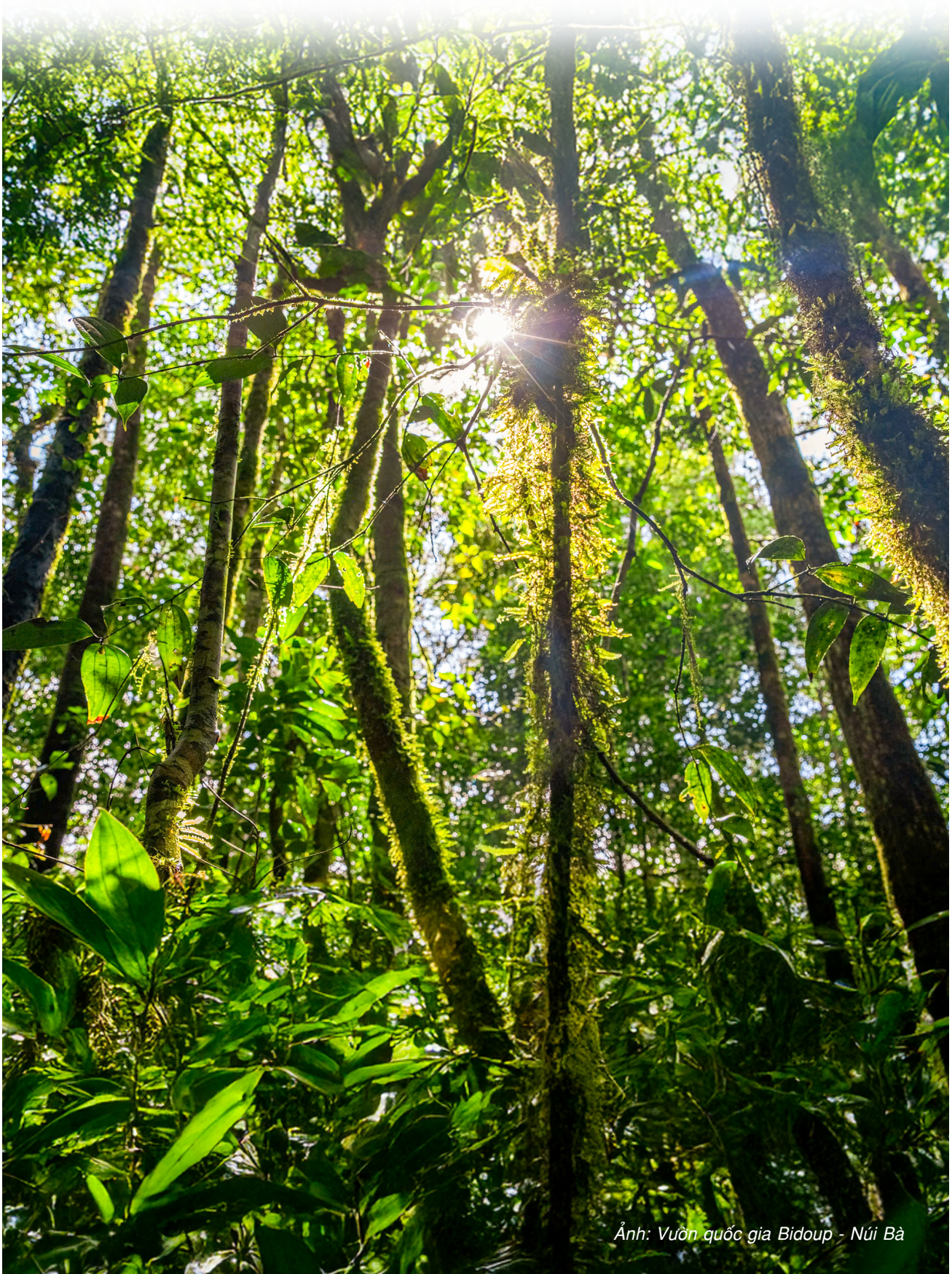
Văn bản ngắn gọn mô tả toàn cảnh địa chất và địa lý của khu vực, được UNESCO dùng giới thiệu tới các quốc gia thành viên.

### *3.6 Danh mục tài liệu khoa học về khu vực (Complete Bibliography of the Area in Earth Sciences)*

Danh sách đầy đủ các tài liệu nghiên cứu về địa chất của khu vực, ưu tiên các công bố quốc tế thể hiện giá trị toàn cầu.

### 3.7. Các tài liệu bổ trợ khác

Các tài liệu như quy hoạch, kế hoạch, các báo cáo chuyên đề....



Ảnh: Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà



Ảnh: Vườn quốc gia U Minh Thượng